



BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ



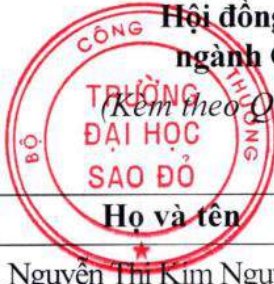
**BÁO CÁO**  
**TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH CÔNG NGHỆ DỆT, MAY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
(Giai đoạn 2019-2023)  
(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả đánh giá chất lượng CTĐT)

Hải Dương, tháng 6 - 2024

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN

**Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học  
ngành Công nghệ dệt, may của Trường Đại học Sao Đỏ**

(Kèm theo Quyết định số: **257/QĐ-ĐHSD** ngày 12 tháng 6 năm 2024  
của Trường Đại học Sao Đỏ)



TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Nguyễn Thị Kim Nguyên	Phó Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Đỗ Văn Đình	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	Tạ Văn Hiến	Phó Trưởng khoa phụ trách khoa May & Thời trang	Phó Chủ tịch	
4.	Nguyễn Đức Thắng	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Thư ký	
5.	Trần Hải Đăng	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Thành viên	
6.	Vũ Văn Tân	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	“	
7.	Nguyễn Phương Ty	Trưởng khoa Điện	“	
8.	Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	“	
9.	Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế	“	
10.	Phạm Văn Dự	Trưởng phòng Công tác sinh viên	“	
11.	Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	“	
12.	Đặng Thị Hồng Yến	Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính	“	
13.	Phạm Thị Hồng Hoa	Trưởng khoa Giáo dục chính trị & Thể chất Trưởng khoa Kinh tế	“	
14.	Phạm Thị Điệp	Phụ trách khoa Khoa học cơ bản	“	
15.	Phạm Văn Kiên	Phó trưởng khoa phụ trách khoa Công nghệ thông tin	“	
16.	Nguyễn Đăng Tiến	Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“	
17.	Nguyễn Danh Đạo	Trưởng phòng Tuyển sinh	“	
18.	Lê Thị Huyền	Bí thư Đoàn TN cộng sản Hồ Chí Minh Phó trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	“	
19.	Nguyễn Minh Loan	Phó trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính	“	
20.	Bùi Thị Loan	Phó Trưởng khoa May & Thời trang	“	
21.	Phạm Thị Kim Phúc	Trưởng Bộ môn Công nghệ may	“	
22.	Nguyễn Thị Hồi	Trưởng Bộ môn TH-TN may	“	
23.	Nguyễn Thị Liên	Sinh viên lớp DK12-M	“	

Danh sách gồm: 23 người./.

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	viii
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b> .....	viiiix
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	viii
<b>DANH MỤC BẢNG</b> .....	ix
<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT</b> .....	1
<b>1. Đặt vấn đề</b> .....	1
<b>2. Tổng quan chung</b> .....	4
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ</b> .....	11
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b> .....	11
Mở đầu.....	11
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	11
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. ....	12
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai. ....	14
Kết luận tiêu chuẩn 1.....	15
<b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo</b> .....	16
Mở đầu.....	16
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật. ....	16
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. ....	19
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. ....	21
Kết luận tiêu chuẩn 2.....	22
<b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b> .....	23
Mở đầu.....	23
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.....	23
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.....	25
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. ....	26
Kết luận tiêu chuẩn 3.....	28
<b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b> .....	29
Mở đầu.....	29
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan .....	29

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra... 31	31
<b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học</b> .....	34
Mở đầu.....	34
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. ....	34
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. ....	36
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. ....	37
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. ....	39
Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. ....	41
Kết luận tiêu chuẩn 5.....	42
<b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên</b> .....	43
Mở đầu.....	43
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	46
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. ....	47
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.....	48
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....	50
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....	52
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	53
Kết luận tiêu chuẩn 6.....	56
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b> .....	57
Mở đầu.....	57
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng...57	57
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. ....	59
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. ....	60

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. ....	61
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....	62
Kết luận tiêu chuẩn 7. ....	64
<b>Tiêu chuẩn 8. người học và hoạt động hỗ trợ người học</b> .....	65
Mở đầu. ....	65
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. ....	65
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá. ....	66
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học. ....	68
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. ....	69
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. ....	70
Kết luận tiêu chuẩn 8. ....	72
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b> .....	73
Mở đầu.....	73
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....	73
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	75
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	77
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu).....	78
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. ....	79
Kết luận tiêu chuẩn 9.....	81
<b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b> .....	82
Mở đầu.....	82
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.....	82
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.....	84

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. ....	85
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. ....	86
Tiêu chí: 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến. ....	88
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	90
Kết luận tiêu chuẩn 10 .....	92
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b> .....	93
Mở đầu.....	93
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	93
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	96
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	98
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	100
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	102
Kết luận tiêu chuẩn 11 .....	104
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b> .....	105
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Công nghệ dệt, may .....	105
2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Công nghệ dệt, may .....	110
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng.....	112
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo .....	115
<b>Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo</b> .....	119
I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục .....	119
II. Giới thiệu khái quát về khoa May và Thời trang .....	120
IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của khoa May và Thời trang.....	126
V. Người học (chỉ tính số lượng NH của chương trình đào tạo).....	128
VI. Nghiên cứu khoa học và CGCN.....	132
VII. Cơ sở vật chất, thư viện .....	136
VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng .....	137
<b>Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNDM</b> .....	139

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
BCH	Ban Chấp hành
CBQL	Cán bộ quản lý
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyên gia công nghệ
CLB	Câu lạc bộ
CNKT	Công nghệ kỹ thuật
CNTT	Công nghệ thông tin
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CSVC	Cơ sở vật chất
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐHSD	Đại học Sao Đỏ
GV	Giảng viên
GDNN-GDTEX	Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KHCN	Khoa học và công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
MTCL	Mục tiêu chất lượng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NHTN	Người học tốt nghiệp
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PPGD	Phương pháp giảng dạy
QLĐT	Quản lý đào tạo
CNDM	Công nghệ dệt, may
TC-HC	Tổ chức hành chính
TN	Tốt nghiệp
TNCS HCM	Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
THHH	Trách nhiệm hữu hạn

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 10.1. Số liệu khảo sát các bên liên quan về CTĐT .....	82
Bảng 10.2. Mức độ hài lòng của NH với các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.....	88
Bảng 11.1. Tỷ lệ người học tốt nghiệp, thôi học ngành Công nghệ dệt, may .....	93
Bảng 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành Công nghệ dệt, may .....	96
Bảng 11.3. T: Bảng đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp ngành CNDM với các CTĐT khác trong nhà trường .....	94
Bảng 11.4. Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH của NH ngành CNDM với các CTĐT khác trong nhà trường .....	100



## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNDM

##### \* Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNDM bao gồm 04 phần như sau:

**Phần I:** Khái quát là nội dung mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT và các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể và giới thiệu chung về Trường Đại học Sao Đỏ, khoa May và Thời trang.

**Phần II:** Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn và từng tiêu chí với các tiêu mục là: (1) Mô tả mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo so với yêu cầu nội hàm của tiêu chí kèm theo các minh chứng; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT theo nội dung của tiêu chí; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động; (5) Tự đánh giá.

**Phần III:** Kết luận các vấn đề về tự đánh giá CTĐT ngành CNDM: tổng hợp các điểm mạnh, điểm tồn tại và đưa ra các giải pháp, kế hoạch hành động khắc phục tồn tại, bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT.

**Phần IV:** Phụ lục, bao gồm CSDL kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

##### \* Nội dung chính của báo cáo tự đánh giá

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNDM theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành CNDM được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung CTDH và phương pháp tiếp cận trong dạy-học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về KQHT của NH; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ GV và đội ngũ NV; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về CSVC và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 giúp có những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT.

Bên cạnh đó, phần tổng quan chung, báo cáo tự đánh giá đã phác thảo một bức tranh tổng thể về Trường Đại học Sao Đỏ với những hoạt động và chính sách chất lượng cụ thể.

### **\* Quy tắc đánh mã minh chứng**

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có 12 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 8 chữ số; phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”;

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 01 đến hết;

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết là 10);

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 5 viết 05);

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 11 viết 11...);

Ví dụ: H01.01.02.03: là hộp minh chứng số 01 của tiêu chuẩn 01, tiêu chí thứ 02, thứ tự minh chứng số 03.

### **b) Mục đích, phạm vi và quy trình tự đánh giá**

#### **\* Mục đích tự đánh giá**

Chất lượng CTĐT đóng một vai trò quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của một ngành đào tạo. Trước xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc đảm bảo, duy trì, nâng cao chất lượng của CTĐT càng trở nên có ý nghĩa. Trong nhiều năm qua, Trường Đại học Sao Đỏ đã luôn nỗ lực áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì, nâng cao chất lượng CTĐT nói chung và ngành CNDM nói riêng. Năm 2021, 2022 sau khi đánh giá và được Hội đồng kiểm định chất lượng công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí, CNKT điện, điện tử và CNKT ô tô, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa và Quản trị kinh doanh, Nhà trường tiếp tục lựa chọn đánh giá chất lượng CTĐT một số ngành trong đó có ngành CNDM. Ngoài ra năm 2022, Nhà trường thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) và được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học Cao đẳng Việt Nam cấp giấy chứng nhận vào tháng 01 năm 2023.

Thông qua tự đánh giá CTĐT sẽ giúp Nhà trường, khoa May và Thời trang tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ngành CNDM. Từ đó xây dựng triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Đây cũng là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT theo triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng và chính sách chất lượng mà Nhà trường đã xác định.

**\* Phạm vi tự đánh giá**

Thực hiện đánh giá tổng thể các hoạt động theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016, Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 31/12/2020 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục QLCL, Bộ GD&ĐT về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

**\* Quy trình tự đánh giá**

Quy trình tự đánh giá thực hiện theo các bước được quy định trong Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 31/12/2020, cụ thể như sau:

- Bước 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNDM;
- Bước 2. Lập kế hoạch tự đánh giá;
- Bước 3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng;
- Bước 4. Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá;
- Bước 6. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá được thực hiện từ tháng 09 năm 2023 đến tháng 11 năm 2023. Sau khi có quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNDM và Quyết định kiện toàn Hội đồng tự đánh giá (Quyết định số 397/QĐ-ĐHSD ngày 05/9/2023 và Quyết định số 257/QĐ-ĐHSD ngày 12/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sao Đỏ), Nhà trường đã ban hành kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành CNDM; thành lập ban thư ký và các nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

<b>TT</b>	<b>Trưởng nhóm</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Tiêu chuẩn phụ trách</b>
<b>Nhóm 1</b>	Tạ Văn Hiến	Phó Trưởng khoa Phụ trách khoa May và Thời trang	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 10
<b>Nhóm 2</b>	Vũ Văn Tản	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Tiêu chuẩn 2 Tiêu chuẩn 3
<b>Nhóm 3</b>	Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Tiêu chuẩn 4 Tiêu chuẩn 8
<b>Nhóm 4</b>	Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 11
<b>Nhóm 5</b>	Trần Hải Đăng	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7
<b>Nhóm 6</b>	Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	Tiêu chuẩn 9

Triển khai kế hoạch tự đánh giá với sự tham gia của cán bộ, GV và NH theo sự phân công của hội đồng tự đánh giá. Những cán bộ, GV không trực tiếp nằm trong các nhóm chuyên trách có nhiệm vụ hỗ trợ đồng nghiệp trong việc thu thập minh chứng, đóng góp ý kiến để xây dựng bản mô tả các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo tự đánh giá.

Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 01 đến 11. Trong từng tiêu chuẩn, các tiêu chí đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí từ bé đến lớn.

## **2. Tổng quan chung**

### **\* Trường Đại học Sao Đỏ**

Trường Đại học Sao Đỏ là cơ sở giáo dục đại học công lập được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Công nghiệp Sao Đỏ.

Nhà trường có Triết lý giáo dục, Tầm nhìn và Sứ mạng như sau:

**Triết lý giáo dục:** “*Chất lượng toàn diện - Học tác sâu rộng - Phát triển bền vững*”.

**Tầm nhìn - 2030:** “*Phát triển Nhà trường theo định hướng đại học ứng dụng. Ưu tiên đầu tư trọng tâm, trọng điểm các ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường thành ngành mũi nhọn. Đẩy mạnh hoạt động: Sáng tạo khoa học kỹ thuật - Nâng cao năng lực thực hành - Ứng dụng CGCN phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghiệp lần thứ tư*”.

**Sứ mạng - 2025.** “*Đào tạo gắn với nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KH-CN. Học đi đôi với hành, lý thuyết gắn với thực tế, Nhà trường gắn với doanh nghiệp. NH ra trường có sức khỏe; năng lực và kỹ năng toàn diện; tự tin, sáng tạo; có việc làm thu nhập ổn định và cơ hội thăng tiến*”;

Mục tiêu của Trường là đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học có chất lượng cao. Đảm bảo NH phát triển một cách toàn diện: có phẩm chất chính trị, đạo đức, có thái độ lao động tốt; có ý thức phục vụ cộng đồng và khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức trong giai đoạn hiện nay.

Để thực hiện thành công triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng, Nhà trường đã xây dựng chính sách chất lượng trong quy định về công tác ĐBCL và xây dựng một mạng lưới

QLCL đến các khoa, phòng, trung tâm. Cùng với đó, Nhà trường duy trì thực hiện vận hành hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015.

Các hoạt động của Nhà trường đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học do Bộ GD&ĐT ban hành và đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận số 15/QĐ-KĐCLGD ngày 27/01/2023.

**Về cơ cấu tổ chức:** Đến thời điểm tháng 12/2023 cơ cấu tổ chức của Nhà trường gồm: Đảng uỷ, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, 09 phòng chức năng, 01 trung tâm, 10 khoa. Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được xây dựng theo quy định của Bộ Công Thương, Chính phủ.

**Về đội ngũ GV:** Nhà trường có 160 GV, trong đó GV có trình độ tiến sĩ và NCS là 34 người (chiếm 21,25% GV); thạc sĩ 126 người (chiếm 78,75% GV). Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, đã tham gia các hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Tỉnh/Bộ/ngành, Nhà nước.

**Về đào tạo:** Trường đang đào tạo 16 CTĐT trình độ đại học, 01 CTĐT trình độ thạc sĩ. Nhà trường đã cung cấp cho thị trường lao động trên 05 nghìn cử nhân, kỹ sư các ngành: Kế toán, CNDM, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Việt Nam Học và kỹ sư CNKT điện, điện tử, CNKT cơ khí, CNKT ô tô, CNTT, Công nghệ thực phẩm, CNKT điện tử - viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ dệt, may,...

#### **Về NCKH:**

Trong giai đoạn từ 2019-2023, Nhà trường đã thực hiện 01 dự án NCKH của Quỹ Đổi mới sáng tạo VinIF - Vingroup, 07 đề tài NCKH cấp Tỉnh/Bộ và 329 đề tài NCKH cấp cơ sở (trong đó có 135 đề tài của GV và 194 đề tài của NH), 91 sản phẩm/công trình đoạt giải hội thi sáng tạo KHCN; các kết quả nghiên cứu được ứng dụng có hiệu quả trong công tác: đào tạo, NCKH, kết nối và phục vụ cộng đồng.

Tạp chí NCKH - Đại học Sao Đỏ trung bình mỗi năm công bố 70 đến 80 bài báo khoa học là các công trình nghiên cứu của cán bộ, GV, NH của Nhà trường, cũng như các nhà khoa học trong nước và quốc tế. Trong giai đoạn đánh giá cán bộ GV Nhà trường đã công bố 83 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế (trong đó có 36 bài trong danh mục tạp chí ISI/Scopus), có 31 bài đăng toàn văn trên các hội thảo quốc tế và 114 bài đăng trên các tạp chí/hội thảo khoa học trong nước. Tính đến năm 2023, Tạp chí NCKH - Đại học Sao Đỏ có 04 liên ngành/ngành được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình

gồm: Cơ khí - Động lực, Điện - Điện tử - Tự động hoá, Triết học - Xã hội học - Chính trị học, Kinh tế. Trong giai đoạn đánh giá, Trường có 20 đội Robot lọt vào vòng chung kết toàn quốc cuộc thi Robocon, trong đó có 01 đội đoạt giải Ba toàn quốc năm 2019.

**Về hợp tác quốc tế:** Trường đã thiết lập mối quan hệ hợp tác với nhiều viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp ở các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc,... để trao đổi về học thuật, tiến tới triển khai hợp tác trong NCKH, trao đổi GV, NH,...

**Về ĐBCL:** Nhà trường đã có bộ phận ĐBCL chuyên trách, hằng năm xây dựng kế hoạch hoạt động ĐBCL và báo cáo kết quả hoạt động ĐBCL. Năm 2023, Nhà trường đã hoàn thành công tác tự đánh giá và được Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đánh giá ngoài và cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CSGD.

Tháng 11/2021 và tháng 5/2022 sau khi thực hiện các bước tự đánh giá và đánh giá ngoài, CTĐT trình độ đại học ngành CNKT cơ khí; CNKT điện, điện tử; CNKT ô tô, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Quản trị kinh doanh của Nhà trường đã được hội đồng kiểm định chất lượng đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng và được Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**Về cơ sở vật chất:** Trường hiện có 02 địa điểm đào tạo tại thành phố Chí Linh, Hải Dương với tổng diện tích gần 270.905m<sup>2</sup> bao gồm: 126 phòng học và 01 giảng đường đa năng với tổng diện tích hệ thống phòng học là 13.804m<sup>2</sup>. Trong những năm qua, Nhà trường triển khai thực hiện và hoàn thành dự án xây dựng nhà Hiệu bộ 7 tầng (nhà B1), cải tạo nhà 3 tầng (nhà B) với 52 phòng làm việc tổng số diện tích 2130m<sup>2</sup> đảm bảo cung cấp đủ phòng làm việc và các phòng chức năng cho CB, GV, NV. Phòng học lý thuyết đều được trang bị điều hòa không khí, máy chiếu/màn hình LED cỡ lớn, camera giám sát; phòng thí nghiệm/thực nghiệm được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ giảng dạy và NCKH; phòng làm việc của CB, GV đều được trang bị điều hòa không khí, máy vi tính, máy in.

Trong giai đoạn 2019÷2023, Trường Đại học Sao Đỏ đã có những bước phát triển mạnh mẽ, uy tín, vị thế đã được khẳng định đối với xã hội. Nhà trường được Đảng, Nhà nước, các cấp bộ, ngành ghi nhận và tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý như: Cờ thi đua đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua, dạy tốt, học tốt của Bộ Công

Thương (năm 2021), Cờ thi đua xuất sắc đã có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, Cờ quan an toàn về an ninh trật tự của UBND tỉnh Hải Dương (năm 2021, 2022), Cờ tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh có thành tích tiêu biểu 5 năm liên tục của Tỉnh ủy Hải Dương; 06 Bằng khen của Bộ Công Thương (năm 2019, 2020, 2021); 02 Bằng khen của Bộ Công an (năm 2020, 2021); 02 Bằng khen của UBND tỉnh Hải Dương (năm 2019, 2020); 01 Bằng khen của Liên hiệp Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (năm 2022); Tập thể sư phạm Nhà trường được Bộ Công Thương công nhận tập thể xuất sắc trong phong trào thi đua dạy tốt, học tốt (năm 2020, 2021).

#### **\* Khoa May và Thời trang**

Khoa May và Thời trang - Trường Đại học Sao Đỏ được thành lập ngày 15/5/2006, trải qua 17 năm xây dựng và phát triển, tập thể sư phạm khoa đã và đang khẳng định được vai trò, vị thế của mình trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Nhà trường. Khoa hiện có 11 GV đang làm việc trực tiếp tại trường, 100% có trình độ thạc sĩ trong đó có 02 giảng viên là tiến sĩ. Khoa đã cung cấp cho nền kinh tế đất nước hàng ngàn cử nhân CNDM có chất lượng cao phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

Nhiệm vụ chính của Khoa là xây dựng mục tiêu, chương trình, biên soạn giáo trình đào tạo cho các ngành học thuộc bậc đại học Công nghệ dệt, may. Ngành đào tạo đều mang tính thực tiễn và ứng dụng cao với chương trình đào tạo linh hoạt, cập nhật theo yêu cầu của thực tế, bên cạnh đó có tăng cường những môn học kỹ năng mềm dành cho sinh viên. Cho đến nay, khoa May và Thời trang đã đào tạo được số lượng lớn nhân lực cho ngành Dệt may; sau khi tốt nghiệp người học năng động, dễ thích nghi với nền kinh tế thị trường và có khả năng tiếp thu các công nghệ hiện đại trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Trong giai đoạn phát triển mới, chức năng và nhiệm vụ của Khoa đã được xác định rõ ràng, cụ thể sau:

**Chức năng:** giúp Hiệu trưởng xây dựng chiến lược đào tạo của Khoa theo định hướng chiến lược chung của Trường; quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn của các Bộ môn trực thuộc và các hoạt động khác;

#### **Nhiệm vụ:**

- Xây dựng chiến lược phát triển theo từng giai đoạn về quy mô đào tạo, đội ngũ GV;
- Quản lý mục tiêu, CTĐT của Bộ môn thuộc khoa phụ trách nhằm đáp ứng yêu

cầu về năng lực của NH sau đào tạo;

- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy, NCKH của các Bộ môn trực thuộc. Tạo mối gắn kết giữa các Bộ môn thông qua các hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác;

- Tổ chức hoạt động KHCN, phối hợp với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, gắn đào tạo với NCKH, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội;

- Phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng các mối quan hệ trong nước và quốc tế nhằm tăng cường năng lực giảng dạy, NCKH cho GV;

- Điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của các Bộ môn theo chiến lược chung của Nhà trường;

- Tổ chức sắp xếp công việc hợp lý cho GV; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác bồi dưỡng GV hằng năm;

- Theo dõi, giám sát các Bộ môn thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp cho NH cũng như cho GV;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức bảo trì thiết bị, phương tiện, đồ dùng dạy học do khoa quản lý;

- Tham gia công tác tuyển sinh và các hoạt động khác của Nhà trường;

- Quản lý, đánh giá xếp loại công tác chủ nhiệm lớp theo năm học; tổ chức quản lý NH của khoa; xét cấp học bổng, khen thưởng, kỷ luật NH theo quy định về phân cấp quản lý;

- Hợp tác với doanh nghiệp; tư vấn, tìm kiếm việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp ra trường;

- Tham gia các hoạt động dịch vụ sản xuất thực nghiệm theo chuyên môn của Khoa quản lý;

- Thực hiện những nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao.

**Những giá trị khác biệt:** Đào tạo kiến thức chuyên môn theo hướng chuyên sâu, gắn với thực tiễn, kết hợp các kỹ năng cần thiết. trên 90% NH tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

**Về chất lượng đội ngũ GV:** Tổng số GV của Khoa tính đến tháng 12/2023 là 11 GV cơ hữu trong đó 11 GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy, GV có trình độ tiến sĩ là 02 (chiếm 18,2%), còn lại là thạc sĩ. Đội ngũ GV trong Khoa có năng lực chuyên môn



tốt, nghiệp vụ sư phạm giỏi. Bằng sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể giảng viên, sinh viên, khoa được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý như: Bộ Công Thương tặng 01 Bằng khen (2020); Công đoàn Công Thương Việt Nam tặng 01 Bằng khen (2019); Tỉnh đoàn Hải Dương tặng 01 Bằng khen (2020); Hội sinh viên tỉnh tặng 01 Bằng khen (2019); 01 GV được Bộ Công Thương tặng Bằng khen (2023); 01 GV được Công Đoàn Công Thương tặng Bằng khen (2023); 01 GV được Ban chấp hành Trung ương Hội sinh viên Việt Nam (2022); 01 GV được Ban chấp hành Trung ương Hội sinh viên Việt Nam (2022); 01 GV được Ban chấp hành Hội sinh viên tỉnh Hải Dương (2021); 01 GV được Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Hải Dương (2021). Hằng năm 100% GV trong Khoa đều được đánh giá xếp loại GV theo ba tiêu chuẩn. Các GV luôn tâm huyết với nghề nghiệp.

**Về cơ sở vật chất:** Khoa hiện có đủ số phòng chức năng phục vụ cho các hoạt động của Khoa, hệ thống phòng chức năng được thiết kế đầy đủ ánh sáng, trang thiết bị, đảm bảo điều kiện làm việc cho GV. Khoa hiện có 3 phòng làm việc với tổng diện tích 158m<sup>2</sup> đạt bình quân 14,4m<sup>2</sup>/GV, đảm bảo diện tích phòng làm việc cho GV theo quy định. Khoa hiện đang quản lý 06 phòng thực hành, thực nghiệm với tổng diện tích 768m<sup>2</sup>. Phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, hiện đại phục vụ tốt cho đào tạo màn hình LCD 60 inch, máy chiếu, máy tính, điều hoà,...

**Về đào tạo kỹ năng thực hành thực nghiệm:** Khoa May và Thời trang có 01 Trung tâm Thực hành, thực nghiệm có tổng diện tích mặt bằng 768m<sup>2</sup>. Các phòng thực hành, thực nghiệm được đầu tư các trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, phù hợp với chuyên ngành đào tạo phục vụ tốt nhu cầu học tập, NCKH của GV và NH.

**Về CTĐT:** Đến tháng 12/2023, khoa May và Thời trang đào tạo 01 CTĐT trình độ đại học. CTĐT trình độ đại học đã được hiệu chỉnh theo quy định của Trường và thống nhất về mặt cấu trúc với CTĐT của các ngành kỹ thuật.

**Về NCKH, CGCN:** Từ tháng 1/2019 đến 12/2023, khoa Khoa May và Thời trang đã chủ trì và tham gia thực hiện 01 đề tài cấp nhà nước, 01 đề tài cấp bộ, 37 đề tài NCKH cấp cơ sở (15 đề tài NCKH của GV, 22 đề tài NCKH của SV). GV trong Khoa đã công bố được 52 bài báo khoa học, hội thảo ở trong nước và quốc tế (02 bài báo tạp chí khoa học cấp ngành trong nước, 04 bài báo khoa học quốc tế, 22 bài báo đăng trong tạp chí cấp Trường, 03 bài hội thảo quốc tế, 03 bài hội thảo trong nước, 18 bài hội thảo cấp Trường); 03 sản phẩm sáng tạo KHCN của NH được công nhận và đạt giải tại Hội thi sáng tạo KHCN cấp Trường, tất cả các sản phẩm KHCN nêu trên đều được ứng dụng vào trong giảng dạy.

***Về hợp tác quốc tế, quan hệ doanh nghiệp***

- Hợp tác trong nước: Khoa May và Thời trang đã ký kết hợp tác với một số doanh nghiệp như: Công ty TNHH May Tinh Lợi; Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam, Công ty TNHH Ha Hae Việt Nam, Công ty CP May và dịch vụ Hưng Long, Công ty TNHH MTV may Minh Tuấn, Công ty TNHH Việt Pacific Clothing,... Thông qua hợp tác với doanh nghiệp để giúp NH ngành Công nghệ dệt, may có điều kiện học tập, thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng thực hành chuyên môn, thực hành nghề nghiệp cho NH, từ đó mở thêm cơ hội việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp.

- Hợp tác quốc tế: khoa May và Thời trang đã đón tiếp đoàn khách quốc tế đến thăm quan, làm việc về hợp tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ như Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA; Trường Đại học Hankuk (Hàn Quốc); học viện Nhật ngữ Quốc tế Kobe (Nhật Bản),... Thông qua hoạt động này bước đầu để NH, GV có cơ hội được thực tập trải nghiệm và trao đổi học thuật.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### *Mở đầu*

Mục tiêu, CDR của CTĐT ngành CNDM được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật Giáo dục đại học; đảm bảo chất lượng CTĐT theo tiếp cận PDCA; các nội dung xây dựng trong mục tiêu, CDR của CTĐT đã bao quát được các yêu cầu cần đạt của CTĐT; đáp ứng được yêu cầu của xã hội, đặc biệt là nhà sử dụng lao động. Mục tiêu, CDR của CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT ngành CNDM trình độ đại học đã được ban hành theo Quyết định số 424/QĐ-ĐHSD ngày 09/8/2022, 405/QĐ-ĐHSD ngày 24/9/2020, 239/QĐ-ĐHSD ngày 02/8/2019. CTĐT ngành CNDM có đầy đủ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể. Mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành CNDM: " *Đào tạo cử nhân ngành Công nghệ dệt, may có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức toàn diện về lĩnh vực dệt may; có kỹ năng thực hành thành thạo; có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và thích ứng với các môi trường làm việc; có ý thức tổ chức kỷ luật trong công việc, ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực nghiên cứu, khả năng sáng tạo, tự học để phát triển trong lĩnh vực dệt, may thời kỳ hội nhập quốc tế.*". Mục tiêu phù hợp tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và phù hợp mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Điều 5 Luật Giáo dục đại học [H01.01.01.01], [H01.01.01.02], [H01.01.01.03]. Tuy nhiên, mục tiêu CTĐT ngành CNDM chưa thể hiện rõ nét trong nội dung "ứng dụng chuyển giao công nghệ phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghiệp lần thứ tư" trong tầm nhìn của Nhà trường đến năm 2030.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNDM được thể hiện rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm trong phần "Mục tiêu đào tạo", được xác định thông qua ma trận giữa mục tiêu học phần và mục tiêu CTĐT [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H01.01.01.05]. Khi thiết kế và phát triển CTĐT, thông qua hội nghị, hội thảo, khảo sát, sản giao dịch việc làm,... 100% ý kiến của các bên liên quan khẳng định mục tiêu của

CTĐT ngành CNDM phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động [H01.01.01.06], [H01.01.01.07].

Mục tiêu của CTĐT ngành CNDM được công bố trên website của Trường và Khoa [H01.01.01.08]. Các mục tiêu của CTĐT ngành CNDM đã được khẳng định trong kết quả kiểm định chu kỳ 2 chất lượng cơ sở giáo dục Đại học, được Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận chu kỳ 2 (giai đoạn 2023-2028) số CSGD2023.03/CEA-AVU&C theo Quyết định số 15/QĐ-KĐCLGD ngày 27/01/2023 [H01.01.01.9].

### *2. Điểm mạnh*

100% ý kiến của các bên liên quan khẳng định mục tiêu của CTĐT ngành CNDM phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

### *3. Điểm tồn tại*

Mục tiêu CTĐT ngành CNDM chưa thể hiện rõ nét trong nội dung "ứng dụng chuyên giao công nghệ phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghiệp lần thứ tư" trong tầm nhìn của Nhà trường đến năm 2030.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong thời gian tới, khi rà soát, hiệu chỉnh CTĐT ngành CNDM Khoa/Bộ môn sẽ xác định rõ mục tiêu theo nội dung trong tầm nhìn đến 2030 của Nhà trường.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CĐR ban hành năm 2019, 2020, 2022 được xây dựng theo hướng dẫn của Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 và yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực của ngành trong thực tế. Cấu trúc CĐR của CTĐT ngành CNDM hoàn toàn phù hợp với Điều 5 Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015, 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021, Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016, số yêu cầu CĐR ngoại ngữ và tin học theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT [H02.01.02.01]. CĐR của CTĐT ngành CNDM được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR CTĐT ngành CNDM được

xác định rõ nội dung yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. CĐR đã chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai và đảm bảo đo lường, đánh giá được [H02.01.02.01]. CĐR ban hành năm 2016 có tổng số 18 CĐR. CĐR ban hành năm 2019, 2020 đã được điều chỉnh, sửa đổi, cập nhật mới gồm 17 CĐR, trong đó có 05 CĐR về kiến thức, 08 CĐR về kỹ năng, 04 CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm. CĐR của CTĐT năm 2022 đã được điều chỉnh, sửa đổi, cập nhật mới gồm 16 CĐR, trong đó có 06 CĐR về kiến thức, 06 CĐR về kỹ năng, 04 CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm. CĐR đảm bảo tính đo lường theo các mức độ thông qua thang đo Bloom; CĐR được cụ thể hóa thông qua các CĐR của từng học phần; có tính cập nhật, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục mục tiêu giáo dục cũng như các quy định của Bộ GD&ĐT [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H02.01.02.01], [H02.01.02.02].

Sau khi hoàn thành CTĐT, NH đạt được các yêu cầu của CĐR, trong đó hiểu, vận dụng được các kiến thức khoa học xã hội - nhân văn, tự nhiên, toán, ngoại ngữ, tin học, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, chuyên ngành. Đặc biệt NH có thể tư vấn, thiết kế, kinh doanh sản phẩm thời trang, tự tạo lập doanh nghiệp về sản xuất các sản phẩm may mặc hoặc kinh doanh trong lĩnh vực may mặc; ra quyết định độc lập, sáng tạo trong hoạt động sản xuất; xây dựng, tổ chức triển khai được phương án, dự án sản xuất kinh doanh. NH truyền đạt được một cách rõ ràng, dễ hiểu vấn đề, giải pháp chuyên môn tới người khác, đánh giá được chất lượng công việc; hợp tác, thích ứng được với môi trường, công việc mới và dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm được cho bản thân, cho người khác. Các CĐR của CTĐT được công bố công khai trên cổng thông tin học tập trực tuyến SDU E- Learning, trang thông tin điện tử của khoa May và Thời trang/Trường và thông tin đến NH qua tài liệu quảng bá tuyển sinh, sổ tay sinh viên, cuốn thông tin giới thiệu về Nhà trường [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H02.01.02.02], [H02.01.02.03], [H02.01.02.04]. Nhà trường đã ban hành quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR phù hợp với văn bản của Bộ GD&ĐT, quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan. Khi thực hiện rà soát, điều chỉnh 100% ý kiến của các bên liên quan khẳng định CĐR của CTĐT ngành CNDM được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động [H02.01.02.05]. Tuy nhiên, một số CĐR trong một số học phần thuộc khối kiến thức chung của CTĐT chưa trình bày cụ thể các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH có thể đạt được sau khi học xong học phần.

## 2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNDM được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt, phản ánh được mục tiêu của CTĐT đồng thời xác định cụ thể các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH sau khi tốt nghiệp. CĐR đã chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai, các CĐR đảm bảo đo lường, đánh giá được.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số CĐR trong một số học phần thuộc khối kiến thức chung của CTĐT chưa trình bày cụ thể các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH có thể đạt được sau khi học xong học phần.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong chu kỳ hiệu chỉnh tiếp theo, khi rà soát, hiệu chỉnh CĐR của CTĐT ngành CNDM khoa sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan xác định rõ các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH có thể đạt được sau khi học xong học phần.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CĐR của CTĐT ngành CNDM đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, có sự tham gia đóng góp ý kiến của nhà tuyển dụng, nhà khoa học, GV, CBQL và được rà soát, điều chỉnh định kỳ theo kế hoạch của Nhà trường vào năm 2022, 2020, 2019 [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H03.01.03.01], [H03.01.03.02], [H03.01.03.03].

Cụ thể, năm 2019, CĐR CTĐT được điều chỉnh: trong chuẩn đầu ra về kiến thức gộp hai chuẩn đầu ra “Quản lý và kiểm tra chất lượng sản phẩm. Lập được phương án chi phí giá thành sản phẩm và quản lý xuất nhập khẩu ngành may. Marketing và kinh doanh trong lĩnh vực may mặc” và “Hiểu về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất liên quan đến lĩnh vực may” thành “Có kiến thức về phân tích quy trình công nghệ, tối ưu hóa quá trình sản xuất, kiểm tra, giám sát và điều hành quá trình sản xuất may công nghiệp”, viết lại mục tiêu về mặt kỹ năng nhằm giúp bao quát toàn bộ mục tiêu chương trình và vị trí việc làm. CĐR mức tự chủ và trách nhiệm điều chỉnh chuẩn đầu ra “Tự định hướng, đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân trong lĩnh vực may” thành “Có khả năng đưa ra được những kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt công nghệ và kỹ thuật”.

Năm 2020, CĐR CTĐT được giữ nguyên giống như CĐR CTĐT năm 2019. Năm 2022, CĐR CTĐT được điều chỉnh: về tin học được xác định cụ thể “Trình độ tin

học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 03 năm 2014”, “Hợp tác, thích ứng được với môi trường, công việc mới, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân, cho người khác”. Đặc biệt, trong quá trình xây dựng CDR của CTĐT đã lấy ý kiến phản hồi của 10 nhà khoa học đầu ngành trong lĩnh vực Công nghệ dệt, may (PGS. TS. Nguyễn Thị Lệ, PGS. TS. Phan Thanh Thảo, TS. Nguyễn Quốc Toàn, TS. Lưu Hoàng,...), 12 nhà sử dụng lao động (Công ty TNHH Việt Pacific Clothing, Công ty TNHH Ha Hae Việt Nam, Công ty TNHH May Tinh Lợi, Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam..). Các phiếu khảo sát được lấy ý kiến sau khi tổ chức CTĐT lần 1 vào các năm hiệu chỉnh chương trình đào tạo. Chi tiết các nội dung điều chỉnh được thể hiện trong bảng so sánh năm 2019, 2020, 2022 [H03.01.03.04]. Tuy nhiên, số lượng cựu NH được khảo sát về CDR ở các vị trí việc làm còn hạn chế.

CDR của CTĐT ngành CNDM đã được công bố công khai trên cổng thông tin học tập trực tuyến SDU E-Learning, trang thông tin điện tử của khoa May và Thời trang/Trường Đại học Sao Đỏ và thông tin đến NH qua tài liệu truyền thông tuyển sinh, sổ tay sinh viên, cuốn thông tin giới thiệu về Nhà trường và lưu giữ ở các đơn vị chức năng trong Trường để các bên đều tiếp cận thuận lợi [H03.01.03.05], [H03.01.03.06].

## *2. Điểm mạnh*

CDR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh và có sự tham gia đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là có ý kiến của các nhà khoa học đầu ngành trong lĩnh vực dệt may.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng cựu NH được khảo sát về CDR ở các vị trí việc làm còn hạn chế.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong chu kỳ hiệu chỉnh tiếp theo, khi thực hiện kế hoạch rà soát điều chỉnh CDR CTĐT, khoa sẽ lập kế hoạch mở rộng khảo sát cựu NH về CDR ở các vị trí việc làm đa dạng hơn.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

### ***Kết luận tiêu chuẩn 1***

100% ý kiến của các bên liên quan khẳng định mục tiêu của CTĐT ngành CNDM phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động; CDR của CTĐT ngành CNDM được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt, phản ánh được mục tiêu của CTĐT đồng thời xác định cụ thể các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH sau khi tốt nghiệp. CDR

đã chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai, các CĐR đảm bảo đo lường, đánh giá được; CĐR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh và có sự tham gia đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là có ý kiến của các công ty lớn và các nhà khoa học đầu ngành.

Tuy nhiên, Mục tiêu CTĐT ngành CNDM chưa thể hiện rõ nét trong nội dung "ứng dụng chuyên giao công nghệ phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghiệp lần thứ tư" trong tầm nhìn của Nhà trường đến năm 2030. Một số CĐR trong một số học phần thuộc khối kiến thức chung của CTĐT chưa trình bày cụ thể các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH có thể đạt được sau khi học xong học phần. Số lượng cựu NH được khảo sát về CĐR ở các vị trí việc làm còn hạn chế.

Từ những điểm tồn tại đã chỉ ra trong tiêu chuẩn. Nhà trường, khoa May và Thời trang và đơn vị liên quan đã xây dựng kế hoạch hành động cụ thể như: Tháng 6/2024, khi rà soát, hiệu chỉnh CTĐT ngành CNDM Khoa/Bộ môn sẽ xác định rõ mục tiêu theo nội dung trong tầm nhìn đến 2030 của Nhà trường; phối hợp với các đơn vị liên quan xác định rõ các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH có thể đạt được sau khi học xong học phần; lập kế hoạch mở rộng khảo sát cựu NH về CĐR ở các vị trí việc làm đa dạng hơn.

Tiêu chuẩn 01 có 03 tiêu chí, trong đó 03 tiêu chí đạt mức 5.

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

### ***Mở đầu***

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần ngành CNDM được xây dựng và định kỳ được rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo Luật Giáo dục đại học, các văn bản quy phạm pháp luật và kế hoạch của Nhà trường. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, từ đó giúp cho các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận.

### ***Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Bản mô tả CTĐT ngành CNDM có đầy đủ thông tin bao gồm: tên cơ sở giáo dục; tên gọi văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CĐR; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận tích hợp học phần với chuẩn đầu ra; tiến trình đào tạo; mô tả học phần; đề cương các học phần; thời điểm thiết kế/điều chỉnh bản mô tả CTĐT. Bản mô tả CTĐT được cập nhật và ban hành theo Quyết định số 425/QĐ-ĐHSD ngày 10/8/2022,



số 413/QĐ-ĐHSD ngày 28/9/2020, số 276/QĐ-ĐHSD ngày 12/8/2019 [H01.01.01.04]. Bản mô tả CTĐT đã được điều chỉnh mục tiêu, CDR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm theo quy định của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, Thông tư 17/2021/TT- BGDĐT và Quyết định số 1982/QĐ-TTg; điều chỉnh khung CTĐT, PPGD, phương pháp KTĐG các khối kiến thức, kỹ năng [H02.01.02.01], [H04.02.01.01].

Năm 2019, điều chỉnh khối kiến thức giáo dục đại cương (chuyển các học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê Nin thành Triết học Mác- Lê Nin và Kinh tế chính trị Mác - LêNin; Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam thành Lịch sử ĐCS Việt Nam và Chủ nghĩa xã hội khoa học tăng 01 tín chỉ theo Quyết định số 4890/QĐ-BGD&ĐT ngày 23/12/2019. Thay thế 02 học phần Ngoại ngữ bằng 04 học phần: Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4 và thêm học phần ngoại ngữ tự chọn Ngôn ngữ Anh, Trung, Nhật. Điều chỉnh chuyển các học phần: Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng; Kỹ năng mềm thành các học phần điều kiện và giảm 01 tín chỉ Kỹ năng mềm. Tin học đại cương được chuyển đổi thành Tin học cơ bản 1, Tin học cơ bản 2 và tăng 02 tín chỉ; Toán học giảm 03 tín chỉ). Điều chỉnh khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (học phần Vẽ kỹ thuật ngành may giảm 01 tín chỉ; Thiết bị may công nghiệp may và bảo trì giảm 01 tín chỉ; Công nghệ trang phục may 1 giảm 01 tín chỉ; Gộp học phần Quản lý sản xuất và Quản lý chất lượng thành Quản lý sản xuất trong doanh nghiệp may giảm 02 tín chỉ; Thực hành may 1 tăng 01 tín chỉ; Thực hành may 2 tăng 02 tín chỉ; Thực hành thiết kế trang phục tăng 01 tín chỉ; Công nghệ may 3 giảm 01 tín chỉ; Đồ án công nghệ giảm 01 tín chỉ; thêm học phần Thực hành may 4, 04 tín chỉ). Điều chỉnh khối Kiến thức giáo dục đại cương giảm 01 tín chỉ và tăng 01 tín chỉ khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Năm 2020, thay đổi tên học phần Vật lý đại cương 1,2 thành Vật lý ứng dụng A1,2; Hoá học đại cương thành Hoá học ứng dụng D. Điều chỉnh khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong đó có kiến thức cơ sở ngành tăng 01 tín chỉ, kiến thức chuyên ngành giảm 01 tín chỉ. Học phần Cơ sở thiết kế trang phục tăng 01 tín chỉ; Thiết kế trang phục tăng 01 tín chỉ; Thực hành thiết kế giảm 01 tín chỉ; Thực hành may 1 giảm 01 tín chỉ; Thực hành may 2 giảm 01 tín chỉ; Thực hành may 3 giảm 01 tín chỉ; Công nghệ trang phục may 2 tăng 01 tín chỉ; Công nghệ trang phục may 3 tăng 01 tín chỉ). Năm 2022, giảm 03 tín chỉ học phần ngoại ngữ (chọn 1 trong 3 ngoại ngữ) học phần được điều chỉnh từ 11 tín chỉ xuống 08 tín chỉ, phần giảm

được chuyển về mục Học phần điều kiện và lựa chọn tùy ý. Tiếng Anh 1, 2, 3, được đổi tên thành học phần Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, học phần Tiếng Anh 4 thành Tiếng Anh nâng cao và học phần Tiếng Anh chuyên ngành được chuyển về học phần tự chọn tùy ý. Tiếng Trung, Tiếng Nhật 1, 2, 3, được đổi tên thành học phần Tiếng Trung, Tiếng Nhật căn bản 1, 2, 3 và học phần Trung 4, 5, Tiếng Nhật 4, 5 được chuyển thành học phần Tiếng Trung, Tiếng Nhật nâng cao 1, 2. Trong phần Phần Toán – khoa học tự nhiên – tin học: Học Tin học căn bản 1, 2 thành Tin học căn bản; Toán ứng dụng A1 và A2 được thay thế bằng học phần Đại số tuyến tính và Giải tích. Trong phần kiến thức cơ sở ngành có đổi tên 03 học phần. Trong phần kiến thức ngành có đổi tên 06 học phần, gộp 02 học phần vào một học phần, thêm học phần Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp. Trong phần học phần tự chọn của mục kiến thức ngành giảm học phần tự chọn từ 04 xuống 03 học phần. Trong phần thực tập và đồ án tốt nghiệp giảm 01 học phần từ 03 học phần thành 02 học phần tổng tín chỉ không thay đổi. CTĐT năm 2022 có thêm phần học phần điều kiện và lựa chọn tùy ý gồm 22 tín chỉ.

Năm 2019, 2020, 2022 bản mô tả CTĐT ngành CNDM đã lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, tham khảo của các trường đại học trong và ngoài nước để làm cơ sở để cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường [H01.01.01.03], [H04.02.01.03], [H04.02.01.04]. Tuy nhiên, nội dung phân tích đối sánh học phần trong bản mô tả CTĐT với các chương trình tương ứng mới dừng lại ở mức độ so sánh, đối chiếu, chưa thể hiện các mức độ phân tích chuyên sâu về bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT. Sau khi điều chỉnh, bản mô tả CTĐT ngành CNDM được thông tin qua các tài liệu giới thiệu về nhà trường, ngành học, trên website của Khoa và Nhà trường [H04.02.01.05], [H04.02.01.06]. Năm 2022, Nhà trường đã thực hiện kiểm định chu kỳ 2 chất lượng cơ sở giáo dục đại học và được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đánh giá và công nhận theo Quyết định số 15/QĐ- KĐCLGD ngày 27/01/2023. Nhà trường đã tiếp thu khuyến nghị của Hội đồng KĐCLGD về tiếp tục hoàn thiện CTĐT [H04.02.01.07].

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT của ngành CNDM có đầy đủ nội dung, được cập nhật những vấn đề mới về chuyên môn như: Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra kiểm soát các công tác quản trị tại doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành, định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường và CĐR của CTĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Nội dung phân tích đối sánh học phần trong bản mô tả CTĐT với các chương trình tương ứng mới dừng lại ở mức độ so sánh, đối chiếu, chưa thể hiện các mức độ phân tích chuyên sâu về bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT.

### 4. Kế hoạch hành động

Tháng 6 năm 2024, khi cập nhật bản mô tả CTĐT Khoa/Bộ môn thực hiện đối sánh, phân tích bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT tương ứng của một số CSGD đại học trong nước để làm cơ sở điều chỉnh CTĐT ngành CNDM.

5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

## **Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

### 1. Mô tả hiện trạng

100% ĐCCT học phần trong CTĐT được bố cục rõ ràng, chặt chẽ, có đầy đủ thông tin bao gồm 14 mục: tên học phần; mã học phần; số tín chỉ; trình độ cho sinh viên; phân bổ thời gian; điều kiện tiên quyết; GV; mô tả nội dung học phần; mục tiêu và CDR học phần; ma trận liên kết nội dung với CDR học phần; đánh giá học phần; yêu cầu học phần; tài liệu phục vụ học phần; nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy - học [H01.01.01.03], [H01.01.01.04].

100% ĐCCT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo quy định, xu thế phát triển của ngành, phù hợp nhu cầu của xã hội. Mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, ĐCCT học phần được bổ sung, cập nhật nội dung, quy định mới và lược bớt những nội dung không còn phù hợp. Cụ thể: năm 2019, ĐCCT các học phần Tiếng Anh cơ bản 1, Tiếng Anh cơ bản 2 được xây dựng lại thành các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4 và cập nhật PPGD; ĐCCT học phần Thiết bị may công nghiệp và bảo trì bổ sung nội dung thực hành, ĐCCT học phần Công nghệ may trang phục 1 cắt giảm nội dung thực hành, gộp nội dung học phần Quản lý sản xuất và Quản lý chất lượng thành Quản lý sản xuất trong doanh nghiệp may và giảm 02 tín chỉ trong đó (01 tín chỉ thực hành và 01 tín chỉ lý thuyết), ĐCCT học phần Công nghệ may 3 cắt giảm nội dung thực hành. ĐCCT học phần Thực hành may 1, Thực hành thiết kế trang phục, Thực hành may 2 được điều chỉnh tăng thời lượng thực hành; xây mới nội dung học phần Thực hành may 4. Năm 2020, ĐCCT học phần Vật lý đại cương 1,2 được điều chỉnh lại nội dung và đổi tên thành Vật lý ứng dụng A1,2; ĐCCT học phần Hoá học đại cương được điều chỉnh nội dung và đổi tên thành Hoá học ứng dụng D cho phù hợp với khối ngành kỹ thuật. Học phần Cơ sở thiết kế trang phục, Thiết kế trang phục 1, Công

nghệ trang phục may 2, Công nghệ trang phục may 3 được điều chỉnh tăng nội dung lý thuyết. ĐCCT học phần Thực hành thiết kế trang phục, Thực hành may 1, Thực hành may 2, Thực hành may 3 được điều chỉnh giảm thời lượng các bài tập thực hành; cập nhật bổ sung nội dung và PPDH. Năm 2022, ĐCCT học phần Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Trung 2, Tiếng Trung 3, Tiếng Nhật 2, Tiếng Nhật 3 được bổ sung nội dung và đổi tên thành Tiếng Anh cơ bản 2, Tiếng Anh cơ bản 3, Tiếng Trung cơ bản 2, Tiếng Trung cơ bản 3, Tiếng Nhật cơ bản 2, Tiếng Nhật cơ bản 3. ĐCCT học phần học phần Tin học cơ bản 1, 2 được gộp thành Tin học cơ bản; ĐCCT học phần Toán ứng dụng A1 và A2 được điều chỉnh nội dung và PPDH và đổi tên thành Đại số tuyến tính và Giải tích. ĐCCT học phần Hệ thống cơ sở trang phục được cấu trúc lại và cập nhật nội dung mới và đổi tên thành Nhân trắc học may mặc. ĐCCT học phần Thiết bị may công nghiệp và bảo trì được cập nhật nội dung mới và đổi tên thành Thiết bị trong công nghiệp may. ĐCCT học phần Vẽ kỹ thuật ngành may được điều chỉnh và cập nhật nội dung. ĐCCT học phần Thiết kế trang phục 1, Thiết kế trang phục 2 được điều chỉnh bổ sung thêm nội dung thực hành gắn với thực tế sản xuất. ĐCCT học phần Thiết kế - giác sơ đồ trên phần mềm AccuMark được điều chỉnh về mặt nội dung và đổi tên thành Thiết kế - giác sơ đồ trên máy tính 1. ĐCCT học phần Thiết kế - giác sơ đồ trên phần mềm Lectra và Thiết kế - giác sơ đồ trên phần mềm Optitex được điều chỉnh gộp nội dung và điều chỉnh thành học phần Thiết kế - giác sơ đồ trên máy tính 2. ĐCCT học phần Quản lý sản xuất trong doanh nghiệp may được điều chỉnh về mặt nội dung và tách thành hai học phần với tên là Tổ chức quản lý sản xuất may công nghiệp và Quản lý chuất lượng trang phục. Tuy nhiên, các học phần về thiết kế trang phục các bài tập ứng dụng chưa đa dạng gắn với thực tế sản xuất. Trong các đợt điều chỉnh năm 2022, 2020, 2019 Khoa/Bộ môn đều lấy ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu, CĐR, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo,... Nội dung một số học phần được điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu chuyên môn như: Thiết bị trong công nghiệp may, Thiết kế trang phục 1, Vật liệu dệt may, Nhân trắc học may mặc,... ; có sự chọn lọc phù hợp với điều kiện đào tạo cụ thể của Nhà trường [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H05.02.02.01], [H05.02.02.02]. ĐCCT học phần của CTĐT ngành CNDM được công bố công khai trên website của Khoa, Nhà trường và thông tin đến NH qua các tài liệu truyền thông tuyển sinh, sổ tay sinh viên, cuốn thông tin giới thiệu về Nhà trường [H05.02.02.03], [H05.02.02.04].

## 2. Điểm mạnh

100% ĐCCT các học phần của CTĐT ngành CNDM có đầy đủ thông tin và định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo quy định; ĐCCT học phần được bổ sung, cập nhật kiến thức mới và lược bớt các nội dung không còn phù hợp.

## 3. Điểm tồn tại

Học phần các học phần về thiết kế trang phục các bài tập ứng dụng chưa đa dạng gắn với thực tế sản xuất.

## 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2024 - 2025 Khoa/Bộ môn bổ sung các bài tập ứng dụng sát với thực tế sản xuất nhiều hơn đối với các học phần thiết kế trang phục.

## 5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

**Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% ĐCCT học phần ngành CNDM được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website của Khoa, Trường; cổng thông tin học tập trực tuyến Trường Đại học Sao Đỏ (SDU E-Learning) [H06.02.03.02], [H06.02.03.01]; trong tuần sinh hoạt công dân - sinh viên,...Ngoài ra, bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần được đóng quyển để lưu giữ tại thư viện của Nhà trường, phòng chức năng và văn phòng khoa giúp cho GV, CBVC, NH và những người quan tâm dễ dàng tiếp cận và tra cứu. Trong các đợt tuyển sinh hàng năm, thông tin về CTĐT ngành CNDM được truyền tải tới giáo viên, phụ huynh, học sinh các trường THPT, trung tâm GDNN&GDTX trên địa bàn tỉnh Hải Dương và một số tỉnh lân cận. Thông qua đó, NH có thêm thông tin về ngành học để có định hướng, đăng ký ngành học phù hợp. Trong buổi học đầu tiên giảng dạy học phần, GVBM hướng dẫn NH các thông tin trong ĐCCT gồm: mục tiêu, CDR, vị trí học phần, cấu trúc học phần, phương pháp dạy - học, phương pháp KTĐG, tài liệu tham khảo,... Hơn nữa, thông qua GVCN/CVHT, NH được hướng dẫn, hỗ trợ tra cứu cơ sở dữ liệu học phần, ĐCCT học phần trên phần mềm quản lý đào tạo để có thể chủ động kế hoạch đăng ký học tập đầu mỗi học kỳ [H01.01.01.03], [H01.01.01.04].

Việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CNDM bằng nhiều hình thức khác nhau đã giúp cho các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, nhà khoa học, GV, NH, cựu NH,...) dễ dàng tiếp cận, có thể chủ động nắm được kế hoạch, tiến độ giảng dạy, học tập, tuyển dụng. Tuy nhiên, việc truyền thông để

phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động còn hạn chế.

### 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành CNDM được công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp.

### 3. Điểm tồn tại

Việc truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các cơ sở sử dụng lao động còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2024, khoa/Nhà trường xây dựng kế hoạch truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các cơ quan, doanh nghiệp sử dụng lao động.

### 5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

## **Kết luận về tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành CNDM rõ ràng, đầy đủ, tường minh và công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực CNDM. 100% ĐCCT các học phần được rà soát, bổ sung và được chuẩn hóa theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Sao Đỏ. Thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, ĐCCTC như cấu trúc, nội dung,... đều được cung cấp đầy đủ để NH đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: nội dung phân tích đối sánh học phần trong bản mô tả CTĐT với các chương trình tương ứng mới dừng lại ở mức độ so sánh, đối chiếu, chưa thể hiện các mức độ phân tích chuyên sâu về bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT; các học phần thiết kế trang phục các bài tập ứng dụng thực tế ngoài doanh nghiệp chưa đa dạng; việc truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động còn hạn chế.

Trong năm học 2024-2025, khi cập nhật bản mô tả CTĐT Khoa/Bộ môn thực hiện đối sánh, phân tích bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT tương ứng của một số CSGD đại học trong nước để làm cơ sở điều chỉnh CTĐT ngành CNDM; Khoa/Bộ môn cần bổ sung các bài tập ứng dụng thực tế sản xuất đa dạng hơn đối với các học phần thiết kế trang phục; Khoa/Nhà trường xây dựng kế hoạch truyền thông để phổ biến bản

mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động.

Tiêu chuẩn 02 có 03 tiêu chí, trong đó 03 tiêu chí đạt mức 5.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### ***Mở đầu***

CTDH ngành CNDM là phần trọng tâm và được thiết kế để đạt được CĐR của CTĐT; CTDH có cấu trúc, trình tự logic theo trật tự từ khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, thực tập và đồ án tốt nghiệp). CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh và cập nhật đảm bảo quy định; 100% học phần trong CTDH có sự gắn kết giữa các khối kiến thức, đảm bảo chương trình là một khối thống nhất; các học phần cơ sở ngành làm nền tảng cho các học phần thuộc kiến thức ngành, trong đó chỉ rõ các điều kiện tiên quyết của mỗi học phần. Các khối kiến thức được thiết kế có tính tích hợp, mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

#### ***Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.***

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

CTDH/CTĐT ngành CNDM được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm và có sự góp ý của các bên liên quan [H07.03.01.03]. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và bổ trợ lẫn nhau giữa các thành phần, học phần từ khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để đảm bảo đạt CĐR của CTĐT. CTDH/CTĐT ngành CNDM năm 2022 được điều chỉnh gồm 70 học phần tương ứng với 146 tín chỉ (trong đó 76 tín chỉ lý thuyết (chiếm 52,1 %) và 70 tín chỉ thực hành (chiếm 47,9 %)). CTDH/CTĐT ngành CNDM được thiết kế gồm 2 khối kiến thức: Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm: 26 học phần bắt buộc (54 tín chỉ chiếm 36,9%) với 02 học phần tự chọn có hướng dẫn đáp ứng cơ bản CĐR: về kiến thức (CĐR 2.1.1 đến CĐR 2.1.3), về kỹ năng (CĐR 2.2.1, CĐR 2.2.4, CĐR 2.2.5, CĐR 2.2.6), CĐR về mức tự chủ và chịu trách nhiệm (CĐR 2.3.1 đến CĐR 2.3.3). Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm: 32 học phần bắt buộc (92 tín chỉ chiếm 63,3%) với 03 học phần tự chọn có hướng dẫn, đáp ứng CĐR: về kiến thức (CĐR 2.1.2 đến CĐR 2.1.6), về kỹ năng (CĐR 2.2.1 đến CĐR 2.2.5), về mức tự chủ và chịu trách nhiệm (CĐR 2.3.1 đến CĐR 2.3.4). Học phần điều kiện và học phần tự chọn tùy ý gồm 8 học phần (22 tín chỉ) với 04 học phần tự chọn tùy ý, đáp ứng CĐR: về kiến thức (CĐR 2.1.1 đến CĐR 2.1.6), về kỹ năng (CĐR 2.2.1 đến CĐR 2.2.6), về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

(CĐR 2.3.1 đến CĐR 2.3.3) [H07.03.01.02]. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được chia thành bốn nhóm kiến thức như sau: (i) Nhóm kiến thức cơ sở ngành gồm 07 học phần (15 tín chỉ); (ii) Nhóm kiến thức ngành gồm 25 học phần (trong đó có 17 học phần bắt buộc tương đương 52 tín chỉ, 03 học phần tự chọn có hướng dẫn tương đương 04 tín chỉ); (iii) Thực tập và đồ án tốt nghiệp gồm 05 học phần 20 tín chỉ (trong đó có: Học phần Thực tập tốt nghiệp và thực tập doanh nghiệp tương đương 10 tín chỉ, đồ án tốt nghiệp tương đương 10 tín chỉ) áp dụng cho NH bảo vệ đồ án tốt nghiệp, các học phần thay thế đồ án tốt nghiệp tương đương 10 tín chỉ áp dụng cho NH không bảo vệ đồ án tốt nghiệp [H01.01.01.03], [H01.01.01.04] [H07.03.01.01]. CTDH/CTĐT được đảm bảo thực hiện theo tiến độ trên cơ sở các điều kiện về nguồn lực và chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường [H07.03.01.04].

CTDH/CTĐT ngành CNDM có 100% học phần được tổ chức thực hiện với đa dạng hình thức/tổ hợp các phương pháp về giảng dạy, học tập cũng như kiểm tra, đánh giá KQHT của NH phù hợp, góp phần đạt CĐR của CTĐT. Đối với các học phần lý thuyết sử dụng tổ hợp các PPGD: thuyết trình, thảo luận nhóm, đóng vai, giải quyết vấn đề,... Đối với các học phần thực hành, thực tập nghề nghiệp, ngoài các PPGD trên còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực tế, thực hành, thực tập cuối khóa học,... được triển khai để NH chủ động tiếp cận, từ đó nắm vững được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn theo CĐR. Trong CTDH, tùy thuộc vào nội dung và yêu cầu đạt được CĐR của CTĐT, Khoa/Bộ môn lựa chọn phương pháp KTĐG phù hợp bằng nhiều hình thức: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn,... [H07.03.01.01], [H07.03.01.05]. Tuy nhiên, hình thức đánh giá theo đề án, bài tập lớn nhằm phát triển khả năng giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn chưa được áp dụng trong một số học phần trong CTĐT.

## *2. Điểm mạnh*

CTDH/CTĐT ngành CNDM được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, đánh giá kết quả NH sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá nhằm đạt được CĐR và giúp NH củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

## *3. Điểm tồn tại*

Hình thức đánh giá theo đề án, bài tập lớn nhằm phát triển khả năng giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn chưa được áp dụng trong một số học phần trong CTĐT.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, khi điều chỉnh CTDH/CTĐT theo Khoa/Bộ môn sẽ bổ sung



phương pháp KTĐG theo đề án, bài tập lớn.

5. *Tự đánh giá*: đạt, mức 5.

***Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.***

*1. Mô tả hiện trạng*

Mỗi học phần trong CTDH/CTĐT được thiết kế với tỷ lệ lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành phù hợp, logic, chặt chẽ và thể hiện sự đóng góp về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm trong CĐR của ngành CNDM thông qua ma trận kỹ năng giữa học phần và CĐR của CTĐT [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H08.03.02.01].

100% đề cương học phần đều xây dựng tổ hợp các phương pháp giảng dạy. Tổ hợp phương pháp giảng dạy được xây dựng theo từng môn học được lựa chọn bao gồm: thuyết giảng/thuyết trình, hội thảo, thảo luận, nghiên cứu/xử lý tình huống, đặt vấn đề/giải quyết vấn đề, tranh luận, thực hành, báo cáo, thực tế, làm việc nhóm,... Các học phần giáo dục đại cương, học phần cơ sở ngành có tỷ lệ giờ lý thuyết cao, đa phần sử dụng phương pháp thuyết giảng/thuyết trình, thảo luận, đặt vấn đề/giải quyết vấn đề,... Các học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành có tỷ lệ giờ thực hành cao như Công nghệ may trang phục, Thiết kế trang phục, Kỹ thuật may,... thì sử dụng các phương pháp giảng dạy như: thực hành, báo cáo, thực tế, làm việc nhóm. Phương pháp KTĐG nhằm đảm bảo thực hiện đạt được các CĐR của học phần. Mỗi học phần, phương pháp KTĐG được lựa chọn phù hợp với từng nội dung bài học, từng học phần. Để đánh giá NH, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần, KQHT còn được đánh giá qua điểm quá trình được xác định từ điểm thường xuyên (chuyên cần, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, làm việc nhóm, thực hành), điểm thi/kiểm tra giữa học phần. CTDH/CTĐT được thực hiện trên cơ sở các nguồn lực và kế hoạch tiến độ đào tạo. Tổ hợp các phương pháp kiểm tra/đánh giá được lựa chọn dựa vào đặc thù của mỗi HP cụ thể và được thể hiện tại Mục 11 (Đánh giá HP) của ĐCCT [H01.01.01.03]. Thông tin về CTDH/CTĐT đều được truyền tải đến người học thông qua các tài liệu quảng bá về chương trình, bản tin về khóa học [H01.01.01.04], [H08.03.02.02], [H08.03.02.03].

Nội các nội dung các học phần CTDH/CTĐT đã thể hiện đạt được CĐR thông qua ma trận liên kết nội dung học phần với CĐR của CĐTĐ tại Mục 9.2 ĐCCT học phần [H08.03.02.01]. Kết thúc học kỳ/năm học, Khoa/Bộ môn họp tổng kết đánh giá, triển khai nhiệm vụ chuyên môn có lấy ý kiến của đội ngũ GV, CBQL và các bên liên quan về nội dung học phần nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT [H01.01.01.03], [H08.03.02.04], [H08.03.02.05], [H08.03.02.06]. Tuy nhiên, số lượng ý kiến đóng góp của

các nhà tuyển dụng, cựu NH về nội dung học phần đáp ứng CDR của CTĐT chưa nhiều.

## *2. Điểm mạnh*

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành CNDM thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt CDR. 100% các học phần được NH đánh giá. Từ năm 2019 - 2022 các học phần được NH đánh giá mức hai lòng đạt loại tốt 100%.

ở mức hài lòng trở lên.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, cựu NH về nội dung học phần đáp ứng CDR của CTĐT chưa nhiều.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024 khoa May và Thời trang phối hợp với phòng QLCL xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của nhà trường, trong đó sẽ bổ sung số lượng ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu NH về nội dung các học phần trong CTDH/CTĐT để đạt được CDR.

*5. Tự đánh giá:* đạt, mức 5.

***Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

CTDH/CTĐT ngành CNDM ban hành năm 2022 có cấu trúc, trình tự logic gồm 70 học phần tương ứng với 146 tín chỉ và 22 tín chỉ các học phần tự chọn tùy ý. Các học phần trong CTDH/CTĐT được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, liên mạch giữa các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, kiến thức ngành đảm bảo chương trình là một khối thống nhất. Khối kiến thức giáo dục đại cương (54 tín chỉ - chiếm 36,9%) gồm 26 học phần, trong đó có 11 học phần tự chọn có hướng dẫn (ngoại ngữ có 9 học phần với 3 ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, mỗi ngôn ngữ 3 học phần) được bố trí từ học kỳ thứ 2 đến học kỳ thứ 4 học. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm các học phần cơ sở ngành, ngành, thực tập và đồ án tốt nghiệp gồm: 32 học phần bắt buộc (92 tín chỉ chiếm 63,3%), 04 học phần tự chọn tùy ý được bố trí trong học kỳ thứ 7. Đồ án tốt nghiệp/học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp được bố trí trong học kỳ cuối giúp NH tổng hợp các kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực dệt may nhằm tăng kỹ năng nghề nghiệp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, viết báo cáo, thuyết trình. Cấu trúc CTDH/CTĐT được thiết kế logic, phù hợp với quy định khối

lượng kiến thức, năng lực mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp của Bộ GD&ĐT. CTDH/CTĐT được thông tin đến người học qua tài liệu, bản tin về khóa học trên các website của Trường/Khoa. Nội dung CTDH/CTĐT được tham khảo các CTDH/CTĐT trong, ngoài nước và đóng góp ý kiến của các bên liên quan [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H09.03.03.01], [H09.03.03.02].

100% học phần trong CTDH/CTĐT ngành CNDM được bố trí hợp lý, liên kết chặt chẽ với nhau theo trình tự từ khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành được bố trí giảng dạy xen kẽ để hỗ trợ cho kiến thức chuyên ngành; các học phần kết thúc ở học kỳ trước làm nền tảng/điều kiện tiên quyết cho các học phần tiếp theo đảm bảo tính logic, khoa học, giúp NH dễ dàng tiếp thu kiến thức và hình thành kỹ năng nghề nghiệp. Đa số các học phần kiến thức ngành trong CTDH đều có kế hoạch giảng dạy tích hợp giữa lý thuyết và thực hành để đảm bảo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu nhằm đảm bảo CĐR CTĐT. Nhìn chung các học phần trong CTDH/CTĐT được thực hiện trên cơ sở các nguồn lực và tiến độ, kế hoạch đào tạo rõ ràng, hợp lý [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H09.03.03.03], [H09.03.03.04].

CTDH/CTĐT ngành CNDM được định kỳ rà soát, điều chỉnh và cập nhật vào năm 2019, 2020, 2022 theo quy định, xu thế phát triển của ngành, phù hợp với NH và nhu cầu xã hội. Trong mỗi lần rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH/CTĐT đều có tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H09.03.03.05].

Năm 2022 CTDH/CTĐT ngành CNDM có tham khảo CTĐT của các trường: Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên; Trường Đại học Công thương Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp, Trường Đại học Periyar University Thông qua việc tham khảo CTDH/CTĐT các cơ sở giáo dục uy tín trong nước, CTDH/CTĐT ngành CNDM đã bổ sung thêm một số học phần có nội dung cập nhật mới như: Kỹ thuật rải chuyên, Tổ chức quản lý sản xuất may công nghiệp, Thiết kế mẫu công nghiệp,... và nhiều học phần tự chọn, đảm bảo tính linh hoạt của CTDH/CTĐT [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H09.03.03.05], [H09.03.03.06], [H09.03.03.07]. CTDH/CTĐT đã được Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đánh giá và công nhận trong đợt kiểm định chất lượng CSGD đại học chu kỳ 2 năm 2023. Khi thiết kế, điều chỉnh CTDH/CTĐT được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường [H09.03.03.08], [H09.03.03.09]. Tuy nhiên,

trong quá trình điều chỉnh CTDH/CTĐT việc tham khảo các CTDH/CTĐT tiên tiến, chất lượng cao của các trường trong nước, quốc tế còn hạn chế.

### 2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành CNDM đã được cấu trúc hợp lý, logic đảm bảo sự gắn kết, liền mạch, linh hoạt giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp NH có kế hoạch, phương pháp học tập, nghiên cứu phù hợp để đạt được CĐR. Đa số các học phần kiến thức ngành trong CTDH/CTĐT đều được thiết kế giảng dạy tích hợp giữa lý thuyết và thực hành để đảm bảo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu.

### 3. Điểm tồn tại

Trong quá trình điều chỉnh CTDH/CTĐT việc tham khảo các CTDH/CTĐT tiên tiến, chất lượng cao của các trường trong nước, quốc tế còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Trong lần rà soát, điều chỉnh tiếp theo năm 2024, khoa May và Thời trang sẽ lập kế hoạch tham khảo nhiều CTĐT tiên tiến, chất lượng cao của các trường trong nước, quốc tế.

### 5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

CTDH/CTĐT ngành CNDM được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, đánh giá kết quả NH sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá nhằm đạt được CĐR và giúp NH củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành CNDM thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt CĐR. 100% các học phần được NH đánh giá ở mức hài lòng trở lên.

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành CNDM đã được cấu trúc hợp lý, logic đảm bảo sự gắn kết, liền mạch, linh hoạt giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp NH có kế hoạch, phương pháp học tập, nghiên cứu phù hợp để đạt được CĐR. Đa số các học phần kiến thức ngành trong CTDH/CTĐT đều được thiết kế giảng dạy tích hợp giữa lý thuyết và thực hành để đảm bảo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu.

Tuy nhiên còn một số tồn tại: Hình thức đánh giá theo đề án, bài tập lớn nhằm phát triển khả năng giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn chưa được áp dụng trong một số học phần trong CTĐT; số lượng ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, cựu

NH về nội dung học phần đáp ứng CĐR của CTĐT chưa nhiều; tham khảo các CTDH/CTĐT tiên tiến, chất lượng cao của các trường trong nước, quốc tế còn hạn chế.

Từ những điểm tồn tại đã chỉ ra trong tiêu chuẩn Nhà trường căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị khoa, phòng phân công nhiệm vụ xây dựng kế hoạch khắc phục cụ thể: Trong năm 2024, khi điều chỉnh CTDH/CTĐT theo Khoa/Bộ môn sẽ bổ sung phương pháp KTĐG theo đề án, bài tập lớn.; tăng số lượng ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu NH về nội dung các học phần trong CTDH/CTĐT; lập kế hoạch tham khảo nhiều CTDH/CTĐT tiên tiến, chất lượng cao của các trường trong nước, quốc tế trong lần rà soát điều chỉnh tiếp theo.

Tiêu chuẩn 3 có 03 tiêu chí, trong đó 03 tiêu chí đều đạt mức 5.

#### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

##### ***Mở đầu***

Triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường được công bố chính thức và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan, đặc biệt là cán bộ, GV, NH trong trường hiểu rõ và thực hiện. Trong đó, khẳng định NH tốt nghiệp ra trường có đủ kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, mức tự chủ và trách nhiệm đáp ứng CĐR.

Căn cứ triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục, đội ngũ GV khoa May và Thời trang đã xây dựng hoạt động dạy và học, PPGD đa dạng, phù hợp để đạt CĐR. Cụ thể, trong từng ĐCCT học phần đã xác định rõ phương pháp dạy và học phù hợp, đồng thời nhấn mạnh đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm đạt được kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm theo CĐR và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

***Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan (nhà trường, cán bộ giảng viên, người học, cựu người học và doanh nghiệp).***

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Mục tiêu giáo dục của Trường đã được công bố chính thức trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2025, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2021-2025. Nội dung mục tiêu: "*Phát triển Trường Đại học Sao Đỏ trở thành trung tâm giáo dục của khu vực Đông Bắc và tỉnh Hải Dương định hướng ứng dụng vào năm 2025; đào tạo nguồn nhân lực cán bộ khoa học, công nghệ, có trình độ chuyên môn cao, tư duy, trí tuệ, cống hiến*". Năm 2020, Nhà trường đã công bố triết lý giáo dục với nội dung: "*Chất lượng toàn diện - Hợp tác sâu rộng - Phát triển bền vững*" [H10.04.01.01]. Khi xây dựng mục tiêu giáo

dục, triết lý giáo dục, Nhà trường đã phổ biến đến các bên liên quan và công bố công khai. Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp được phổ biến chưa nhiều.

Triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NH và các doanh nghiệp thông qua website của Trường/Khoa, hệ thống hành chính điện tử [egov.saodo.edu.vn/esdu.saodo.edu.vn](http://egov.saodo.edu.vn/esdu.saodo.edu.vn), trên pano áp phích, tuần sinh hoạt công dân - sinh viên, các buổi họp/hội nghị của Trường, Khoa, các đoàn thể,... [H10.04.01.02], [H10.04.01.03]. Thông qua đó cán bộ, GV, NH hiểu rõ và thực hiện để đạt được triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Trong quá trình tổ chức dạy và học: GV luôn coi trọng vấn đề nâng cao chất lượng toàn diện cho NH. Ngoài việc truyền tải kiến thức chuyên môn luôn quan tâm đến việc thông tin kiến thức xã hội, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống cho NH, luôn giáo dục NH tinh thần hợp tác để nâng cao hiệu quả làm việc độc lập, làm việc nhóm cho NH; giáo dục tính tự học, tự nghiên cứu và để giúp người học có khả năng học tập suốt đời. Đối với NH ngoài học trong các giờ chính khóa, tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện các kỹ giao tiếp ứng xử, mở rộng các quan hệ, có tinh thần giúp đỡ tương trợ lẫn nhau,... [H01.01.01.03], [H10.04.01.04].

Triết lý giáo dục cũng được giới thiệu đến các khách mời là các nhà tuyển dụng và các đơn vị sử dụng lao động khác trong các buổi lễ khai giảng, các sự kiện lớn của Trường và trong một số hội thảo do Nhà trường tổ chức. Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp được phổ biến triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường chưa nhiều.

## *2. Điểm mạnh*

Triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được công bố công khai và phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau. Đội ngũ cán bộ, GV, NH Nhà trường đã hiểu rõ và thực hiện để đạt được triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng các doanh nghiệp được phổ biến triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường chưa nhiều.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, phòng QLCL xây dựng kế hoạch mở rộng việc phổ biến triết lý giáo dục đến các doanh nghiệp.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Để đạt được CĐR, GV giảng dạy CTĐT ngành CNDM đã chú trọng xây dựng PPGD đa dạng, phù hợp cho từng nội dung trong từng học phần như: dạy học tương tác, thuyết trình, dạy học theo nhóm, thực hành, thực nghiệm, trải nghiệm,... Các phương pháp này được xác định rõ trong Mục 14 ĐCCT các học phần trong CTĐT [H01.01.01.03], [H11.04.02.01], [H11.04.02.02]. Trong quá trình giảng dạy, GV đóng vai trò là người tổ chức, thiết kế, hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp để kích lệ tinh thần học tập như: hoạt động theo nhóm, tự học, tự nghiên cứu, khai thác công nghệ thông tin học tập trực tuyến (SDU E-Learning), tra cứu tài nguyên trên thư viện số, tham gia thi các cuộc thi sáng tạo KHCN với 16 sản phẩm/công trình, thực hiện 21 đề tài NCKH để NH chủ động tiếp thu kiến thức, hình thành và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp nhằm đạt được CĐR. Sau mỗi năm học/khoá học, Khoa/Bộ môn tổ chức hội thảo đề rà soát, đánh giá rút kinh nghiệm, làm cơ sở để điều chỉnh nội dung phù hợp nội dung, PPGD để đạt CĐR [H11.04.02.03], [H11.04.02.04]. Tuy nhiên, hoạt động dạy và học trực tuyến ở một số học phần chưa hiệu quả, số lượng tài liệu tham khảo trên SDU E-Learning chưa nhiều.

Các hoạt động dạy và học đa dạng, phù hợp đã kích lệ tinh thần học tập của NH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu nhà tuyển dụng [H11.04.02.05], [H11.04.02.06], [H11.04.02.07].

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV, NH về các hoạt động dạy và học đã được áp dụng trong CTĐT ở chu kỳ đánh giá trung bình đạt trên 90% GV, NH hài lòng. Với tỷ lệ hài lòng như vậy cho thấy các phương pháp dạy và học trong CTĐT là phù hợp để đạt được CĐR [H11.04.02.08].

***2. Điểm mạnh***

Hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành CNDM đa dạng, phù hợp, tương ứng với từng nội dung của từng học phần để đạt được CĐR. Tỷ lệ GV, NH hài lòng với hoạt động dạy và học trong chu kỳ đánh giá đạt trên 90%.

***3. Điểm tồn tại***

Hoạt động dạy và học trực tuyến ở một số học phần chưa hiệu quả, số lượng tài liệu tham khảo trên SDU E-Learning chưa nhiều.

#### 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2024-2025, Khoa/Bộ môn xây dựng kế hoạch số hóa các tài học tập và cập nhật lên cổng thông tin học tập trực tuyến SDU E-Learning, kho dữ liệu thư viện số của Trường để nâng cao hiệu quả hoạt động dạy, học trực tuyến.

5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

**Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

100% ĐCCT học phần trong CTĐT ngành CNDM sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp với mục tiêu và CĐR của học phần tại Mục 14 ĐCCT học phần. Trên cơ sở ma trận liên kết nội dung học phần với CĐR học phần, Khoa/Bộ môn, GV thực hiện các hoạt động dạy và học phù hợp: hoạt động nhóm, đóng vai, dự án, thực tập, thực hành, trải nghiệm thực tế ngoài doanh nghiệp,... để giúp NH hình thành, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm [H01.01.01.03], [H12.04.03.01], [H12.04.03.02].

100% ĐCCT học phần trong CTĐT đều được phân bổ thời gian tự học, tự nghiên cứu phù hợp. Mỗi nội dung học tập đều yêu cầu NH nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị bài trước khi đến lớp thông qua cổng thông tin học tập trực tuyến SDU E-Learning, nghiên cứu các tài liệu trong thư viện,... Bên cạnh đó, NH được Khoa/Bộ môn tạo điều kiện tự học ngoài giờ học chính khóa tại trung tâm thực hành - thực nghiệm để nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H12.04.03.02], [H12.04.03.03], [H12.04.03.04]. Tuy nhiên, các hoạt động dạy và học áp dụng phương pháp thảo luận nhóm hiệu quả chưa cao.

Tùy thuộc vào đặc thù của mỗi học phần, GV lựa chọn nhóm PPGD phù hợp với từng nội dung trong học phần (Mục 14 ĐCCT) nhằm đạt được CĐR. Đối với học phần lý thuyết GV thường sử dụng các phương pháp dạy học tích cực như: phương pháp công não, bài tập lớn, dự án,... Đối với các học phần thực hành thường sử dụng phương pháp thuyết trình, luyện tập, thực tập, giải quyết tình huống,... Các phương pháp GV lựa chọn đã giúp cho NH có các kỹ năng cần thiết để nâng cao năng lực tự học tập, tự nghiên cứu độc lập, qua đó hướng đến mục tiêu học tập suốt đời cho NH [H01.01.01.03], [H12.04.03.02]. Hằng năm, Khoa/Bộ môn thường xuyên tổ chức dự giờ, bình giảng, seminar về phương pháp dạy học. Qua đó lựa chọn được các PPGD phù hợp đối với mỗi học phần, nhằm hỗ trợ NH rèn luyện tốt hơn các kỹ năng và nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu để học tập suốt đời [H12.04.03.05].



## 2. Điểm mạnh

Các ĐCCT học phần trong CTĐT sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp, nêu rõ các yêu cầu về tự học, tự nghiên cứu trong từng nội dung đối với NH. Các phương pháp dạy học tích cực trong ĐCCT đã được GV triển khai thực hiện giúp NH hình thành được kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và khả năng tự đọc, tự học, tự nghiên cứu.

## 3. Điểm tồn tại

Hoạt động dạy và học áp dụng phương pháp thảo luận nhóm hiệu quả chưa cao.

## 4. Kế hoạch hành động

Năm học 2024-2025, Khoa/Bộ môn tổ chức hội thảo để đánh giá hiệu quả của phương pháp thảo luận nhóm và đưa ra các giải pháp áp dụng phương pháp thảo luận nhóm vào giảng dạy một số học phần chuyên ngành.

## 5. Tự đánh giá: đạt, mức 4.

### **Kết luận về tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được công bố công khai và phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau. Đội ngũ cán bộ, GV, NH Nhà trường đã hiểu rõ và thực hiện để đạt được triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục; hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành CNDM đa dạng, phù hợp, tương ứng với từng nội dung của từng học phần để đạt được CDR. Tỷ lệ GV, NH hài lòng với hoạt động dạy và học trong chu kỳ đánh giá đạt trên 90%. Các ĐCCT học phần trong CTĐT sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp, nêu rõ các yêu cầu về tự học, tự nghiên cứu trong từng nội dung đối với NH. Các phương pháp dạy học tích cực trong ĐCCT đã được GV triển khai thực hiện giúp NH hình thành được kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và khả năng tự đọc, tự học, tự nghiên cứu.

Bên cạnh những ưu điểm còn có một số những hạn chế như: số lượng các doanh nghiệp được phổ biến triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường chưa nhiều; hoạt động dạy và học trực tuyến ở một số học phần chưa hiệu quả, số lượng tài liệu tham khảo trên SDU E-Learning chưa nhiều; hoạt động dạy và học áp dụng phương pháp thảo luận nhóm hiệu quả chưa cao.

Từ những điểm tồn tại đã chỉ ra trong tiêu chuẩn, trong năm học 2024-2025, phòng QLCL xây dựng kế hoạch mở rộng việc phổ biến triết lý giáo dục đến các doanh nghiệp, Khoa/Bộ môn xây dựng kế hoạch số hóa các tài học tập và cập nhật lên cổng thông tin học tập trực tuyến SDU E-Learning, kho dữ liệu thư viện số của Trường để nâng cao hiệu quả hoạt động dạy, học trực tuyến; năm học 2024-2025, Khoa/Bộ môn tổ chức hội thảo để đánh giá hiệu quả và áp dụng phương pháp thảo luận nhóm vào các một số học phần chuyên ngành.

Tiêu chuẩn 4 có 03 tiêu chí, trong đó 02 tiêu chí đều đạt mức 5 và 01 tiêu chí đạt mức 4.

### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

#### ***Mở đầu***

Trong quá trình đào tạo, đánh giá KQHT của NH được thực hiện thường xuyên nhằm xác định mức độ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Việc đánh giá KQHT được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Nhà trường đã xây dựng và phổ biến công khai các quy định, quy trình về đánh giá, khiếu nại KQHT đến NH. Các phương pháp đánh giá KQHT của NH được thiết kế đa dạng, đảm bảo CĐR cần đo, có độ tin cậy, công bằng, khách quan; kết quả đánh giá được kịp thời phản hồi giúp NH có kế hoạch học tập phù hợp để cải thiện KQHT.

***Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng [H01.01.01.03], [H14.05.02.12]***

Nhà trường thiết kế và ban hành văn bản quy định quy trình thi, kiểm tra, đánh giá KQHT của NH bao gồm: Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi; Quy định thực hiện đồ án/đề án tốt nghiệp,... [H13.05.01.01], [H13.05.01.02], [H13.05.01.03], [H13.05.01.04], [H13.05.01.05], [H13.05.01.06], [H13.05.01.07]. Phương pháp kiểm tra đánh giá của từng học phần đều được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết học phần và được GV chủ động thông báo ngay khi bắt đầu học phần để NH nắm được [H01.01.01.03], [H13.05.01.08], [H13.05.01.09].

Để đảm bảo việc kiểm tra, đánh giá KQHT của NH phù hợp với mục tiêu đào tạo và tương ứng với các mức độ đạt được CĐR, Nhà trường đã ban hành Quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi gồm 08 loại hình thức kiểm tra đánh giá: tự luận, viết tiểu luận, đề án, bài tập lớn, trắc nghiệm khách quan trên máy tính, trắc nghiệm kết hợp, vấn đáp, thực hành hoặc đánh giá theo năng lực thực hiện. Mỗi loại hình thức kiểm tra đánh giá KQHT đều có các yêu cầu riêng biệt và mỗi đề thi có đáp án và thang điểm tương ứng. Căn cứ vào mục tiêu của CTĐT, mục tiêu của học phần Khoa/Bộ môn xác định hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với mức độ đạt được của CĐR. Các hình thức kiểm tra đánh giá được quy định cụ thể trong Mục 11 ĐCCT học phần [H01.01.01.03]. Các tài liệu hướng dẫn thiết kế câu hỏi, ngân hàng đề thi, cấu trúc đề thi được quy định rõ ràng trong Quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi. Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cập nhật bổ sung ngân hàng câu hỏi, mã đề thi. Để đo lường được mức độ đạt CĐR học phần, ngoài các ngân hàng đề thi thì Khoa/Bộ môn còn xây dựng phiếu đánh giá kết quả cho các học

phần thực hành, thực tập, đồ án, đồ án [H13.05.01.03], [H13.05.01.10], [H13.05.01.11]. Cuối khóa học, NH đủ điều kiện được làm đồ án tốt nghiệp với nội dung đề tài gắn với thực tế sản xuất, không có sự trùng lặp với các đề tài cùng ngành đào tạo đã có. Kết quả đánh giá học phần đồ án tốt nghiệp của NH được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

Các hoạt động, phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR học phần, trong đó: nhóm các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành chủ yếu được kiểm tra đánh giá theo hình thức thi tự luận, trắc nghiệm. Nhóm các học phần thuộc khối kiến thức ngành được kiểm tra đánh giá theo hình thức thi vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, đánh giá theo năng lực thực hiện. Đối với học phần thực tập tốt nghiệp và những học phần thay thế đồ án tốt nghiệp việc đánh giá kết quả học tập của NH có sự tham gia của doanh nghiệp. Đối với học phần đồ án tốt nghiệp, NH báo cáo nội dung thực hiện theo nhiệm vụ đồ án trước Hội đồng [H01.01.01.03], [H13.05.01.06], [H13.05.01.07]. Tài liệu hướng dẫn thiết kế phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá của các học phần trong CTĐT ngành CNDM đảm bảo đánh giá được các mức độ đạt CĐR của học phần và CTĐT. Nhà trường có văn bản thể hiện quy trình thi, kiểm tra đánh giá người học được rà soát điều chỉnh phù hợp với các văn bản của Bộ GD&ĐT, tình hình thực tế của Nhà trường [H13.05.01.03], [H13.05.01.05], [H13.05.01.11], [H13.05.01.12]. Tuy nhiên, cán bộ quản lý, kỹ thuật của doanh nghiệp tham gia hoạt động KTĐG ở một số học phần Thực tập sản xuất và Thực tập tốt nghiệp còn hạn chế.

### *2. Điểm mạnh*

Tất cả ĐCCT học phần đã thiết kế tổ hợp phương pháp kiểm tra đánh giá ứng với từng CĐR của học phần và nêu ra các hoạt động trên lớp cho GV và NH nhằm hướng đến NH đạt được CĐR.

### *3. Điểm tồn tại*

Cán bộ quản lý, kỹ thuật của doanh nghiệp tham gia hoạt động KTĐG ở một số học phần Thực tập sản xuất và Thực tập tốt nghiệp còn hạn chế.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, Khoa/Bộ môn phối hợp với phòng Quản lý đào tạo liên hệ với các doanh nghiệp, cử sinh viên đi Thực tập sản xuất và Thực tập tốt nghiệp và mời cán bộ quản lý, kỹ thuật của doanh nghiệp tham gia đánh giá quá trình làm cơ sở đánh giá kết quả học phần của NH

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản để hướng dẫn, quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan từ xét điểm trúng tuyển nhập học đến xét công nhận tốt nghiệp cho NH. Trong đó có quy định về phương pháp kiểm tra đánh giá học phần lý thuyết, học phần thực hành, thực tập, bài tập lớn, đề án, đồ án; quy định đánh giá và tính điểm học phần (điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra/thi giữa học phần, điểm đánh giá kết thúc học phần) được nêu rõ trong ĐCCT và trong Quy chế đào tạo trình độ đại học. Việc phối hợp giữa các đơn vị để tổ chức kỳ thi kết thúc học phần được quy định rõ trong Quy chế quản lý một số hoạt động đào tạo; Quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi [H14.05.02.01], [H14.05.02.02], [H14.05.02.03], [H14.05.02.04], [H14.05.02.05].

Nhà trường đã có các văn bản quy định về tiêu chí lựa chọn NH được làm đồ án tốt nghiệp, quy định về hình thức trình bày đồ án tốt nghiệp, phương thức đánh giá đồ án tốt nghiệp [H14.05.02.06]. NH học CTĐT ngành CNDM đủ điều kiện làm đồ án tốt nghiệp sẽ thực hiện theo thủ tục quy trình (đăng ký, phê duyệt đề tài đồ án tốt nghiệp) [H14.05.02.07], [H14.05.02.08]. Các tiêu chí đánh giá, thời gian, phương pháp đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan khác được công bố tới NH trên website của Nhà trường/Khoa, trang thông tin học vụ sinh viên ([daotao.saodo.edu.vn](http://daotao.saodo.edu.vn)), sổ tay sinh viên vào đầu mỗi kỳ học. Hằng năm, các quy chế, quy định này được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với các văn bản pháp quy mới và phổ biến, hướng dẫn trực tiếp cho NH thông qua mạng lưới GVCN/CVHT [H14.05.02.09], [H14.05.02.10].

Trong “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” NH được chuyên viên phòng QLĐT giới thiệu, phổ biến quy chế đào tạo trình độ đại học, CTĐT, hướng dẫn sử dụng cổng thông tin điện tử, khai thác nguồn học liệu của Nhà trường [H14.05.02.11]. Trong buổi học đầu tiên mỗi học phần, GV bộ môn sẽ phổ biến ĐCCT tới NH, trong đó có quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí kiểm tra đánh giá, trọng số tính điểm học phần. Đối với NH làm đồ án tốt nghiệp được GV hướng dẫn phổ biến quy định trình bày đồ án tốt nghiệp. Ngoài ra, NH được phổ biến các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT trong các buổi sinh hoạt lớp và thông qua Thư ký giáo vụ khoa [H15.05.03.06]. Tuy nhiên, các quy định về KTĐG đã được phổ biến công khai đến NH, nhưng Nhà trường chưa có cơ chế

đánh giá mức độ tiếp cận thông tin các quy định này của NH.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường thường xuyên rà soát, phân tích và lựa chọn các hình thức KTĐG phù hợp với từng học phần, đáp ứng được CĐR; tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu, giữa và cuối khóa học; định kỳ tổ chức sinh hoạt lớp để GVCN/CVHT phổ biến các quy định, quy chế về kiểm tra đánh giá KQHT của NH, đồng thời giải quyết các yêu cầu của NH theo chế độ một cửa.

## *3. Điểm tồn tại*

Các quy định về KTĐG đã được phổ biến công khai đến NH, nhưng Nhà trường chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận thông tin các quy định này của NH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, phòng QLCL lập kế hoạch khảo sát mức độ tiếp cận thông tin về các quy định KTĐG của NH làm cơ sở cải tiến phương pháp phổ biến các quy định đến NH.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Căn cứ quy chế đào tạo trình độ đại học; quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi; quy định thực hiện đồ án/khóa luận tốt nghiệp và CTĐT, tùy theo sự đóng góp của từng học phần vào việc đạt CĐR mà GV bộ môn sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH một cách đa dạng, như: tự luận, viết tiểu luận, đề án, bài tập lớn, trắc nghiệm khách quan trên máy tính, trắc nghiệm kết hợp, vấn đáp, thực hành hoặc đánh giá theo năng lực thực hiện. Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập được áp dụng trong các học phần phù hợp, đáp ứng yêu cầu CĐR của CTĐT ngành CNDM [H01.01.01.03], [H15.05.03.01], [H15.05.03.02], [H15.05.03.03], [H15.05.03.04], [H15.05.03.05]. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành, điểm học phần được tính trên cơ sở các điểm bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên, thái độ, chuyên cần, thực hành (trọng số 20%); điểm kiểm tra/thi giữa kỳ (trọng số 30%); điểm thi kết thúc học phần (trọng số 50%). Điểm học phần thực hành là điểm trung bình cộng của đầy đủ điểm các bài thực hành được quy định rõ trong từng ĐCCT học phần. Các phương pháp KTĐG quy định này được công bố công khai đến NH [H01.01.01.03], [H15.05.03.06]. Đối với học phần đồ án tốt nghiệp, điểm đánh giá NH được xác định là điểm trung bình cộng của

GV hướng dẫn, GV phân biện và điểm trung bình các thành viên hội đồng [H15.05.03.03], [H15.05.03.05], [H15.05.03.07].

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT NH được sử dụng để đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo, đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng [H15.05.03.08]. Trong quá trình tổ chức giảng dạy, GV đánh giá điểm thường xuyên căn cứ vào mức độ chuyên cần, ý thức trách nhiệm tham gia buổi học, kết quả tiếp thu kiến thức thông qua tự học, tự nghiên cứu; điểm kiểm tra/thi giữa học phần và điểm thi kết thúc học phần GV căn cứ vào kết quả làm bài của NH. Trong mỗi ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi kết thúc học phần đều được thiết kế đánh giá theo thang cấp độ tư duy (thang đo Bloom), đáp án của mỗi câu hỏi được chia nhỏ không vượt quá 0,5 điểm [H15.05.03.04], [H15.05.03.07]. Cấu trúc đề thi được thiết kế để đánh giá và phân loại NH, nội dung bao trùm kiến thức, kỹ năng của học phần nhằm đạt CDR. Tuy nhiên, ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi của một số học phần có số lượng câu hỏi thuộc kiến thức mở rộng, ứng dụng thực tế còn chưa nhiều. Đối với hình thức thi trắc nghiệm khách quan được thực hiện trên máy tính, vấn đề nên NH được biết kết quả ngay sau khi thi; đối với hình thức thi khác đều có ít nhất 02 GV coi, chấm thi, độ chênh lệch điểm giữa các cán bộ chấm thi không được lệch quá 1,0 điểm. Kết quả thi kết thúc học phần bằng hình thức tự luận phải được công bố điểm cho NH chậm nhất 10 ngày sau khi thi [H15.05.03.04]. Trong giai đoạn đánh giá không có trường hợp đề nghị thay đổi điểm thi do GV nhập điểm nhầm theo yêu cầu của người học. Hằng năm, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của CB, GV, NH và NH đã tốt nghiệp về CTĐT, trong đó có các tiêu chí như: Phương pháp KTĐG kết quả của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt CDR; phương pháp KTĐG kết quả của NH được thiết kế rõ ràng, khoa học, đa dạng, đáng tin cậy và đảm bảo tính chính xác, công bằng... Kết quả, có trên 90% cán bộ, GV, NH và NH đã tốt nghiệp được lấy ý kiến phản hồi về phương pháp KTĐG kết quả của NH và đạt mức 4 trở lên (theo thang đo Likert 5 mức độ) [H15.05.03.10], [H15.05.03.11]. Trong các hội nghị đối thoại giữa đại biểu NH với lãnh đạo Nhà trường không có phản ánh về việc đánh giá KQHT [H15.05.03.12].

### *2. Điểm mạnh*

Phương pháp KTĐG được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đánh giá được mức độ đạt được CDR của NH.

### *3. Điểm tồn tại*

Ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi của một số học phần có số lượng câu hỏi thuộc kiến

thức mở rộng, ứng dụng thực tế còn chưa nhiều.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, Khoa/Bộ môn lập kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh, cập nhật ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi, trong đó quan tâm đến việc tăng số lượng câu hỏi thuộc kiến thức mở rộng, kiến thức ứng dụng thực tế.

*5. Tự đánh giá:* đạt, mức 5.

### ***Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có đầy đủ các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH được thể hiện trong Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi, Quy chế tổ chức học lại, thi lại cho NH, Thủ tục quy trình Thanh tra, thi/kiểm tra kết thúc môn học/học phần và quản lý điểm,... [H16.05.04.01], [H16.05.04.02], [H16.05.04.03] [H16.05.04.04], [H16.05.04.05].

Mọi quy định liên quan đến phản hồi kết quả đánh giá của NH được công bố công khai đến GV, NH để dễ dàng nắm bắt, theo dõi mọi nơi, mọi thời điểm thông qua tài khoản cá nhân trên cổng thông tin học vụ sinh viên (*daotao.saodo.edu.vn*), trên trang website của Nhà trường/Khoa [H16.05.04.06]. Đầu năm học, trong buổi học "Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên" NH được phổ biến các quy định, quy chế, trong đó có các nội dung về kiểm tra đánh giá. Tại buổi học đầu tiên, GV công bố các quy định của học phần tới NH, trong đó có nội dung phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá. Ngoài ra, NH còn được GVCN/CVHT thông tin về nội dung các quy chế, quy định kịp thời trong các buổi sinh hoạt lớp [H16.05.04.07]. Đối với hình thức thi tự luận, sau khi chấm thi theo quy định, phòng QLCL tổ chức nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo, GV bộ môn in bảng điểm kết thúc học phần thông qua bộ môn, khoa và thông báo cho NH trong 10 ngày kể từ ngày thi. Đối với học phần thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính phòng QLCL phối hợp các khoa tạo đề thi, tổ chức thi, hậu kiểm, đồng bộ điểm lên hệ thống để công bố kết quả thi chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thi và quản lý dữ liệu thi trên phần mềm PMT- EMS Education. Đối với bài thi vấn đáp, thực hành, tiểu luận, bài tập lớn,.. NH được công bố kết quả ngay sau khi kết thúc buổi thi/đánh giá. [H16.05.04.03].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho thấy: 100% NH và 90%

NH tốt nghiệp được lấy ý kiến phản hồi về cách thức tiếp nhận các văn bản, thời gian phản hồi KQHT [H16.05.04.08], [H16.05.04.09], [H16.05.04.11]. Kết quả KTĐG của NH được công bố kịp thời, công khai trên lớp, qua tài khoản cá nhân trên cổng thông tin học vụ sinh viên (*daotao.saodo.edu.vn*) để NH có thể phản hồi về kết quả đánh giá, từ đó có kế hoạch cải thiện việc học tập [H16.05.04.12]. Trong giờ sinh hoạt lớp, GVCN/CVHT tổng kết, đánh giá các hoạt động của lớp trong đó có nội dung tiếp nhận các ý kiến phản hồi của NH và hướng dẫn NH tự học, tự nghiên cứu để cải thiện KQHT [H16.05.04.10]. Khoa/Bộ môn tiếp nhận ý kiến phản hồi về KQHT của NH thông qua GVCN/CVHT, hòm thư góp ý, thư ký giáo vụ khoa. Thông tin phản hồi của NH được thảo luận trao đổi tại buổi sinh hoạt lớp, hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với đại biểu sinh viên, các cuộc họp giao ban đào tạo, từ đó đưa ra các biện pháp điều chỉnh thích hợp giúp NH cải thiện KQHT như: học và thi cải thiện KQHT, hướng dẫn NH học, tự học, tự nghiên cứu [H16.05.04.09], [H16.05.04.10]. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, một số NH sau khi đã tiếp nhận thông tin phản hồi về KQHT nhưng chưa chủ động trong việc sắp xếp thời gian học tập, tự học, tự nghiên cứu để cải thiện KQHT.

Thông tin phản hồi về kết quả kiểm tra đánh giá của NH được GV tiếp nhận từ đó đưa ra được các phương pháp dạy học phù hợp nhằm cải thiện học tập của NH. Kết quả học tập của một số học phần chưa đạt mục tiêu chất lượng, Khoa/Bộ môn tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH, phân tích và đưa ra giải pháp thay đổi hình thức tổ chức hướng dẫn NH thực nghiệm/ thực hành tại Trung tâm thực hành, thực nghiệm và phân công GV hướng dẫn NH ôn luyện, đăng ký tham gia học, thi cải thiện. Từ thông tin phản hồi của NH, Khoa/Bộ môn đã giao nhiệm vụ cho GVCN/CVHT đưa ra giải pháp để cải thiện việc học tập và nâng cao kết quả học tập của NH, như: Kết quả học phần Vật liệu dệt may (Khá 21,05%, Trung bình 52,63%, Trung bình Yếu 26,32%) Sau khi thay đổi hình thức tổ chức hướng dẫn NH phương pháp nghiên cứu, kết quả xếp loại học tập của NH được tăng lên (Khá 42,86%, Trung bình 57,14%) [H16.05.04.13].

### *2. Điểm mạnh*

KQHT của NH được công bố công khai, kịp thời dưới nhiều hình thức khác nhau.

### *3. Điểm tồn tại*

Trong quá trình triển khai, một số NH sau khi đã tiếp nhận thông tin phản hồi về KQHT nhưng chưa chủ động trong việc sắp xếp thời gian học tập, tự học, tự nghiên cứu để cải thiện KQHT.



#### 4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2024, phòng CTSV phối hợp với Khoa tổ chức hội nghị đánh giá công tác GVCN/CVHT để tăng cường các biện pháp giáo dục đối với NH có kết quả học tập chưa cao.

5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

**Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có đầy đủ các văn bản quy định, quy trình khiếu nại KQHT của NH. Các quy định, quy trình này được công bố công khai và phổ biến đầy đủ, rộng rãi tới NH thông qua nhiều hình thức khác nhau như: sổ tay sinh viên, website của Trường/Khoa, “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên”, tài khoản cá nhân của NH, các buổi sinh hoạt lớp [H17.05.05.01], [H17.05.05.02], [H17.05.05.03], [H17.05.05.04]. Nội dung về khiếu nại về KQHT và sửa điểm của NH được thể hiện rõ trong quy định (trong thời hạn 05 ngày làm việc, sau khi được thông báo kết quả thi kết thúc học phần, NH có thể khiếu nại về KQHT). Kết quả phúc khảo được thông báo cho Khoa, Bộ môn và NH chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn khiếu nại. Khi phát hiện sự khác biệt giữa bảng điểm kết thúc học phần đã công bố và điểm thể hiện trên cổng thông tin điện tử ([daotao.saodo.edu.vn](http://daotao.saodo.edu.vn)), NH có trách nhiệm làm giấy đề nghị chỉnh sửa điểm nộp về Thư ký giáo vụ khoa quản lý học phần để kiểm tra, xác nhận. Phòng QLĐT, QLCL kiểm tra, đối chiếu lại điểm cho NH và cập nhật lại kết quả thi. Phòng QLCL có đầy đủ hồ sơ lưu trữ các xử lý khiếu nại KQHT của NH gồm: Sổ theo dõi phúc khảo kết quả thi, đơn phúc khảo, biên bản phúc khảo bài thi, đơn phúc khảo và biên bản phúc khảo được lưu cùng bài thi. Việc giải quyết các công việc liên quan đến khiếu nại về KQHT và sửa điểm của NH được thực hiện theo chế độ một cửa [H17.05.05.02], [H17.05.05.07].

Nhà trường tiếp nhận khiếu nại KQHT thông qua thư ký giáo vụ khoa quản lý học phần, GVCN/CVHT, GV bộ môn [H17.05.05.06], [H17.05.05.07], [H17.05.05.09]. Thư ký giáo vụ khoa tổng hợp đơn phúc khảo gửi về phòng QLCL để tổ chức chấm phúc tra theo quy định sau khi có kết quả chấm phúc tra công bố công khai cho NH và nhập dữ liệu điểm trên phần mềm trong thời gian 5 ngày. 100% đơn phúc tra/khiếu nại của NH được Nhà trường xử lý và giải quyết kịp thời, thỏa đáng, đúng quy định. Hằng năm, bộ phận thanh tra đào tạo của phòng QLCL kiểm tra, báo cáo về các kết quả đã

thực hiện công tác thanh, kiểm tra toàn bộ các hoạt động đào tạo của Trường theo tháng/quý/năm học [H17.05.05.10]. Kết quả, trong 5 năm qua ngành CNDM có 02 lượt NH đề nghị đề nghị chỉnh sửa KQHT và đã được xử lý giải quyết kịp thời, thỏa đáng. Định kỳ, trong hội nghị phân tích chất lượng/tổng kết năm học đều được Nhà trường/Khoa tổng hợp đánh giá kết quả việc khiếu nại về kết quả học tập của NH được xử lý giải quyết kịp thời và thỏa đáng [H17.05.05.05]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa ứng dụng CNTT vào tiếp nhận xử lý khiếu nại của NH.

### *2. Điểm mạnh*

Các quy định và quy trình khiếu nại KQHT của NH được phổ biến đa dạng dưới nhiều hình thức khác nhau. Việc phúc tra/khiếu nại của NH được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

### *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa ứng dụng CNTT vào tiếp nhận xử lý khiếu nại của NH.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, phòng QLCL phối hợp với khoa Công nghệ thông tin nghiên cứu, đề xuất xây dựng module tiếp nhận khiếu nại kết quả đánh giá NH trên cổng thông tin: saodo.edu.vn

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

## **Kết luận về tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

Chương trình đào tạo CNDM được áp dụng đa dạng hóa các hình thức KTĐG. Đặc biệt, Nhà trường chú trọng phương pháp kiểm tra đánh giá bằng hình thức trắc nghiệm khách quan; kết thúc mỗi kỳ thi, Khoa/Bộ môn đã tiến tổ chức rà soát và phân tích kết quả đánh giá. Bắt đầu từ học kỳ I, năm học 2022-2023 Khoa/Bộ môn tiến hành phân tích phổ điểm để đánh giá độ giá trị, độ tin cậy phương pháp kiểm tra đánh giá từng học phần từ đó có kế hoạch xây dựng ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi và tổ chức thi đáp ứng các yêu cầu đạt CĐR. Việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện một cách chuyên nghiệp, tuân thủ hướng dẫn của Bộ GD&ĐT để đảm bảo tính rõ ràng, công khai và công bằng. NHĐT tập trung đánh giá kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH nhằm đo lường được mức độ đạt được CĐR. Các quy định và quy trình khiếu nại KQHT của NH được phổ biến đa dạng dưới nhiều hình thức khác nhau. Việc khiếu nại của NH được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

Tuy nhiên, còn một số hạn chế như: cán bộ quản lý, kỹ thuật của doanh nghiệp tham gia hoạt động KTĐG ở một số học phần Thực tập sản xuất và Thực tập tốt nghiệp

còn hạn chế; Các quy định về KTĐG đã được phổ biến công khai đến NH, nhưng Nhà trường chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận thông tin các quy định này của NH; Ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi của một số học phần có số lượng câu hỏi thuộc kiến thức mở rộng, ứng dụng thực tế còn chưa nhiều; Trong quá trình triển khai, một số NH sau khi đã tiếp nhận thông tin phản hồi về KQHT nhưng chưa chủ động trong việc sắp xếp thời gian học tập, tự học, tự nghiên cứu để cải thiện KQHT; Nhà trường chưa ứng dụng CNTT vào tiếp nhận xử lý khiếu nại của NH.

Trong năm học 2024-2025, Khoa/Bộ môn phối hợp với phòng Quản lý đào tạo liên hệ với các doanh nghiệp, cử sinh viên đi Thực tập sản xuất và Thực tập tốt nghiệp và mời cán bộ quản lý, kỹ thuật của doanh nghiệp tham gia đánh giá quá trình làm cơ sở đánh giá kết quả học phần của NH; phòng QLCL lập kế hoạch khảo sát mức độ tiếp cận thông tin về các quy định KTĐG của NH làm cơ sở cải tiến phương pháp phổ biến các quy định đến NH; Khoa/Bộ môn lập kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh, cập nhật ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi, trong đó quan tâm đến việc tăng số lượng câu hỏi thuộc kiến thức mở rộng, kiến thức ứng dụng thực tế; phòng CTSV phối hợp với Khoa tổ chức hội nghị đánh giá công tác GVCN/CVHT để tăng cường các biện pháp giáo dục đối với NH có kết quả học tập chưa cao; phòng QLCL phối hợp với khoa Công nghệ thông tin nghiên cứu, đề xuất xây dựng module tiếp nhận khiếu nại kết quả đánh giá NH trên cổng thông tin: saodo.edu.vn.

Tiêu chuẩn 5 có 05 tiêu chí, trong đó có 05 tiêu chí đạt mức 5.

### **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên**

#### ***Mở đầu***

Khoa May và Thời trang có 11 GV, trong đó 11 GV giảng dạy trực tiếp (có 02 tiến sĩ, chiếm 18,2%), đảm bảo tỷ lệ GV/NH của CTĐT theo quy định. Nhà trường hiện không có chức danh nghiên cứu viên. Đội ngũ GV của Nhà trường nói chung và đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành CNDM được quy hoạch, có phẩm chất nghề nghiệp tốt, chuyên môn sâu, PPGD tốt, đảm bảo năng lực theo quy định. Nhà trường, khoa May và Thời trang thường xuyên rà soát, bồi dưỡng, đào tạo phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV. Việc sử dụng, bổ nhiệm cán bộ quản lý dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, đạo đức nghề nghiệp và được thực hiện công khai, đúng quy định. Nhiệm vụ của GV được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng. Việc quản trị theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV được công khai, minh bạch

đã tạo động lực cho GV hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

***Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Việc quy hoạch đội GV của Nhà trường được thể hiện rõ trong trong Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025: “*Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên, nhân viên đảm bảo về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học*”. Nhà trường đã xác định chỉ tiêu phát triển đội ngũ GV về số lượng và cơ cấu cụ thể đến năm 2025 có trên 25% GV có trình độ tiến sỹ, 30% GV sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy, 50% GV thường xuyên sử dụng ngoại ngữ trong công việc; có từ 2 đến 4 GV được phong tặng Nhà giáo ưu tú, học hàm Phó Giáo sư [H18.06.01.01]. Trên cơ sở quy hoạch của Nhà trường, khoa May và Thời trang đã xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa đến năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025, trong đó đặt ra một số tiêu chí về trình độ học vấn, trình độ tin học, ngoại ngữ,... Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 đã xác định chỉ tiêu phát triển đội ngũ GV của Khoa đến năm 2025 cử 1 đến 2 GV đi làm nghiên cứu sinh. Phần đầu có khảng 30% giảng viên sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy, 50% giảng viên thường xuyên sử dụng ngoại ngữ trong công việc, để đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H18.06.01.02]. Để thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ, Khoa/Nhà trường xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ về điều kiện làm việc, học tập nâng cao trình độ, thu nhập để thu hút nhân lực chất lượng cao được thể hiện cụ thể trong các quy chế, quy định: Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức; quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế thi đua, khen thưởng,... Việc phân công nhiệm vụ cho GV được thực hiện phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng của GV và phù hợp với yêu cầu của CTĐT để đảm bảo GV phát huy tối đa năng lực phục vụ cho các hoạt động của CTĐT [H18.06.01.04], [H18.06.01.05], [H18.06.01.06]. Công tác bổ nhiệm, miễn nhiệm được thực hiện theo Quyết định số 229/QĐ-ĐHSD ngày 30/5/2022 của Trường Đại học Sao Đỏ ban hành Quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức

đánh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ của Trường Đại học Sao Đỏ và các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Công Thương, Nhà nước [18.06.01.07], [H18.06.01.08], [H18.06.01.09].

Dựa trên quy hoạch mở ngành, phát triển ngành và các quy chế, quy định của Nhà trường, khoa May và Thời trang thực hiện kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng để đáp ứng cho nhu cầu đào tạo. Công tác quy hoạch đội ngũ GV của khoa May và Thời trang được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn và quy trình của nhà trường. Đội ngũ GV giảng dạy cho CTĐT ngành CNDM 100% được quy hoạch có trình độ thạc sĩ trở lên (trong đó GV cơ hữu trình độ tiến sĩ đạt tối thiểu 25%), có chuyên môn sâu rộng về lĩnh vực CNDM, phẩm chất tốt, tận tâm với công việc [H18.06.01.03]. Trên cơ sở yêu cầu vị trí việc làm từ các đơn vị, Nhà trường đã lập và trình Bộ Công Thương phê duyệt Đề án vị trí việc làm [H18.06.01.10], theo đó có kế hoạch tinh giản biên chế hằng năm phù hợp với tình hình thực tế. Việc kéo dài thời gian công tác hay chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu của GV được thực hiện nghiêm túc đúng quy định của Nhà nước, Bộ Công thương và Nhà trường. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước để viên chức biết và thực hiện [H18.06.01.11]. Đến nay, đội ngũ tham gia giảng dạy CTĐT ngành CNDM có 62 GV (15 GV nam, 47 GV nữ) tập trung chủ yếu ở độ tuổi 35÷45. 100% GV có thâm niên công tác trên 10 năm. Trong đó, có 11 GV thuộc khoa May và Thời trang phụ trách chương trình và 51 GV thuộc các khoa chuyên môn khác trong trường giảng dạy các học phần đại cương. GV có trình độ tiến sĩ giảng dạy các học phần chuyên ngành và cơ sở ngành là 02/11 GV (chiếm 18,2%), tăng 11,1% so với 5 năm trước đó (năm 2019 là 01/14 GV có trình độ tiến sĩ) [H18.06.01.12]. Tuy nhiên, số GV có trình độ tiến sĩ còn thấp so với chỉ tiêu chiến lược của Khoa.

## *2. Điểm mạnh*

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa được thực hiện một cách thống nhất, chủ động, đáp ứng nhu cầu phát triển về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

Số giảng viên có trình độ tiến sĩ còn thấp so với chỉ tiêu chiến lược của Khoa.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024-2025, Khoa phối hợp với phòng TC-HC bổ sung quy hoạch số lượng GV đi NCS và chính sách thu hút với GV có trình độ tiến sĩ về trường công tác.

5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Tổng số GV tham gia giảng dạy trực tiếp tại khoa May và Thời trang đến hết năm học 2022-2023 là 11 GV (01 GV kiêm nhiệm). 100% GV có trình độ sau đại học, trong đó GV có tiến sĩ là 02 người (chiếm 18,2%). Hiện tại, độ tuổi bình quân của GV của khoa May và Thời trang là 45 tuổi [H19.06.02.01]. Tại thời điểm tháng 12/2023, CTĐT ngành CNDM có tổng số 80 NH. Tỷ lệ quy đổi GV/NH tại khoa May và Thời trang là 7,27 NH/GV đáp ứng được yêu cầu đào tạo trình độ đại học hiện hành [H19.06.02.02].

Trong giai đoạn đánh giá CTĐT, GV Nhà trường nói chung và khoa May và Thời trang nói riêng làm việc với khối lượng, thời gian, định mức giờ chuẩn theo quy định tại Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H19.06.02.03]. Nhà trường đã cụ thể hóa các quy định của Nhà nước bằng Quy chế quản lý một số hoạt động đào tạo đề hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của GV, trong đó quy định rõ giờ tiêu chuẩn gồm giờ chuẩn giảng dạy là 300, giờ chuẩn NCKH là 200, giờ công việc khác là 86 giờ [H19.06.02.04]. 100% GV khoa May và Thời trang đảm bảo giờ chuẩn giảng dạy và NCKH đạt 80% trở lên theo quy định [H19.06.02.05].

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được giám sát đầy đủ để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, cụ thể: CBQL Khoa phối hợp với các đơn vị như phòng QLCL, phòng QLĐT, phòng QLKH&HTQT, phòng TC-HC giám sát quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV thông qua các tiêu chí đánh giá xếp loại thi đua hằng tháng của Khoa, tiêu chí đánh giá xếp loại viên chức hằng năm, tiêu chí phân loại GV [H19.06.02.06], [H19.06.02.07], [H19.06.02.08]. Thông qua giám sát cho thấy kết quả giảng dạy các học phần do Khoa quản lý đảm bảo MTCL của Khoa và Nhà trường, kết quả NCKH của GV hằng năm tăng [H19.06.02.09], [H19.06.02.10]. Cùng với hoạt động đào tạo và NCKH, việc xem xét đánh giá, xếp loại chất lượng, khen thưởng GV đã xét tới việc tham gia phục vụ cộng đồng trong hoạt động của Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên [H19.06.02.11], [H19.06.02.12].

Hằng tháng, Khoa và Nhà trường đều có đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV để xếp loại thi đua làm cơ sở tính thu nhập bổ sung, xếp loại thi đua năm học

[H19.06.02.13], [H19.06.02.14]. Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá xếp loại thi đua trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ.

## *2. Điểm mạnh*

Khối lượng công việc của GV được đo lường, giám sát thường xuyên, kết quả đánh giá việc hoàn thành khối lượng công việc làm căn cứ cho việc cải tiến các hoạt động đào tạo của Khoa/Nhà trường, tạo động lực GV hoàn thành và hoàn thành vượt mức theo quy định của Nhà trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Tiêu chí đánh giá xếp loại thi đua trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, phòng TC-HC phối hợp với phòng QLĐT rà soát để hợp nhất các quy định, quy chế đánh giá xếp loại thi đua của GV.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp, và công tác cán bộ [H20.06.03.01], [H20.06.03.02], [H20.06.03.03]. Trong đó, đã cụ thể hóa các tiêu chí về tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị, độ tuổi, sức khỏe,... để thực hiện việc tuyển dụng, luân chuyển và bổ nhiệm. Các tiêu chí này được điều chỉnh theo từng thời điểm, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ GV, quy định của Nhà nước. Mỗi một vị trí tuyển dụng đều có mô tả công việc và năng lực yêu cầu trong “Đề án vị trí việc làm” của Trường nhằm xác định chỉ tiêu tuyển dụng và các tiêu chí ưu tiên trong xét hoặc thi tuyển [H20.06.03.04]. Tuy nhiên, đối với GV tuyển dụng cho CTĐT ngành CNDM chưa có tiêu chí riêng ưu tiên các ứng viên có kinh nghiệm thực tiễn, khả năng học tập, giảng dạy, nghiên cứu (có công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus).

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được phòng TC-HC, khoa May và Thời trang phổ biến và thông báo công khai đến toàn thể viên chức,

người lao động và các ứng viên có nhu cầu ứng tuyển trong các cuộc họp, trên website của Nhà trường và báo giấy. Công tác bổ nhiệm, luân chuyển viên chức từ vị trí việc làm khác sang vị trí GV của CTĐT ngành CNDM cần có năng lực tổng hợp: trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với ngành, có kinh nghiệm công tác, có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp GV, sử dụng thành thạo tiếng Anh, tin học... Có năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế, có khả năng tổng hợp phân tích, đưa ra giải pháp tối ưu cho vấn đề liên quan đến ngành CNDM,... Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và luân chuyển các chức danh quản lý được Khoa, Nhà trường thực hiện đúng quy trình, quy định theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo tính kế thừa và phát triển [H20.06.03.05]. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm được công khai gửi tới các nhân, đơn vị trong toàn Trường. Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển GV, CBQL được Nhà trường thường xuyên điều chỉnh, công bố công khai và được Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ đánh giá thực hiện tốt [H20.06.03.06], [H20.06.03.07].

## *2. Điểm mạnh*

Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển GV, CBQL được Nhà trường thường xuyên điều chỉnh, công bố công khai và được Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ đánh giá thực hiện tốt.

## *3. Điểm tồn tại*

Đối với GV tuyển dụng cho CTĐT ngành CNDM chưa có tiêu chí riêng ưu tiên các ứng viên có kinh nghiệm thực tiễn, khả năng học tập, giảng dạy, nghiên cứu (có công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus).

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, phòng TC-HC rà soát, cập nhật, bổ sung các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, ưu tiên người có kinh nghiệm thực tiễn trong giảng dạy, năng lực nghiên cứu (có công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus) trong quy chế tuyển dụng, sử dụng, đào tạo viên chức và người lao động của Nhà trường.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có quy định rõ ràng về tiêu chuẩn và khung năng lực các chức danh nghề nghiệp trong trường phù hợp với các quy định hiện hành (năng lực NCKH, năng



lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH, năng lực lựa chọn và áp dụng các PPGD, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra, năng lực ứng dụng và sử dụng CTTT trong dạy học; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng,..). Năng lực của GV được xem xét đánh giá hằng năm qua ba nhiệm vụ: Hoạt động giảng dạy, NCKH và năng lực phục vụ cộng đồng. Đây căn cứ xây dựng những tiêu chí cơ bản để đánh giá GV và phân loại viên chức, người lao động hằng năm [H21.06.04.01], [H21.06.04.02]. Khoa và Nhà trường có đủ số lượng GV đạt chuẩn về năng lực để thực hiện CTĐT. Đội ngũ GV không chỉ thực hiện tốt công tác đào tạo mà còn tham gia hiệu quả các hoạt động NCKH và phục vụ cộng đồng. 81,8% GV khoa May và Thời trang đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III (trong đó có 01 GV hạng II) [H21.06.04.03], [H21.06.04.04]. 100% GV của Khoa tham gia các đề tài NCKH cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp bộ và công bố bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước; 100% GV đã tham gia hoạt động cộng đồng thông qua các tổ chức đoàn thể [H21.06.04.05], [H21.06.04.06].

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo và phân công khối lượng giảng dạy và thời khóa biểu của các lớp, Khoa tiến hành xây dựng kế hoạch và tổ chức dự giờ trực tiếp trên lớp, mỗi GV được dự giờ ít nhất một lần/học kỳ. Thông qua buổi dự giảng, GV được nhận xét, góp ý về nội dung bài giảng, PPGD và các vấn đề liên quan khác [H21.06.04.07]. Nhà trường có quy định đánh giá năng lực GV thông qua quy định xếp loại thi đua hằng tháng, xếp loại GV và xét danh hiệu GV dạy giỏi cấp cơ sở [H21.06.04.08]. Trên cơ sở đó, Khoa đánh giá, xếp loại GV hàng tháng làm cơ sở tính thu nhập bổ sung ở các mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ [H21.06.04.09]. Từ năm học 2019-2020, Nhà trường đã tổ chức đánh giá năng lực thực hành, thực nghiệm. Kết quả: 100% GV khoa May và Thời trang tham gia đánh giá đạt yêu cầu trở lên [H21.06.04.10]. Ngoài ra, năng lực GV còn được đánh giá từ phía NH bằng ý kiến phản hồi về chất lượng giảng dạy học phần thông qua phân hệ quản lý đào tạo PMT-EMS Education. Kết quả khảo sát, mức độ hài lòng của NH ngành CNDM về các tiêu chí đánh giá học phần đều ở mức cao, trên 90% NH hài lòng với chất lượng giảng dạy học phần của GV [H21.06.04.11]. Tuy nhiên, việc khảo sát mức độ hài lòng của NH về năng lực của giảng viên chưa thông qua nhiều kênh để lấy thông tin phản hồi khách quan. Thông qua việc thực hiện nhiệm vụ năm học và năm kế hoạch, Khoa tổ chức họp đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và bình xét các danh hiệu thi đua. Kết quả phân loại năm 2019 khoa có 01 viên chức xếp loại Hoàn

thành xuất sắc nhiệm vụ, 17 viên chức xếp loại Hoàn thành tốt nhiệm vụ. Năm 2020 khoa có 02 viên chức xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 16 viên chức xếp loại Hoàn thành tốt nhiệm vụ. Năm học 2021 khoa có 02 viên chức xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 13 viên chức xếp loại Hoàn thành tốt nhiệm vụ, 03 viên chức hoàn thành nhiệm vụ. Năm 2022 khoa 12 viên chức xếp loại Hoàn thành tốt nhiệm vụ, 01 viên chức không xếp loại. [H21.06.04.12]. Kết quả xếp loại giảng viên năm 2019 có 05 giảng viên xếp loại giỏi, 08 giảng viên xếp loại khá ; năm 2020 có 06 giảng viên xếp loại giỏi, 07 giảng viên xếp loại khá; năm 2021 có 04 giảng viên xếp loại giỏi, 03 giảng viên xếp loại khá, 06 giảng viên đạt yêu cầu; năm 2022 có 04 giảng viên xếp loại giỏi, 04 giảng viên xếp loại khá, 01 giảng viên đạt yêu cầu; năm 2023 có 06 giảng viên xếp loại giỏi, 03 giảng viên xếp loại khá [H21.06.04.13].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường tổ chức sát hạch kỹ năng thực hành/thực nghiệm để đánh giá kỹ năng nghề nghiệp của GV.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát mức độ hài lòng của NH về năng lực của giảng viên chưa thông qua nhiều kênh để lấy thông tin phản hồi khách quan.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, khoa May và Thời trang tiến hành khảo sát độc lập bằng bảng hỏi trực tiếp hoặc online nhằm đánh giá mức độ hài lòng của NH về năng lực của GV.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Đầu năm học, Khoa/Bộ môn tiến hành đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành CNDM. GV đề xuất nhu cầu được đào tạo/bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ thông qua phiếu đề xuất. Căn cứ vào đó, Khoa/Bộ môn tổng hợp, hợp lựa chọn nội dung đào tạo/bồi dưỡng phù hợp, trình lãnh đạo Nhà trường phê duyệt kế hoạch [H22.06.05.01], [H22.06.05.02].

Trên cơ sở kế hoạch bồi dưỡng GV đã được phê duyệt Khoa đã triển khai thực hiện bồi dưỡng các chuyên đề phục vụ đào tạo ngành CNDM. Năm 2019, 2020, 2021

mỗi năm có 13 GV được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đạt 100%; năm 2022, 2023 có 09 GV được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đạt 100%. Các chủ đề bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ như: Phương pháp xử lý số liệu bằng phần mềm R, phương pháp thiết kế mẫu công nghiệp, quá trình thiết kế và điều hành dây chuyền may tại doanh nghiệp, ứng dụng cũ gá vào sản xuất may công nghiệp,... kỹ năng thực hành/thực nghiệm, ngoại ngữ; cập nhật các chính sách mới của Nhà nước vào giảng dạy các học phần trong CTĐT [H22.06.05.02], [H22.06.05.03], [H22.06.05.04].

Để đáp ứng nguyện vọng của các GV về phát triển chuyên môn Nhà trường đã cử GV đi NCS [H22.06.05.05] và trường có hệ thống văn bản khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ (đặc biệt là trình độ tiến sĩ), có chính sách ưu đãi về tài chính. Các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 100% khối lượng công việc và được hỗ trợ 100% học phí. Đối với GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khối ngành kỹ thuật, Nhà trường hỗ trợ 70 triệu đồng [H22.06.05.06].

Hằng năm, kế hoạch đào tạo/bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho GV đều được Nhà trường và Khoa tổ chức giám sát, đánh giá kết quả bồi dưỡng dưới hình thức tổ chức hội thảo chuyên đề, cập nhật kiến thức mới vào đề cương bài giảng, thẩm định xếp loại giảng viên [H22.06.05.07]. Kết thúc năm học, Khoa/Nhà trường có tổng kết đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV [H22.06.05.08]. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng là một trong những căn cứ để đánh giá, xếp loại và khen thưởng GV hằng năm [H22.06.05.09], [H22.06.05.10]. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2019 – 2023 Khoa chưa có giảng viên đi NCS.

## *2. Điểm mạnh*

Hằng năm, 100% GV được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ. Nhà trường có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, thời gian cho GV đi NCS trong, ngoài nước và có chế độ ưu tiên cho các GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đúng hạn.

## *3. Điểm tồn tại*

Trong giai đoạn 2019 – 2023 Khoa chưa có giảng viên đi NCS.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, Khoa phối hợp với phòng TC-HC cử người đi NCS.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4*

***Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

*1. Mô tả hiện trạng*

Hàng năm, trên cơ sở quy định về khối lượng công việc của GV, Khoa xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, thực hiện nhiệm vụ khác và triển khai đến từng GV [H23.06.06.01]. Giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được quy định cụ thể tại quy chế quản lý một số hoạt động đào tạo của Nhà trường [H23.06.06.02].

Để quản trị theo kết quả công việc, Nhà trường đưa ra các tiêu chí đánh giá, bình xét thi đua hằng tháng theo khối lượng, chất lượng công việc, xếp loại GV. Các tiêu chí này được cụ thể tại quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại thi đua các đơn vị hằng tháng; quy chế thi đua khen thưởng; đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức; nâng lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp; quy định xếp loại GV [H23.06.06.03], [H23.06.06.04], [H23.06.06.05]. Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá xếp loại về khối lượng, chất lượng công việc, thi đua của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ.

Hàng tháng, mỗi cá nhân và Khoa tiến hành lập, đánh giá kế hoạch và tiến hành xếp loại GV theo bốn mức: hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành, không hoàn thành dựa trên khối lượng, chất lượng nhiệm vụ được giao và báo cáo đánh giá chất lượng công việc của GV từ các phòng chức năng. Kết thúc năm học, Khoa/Bộ môn tiến hành xếp loại GV theo ba mức (giỏi, khá và đạt) trên cơ sở hiệu quả công việc của GV [H23.06.06.06]. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được xem xét bình chọn các danh hiệu như: lao động tiên tiến, GV dạy giỏi, chiến sĩ thi đua các cấp và đề nghị cấp trên khen thưởng, nâng lương sớm, thăng hạng chức danh nghề nghiệp [H23.06.06.07], [H23.06.06.08], [H23.06.06.09]. Ngoài ra, đối với những GV là Đảng viên đều có nhận xét của địa phương nơi cư trú để chi bộ có căn cứ đánh giá đảng viên hoàn thành nhiệm vụ cuối năm [H23.06.06.10]. Giai đoạn 2019-2023, khoa May và Thời trang đã có 01 GV được Bộ Công Thương tặng Bằng khen (2023); 01 GV được Công Đoàn Công Thương tặng Bằng khen (2023); 01 GV được Ban chấp hành Trung ương hội sinh viên Việt Nam tặng Bằng khen (2022); 01 GV được Ban chấp hành Trung ương hội sinh viên Việt Nam tặng Bằng khen (2022); 01 GV được Ban chấp hành Hội sinh viên tỉnh Hải Dương tặng Bằng khen (2021); 01 GV được Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Hải Dương tặng Bằng khen (2021). Kết quả đánh giá, xếp loại GV, thi đua, khen thưởng đã được Khoa/Bộ

môn và Nhà trường thực hiện đúng các quy định, công khai tới toàn thể GV. Trong chu kỳ đánh giá không có khiếu nại về đánh giá, xếp loại chất lượng GV và thi đua, khen thưởng. Trong giai đoạn 2019-2023, đội ngũ GV của Khoa có đủ năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng [H23.06.06.11].

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường ban hành các quy định về đánh giá, phân loại và khen thưởng rõ ràng, là động lực để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt được nhiều danh hiệu thi đua các cấp.

### *3. Điểm tồn tại*

Tiêu chí đánh giá xếp loại về khối lượng, chất lượng công việc, thi đua của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, phòng TC-HC phối hợp với phòng QLĐT, phòng QLCL, phòng CTSV rà soát, hợp nhất các quy định, quy chế đánh giá xếp loại thi đua của GV.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động rất quan trọng đối với đội ngũ GV của Nhà trường nói chung và của khoa May và Thời trang nói riêng, giúp cho GV tự nâng cao năng lực nghiên cứu của bản thân và hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Hoạt động NCKH của GV được thực hiện theo các quy định của Nhà nước và Quy chế quản lý hoạt động KHCN của Nhà trường [H24.06.07.01], quy chế này được định kỳ điều chỉnh, cập nhật hàng năm. Theo đó, trong năm học mỗi GV phải dành tối thiểu 1/3 thời gian cho NCKH (tương đương với 200 giờ chuẩn quy đổi). GV có thể tham gia hoạt động KHCN với nhiều hình thức khác nhau như: thực hiện dự án/đề tài/nhiệm vụ KHCN; viết và công bố bài báo khoa học; biên soạn sách/giáo trình/tài liệu học tập; phát minh/sáng chế/sáng tạo KHCN/sáng kiến; tổ chức, tham gia hội nghị, hội thảo, seminar khoa học các cấp; nghiên cứu ứng dụng và CGCN; hướng dẫn NH tham gia các hoạt động KHCN. Để GV thuận tiện trong quá trình tham gia các hoạt động KHCN Nhà trường đã xây dựng sổ tay NCKH và đưa lên hệ thống quản lý hành chính điện tử [H24.06.07.02]. Việc đăng ký xét duyệt đề tài khoa học các cấp được thực hiện thường

xuyên hàng năm và theo đúng quy định. Hằng năm căn cứ năng lực chuyên môn và MTCL, GV đăng ký các nhiệm vụ KHCN [H24.06.07.03], [H24.06.07.04]. Hội đồng khoa học cấp Khoa và cấp Trường tổ chức xét chọn có sự tham gia của nhóm tác giả và các chuyên gia có chuyên môn liên quan đến đề tài [H24.06.07.05]. Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng xét chọn đề tài [H24.06.07.06]. Những đề tài được triển khai thực hiện phải được báo cáo theo tiến độ và được Hội đồng nghiệm thu nhận xét đánh giá theo đúng quy trình, quy định [H24.06.07.07]. Đồng thời, Nhà trường/Khoa phối hợp với Vụ Khoa học công nghệ Bộ Công Thương, Sở Khoa học công nghệ tỉnh Hải Dương đề xuất các nhiệm vụ KHCN cấp bộ, tỉnh. Ngoài ra các GV của Khoa còn tham gia, phối hợp với các GV, các nhà nghiên cứu của các trường khác, đơn vị khác, thông qua hội nghị chuyên đề, hội thảo nhằm tăng cơ hội cho GV hỏi kinh nghiệm, NCKH, tìm kiếm hợp tác nghiên cứu, cũng như bắt kịp xu hướng nghiên cứu trong lĩnh vực của mình.

Trong những năm gần đây, Nhà trường nói chung và khoa May và Thời trang nói riêng đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong hoạt động NCKH. Số lượng các công trình KHCN năm sau luôn có sự phát triển cao hơn năm trước. Giai đoạn 2019-2023, 100% GV tham gia hoạt động KHCN, 100% các đề tài do Khoa chủ trì được nghiệm thu và hoàn thành đúng hạn; năm 2019 có 2 đề tài nghiên cứu khoa học tuy nhiên đến năm 2023 có 05 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. GV trong Khoa đã công bố 04 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế, 22 bài báo khoa học trong nước, 03 bài hội trên hội thảo quốc tế, 03 bài trên hội thảo trong nước; năm học 2019 – 2020 có 3 bài báo công bố, năm học 2021 – 2022 khoa có 10 bài báo công bố đây cũng là năm học có số công bố nhiều nhất trong chu kỳ đánh giá. Trung bình 2,18 bài/GV cơ hữu, đạt mục tiêu phát triển khoa học công nghệ khoa May và Thời trang giai đoạn 2019-2023. Điều này thể hiện năng lực NCKH của đội ngũ GV khoa May và Thời trang ngày một nâng cao [H24.06.07.08]. Ngoài các bài báo, báo cáo công bố trong và ngoài nước, trong giai đoạn 2019-2023 khoa còn thực hiện 01 đề tài cấp Nhà nước; 01 đề tài cấp bộ/tỉnh; 37 đề tài cấp cơ sở (trong đó đề tài GV là 15, đề tài NH là 22) và 03 sản phẩm sáng tạo KHCN của NH được công nhận và đạt giải tại Hội thi sáng tạo KHCN cấp trường [H24.06.07.09], [H24.06.07.10], [H24.06.07.11], [H24.06.07.12]. Hoạt động NCKH của GV được theo dõi, giám sát thông qua Khoa và phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế. Lãnh đạo Khoa thường xuyên đôn đốc các chủ nhiệm đề tài NCKH các

cấp thực hiện đúng tiến độ. Đối với các bài báo, từng kỳ và hàng năm Khoa có thống kê và thu minh chứng đầy đủ gửi phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế. Đối với các đề tài, đề án, giáo trình, sách chuyên khảo, khoa phối hợp với phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế tổ chức cho đăng ký, xét duyệt, triển khai và thẩm định các cấp đúng quy trình. Đối với hội thảo khoa học, Khoa đề xuất Nhà trường tổ chức triển khai thông báo, mời viết bài, phân công phản biện và tổ chức buổi báo cáo tại hội thảo. Ngoài ra, hoạt động KHCN được Trường/khoa đánh giá, tổng kết và đối sánh để cải tiến hoạt động KHCN như: sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý hoạt động KHCN nhằm khuyến khích cán bộ, GV, NH tham gia NCKH; đa dạng hóa các loại hình NCKH để tăng cường số lượng các công trình KHCN được công bố [H24.06.07.13]. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng NCKH của GV, Khoa thường xuyên tổ chức các buổi chia sẻ của các chuyên gia về cách viết báo khoa học và tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề để thảo luận các vấn đề liên quan đến chuyên ngành. Kết quả nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để Khoa đánh giá xếp loại thi đua khen thưởng nhằm khuyến khích đội ngũ GV tích cực tham gia hoạt động NCKH. Giai đoạn 2019-2023, hoạt động KHCN của GV khoa May và Thời trang đã đáp ứng được các yêu cầu về số lượng, chất lượng và phù hợp với vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp theo bản mô tả công việc của GV [H24.06.07.14]. Tuy nhiên, số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế của khoa May và Thời trang còn ít.

## *2. Điểm mạnh*

Đội ngũ GV của Trường tích cực tham gia NCKH; Trường/khoa/GV có sự kết nối và hợp tác hiệu quả các cơ quan bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp để thực hiện đề tài khoa học các cấp. Hàng năm Trường/khoa đã thực hiện đánh giá, tổng kết và đối sánh để cải tiến hoạt động KHCN như: sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý hoạt động KHCN nhằm khuyến khích cán bộ, GV, NH tham gia NCKH; đa dạng hóa các loại hình NCKH để tăng cường số lượng các công trình KHCN được công bố.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế của khoa May và Thời trang còn ít.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2024-2025, khoa May và Thời trang sẽ giao nhiệm vụ cho GV thực hiện viết và công bố các công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế.

5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

### **Kết luận về tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên**

GV của Nhà trường nói chung và khoa May và Thời trang nói riêng đều có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH; tỷ lệ GV/NH của khoa May và Thời trang đảm bảo, GV được phân công công việc phù hợp, đảm bảo khối lượng giờ dạy và thời gian NCKH. Công tác bổ nhiệm CBQL được Nhà trường, Khoa thực hiện công khai, dân chủ, đúng tiêu chuẩn, tiêu chí quy định; đội ngũ GV được định kỳ sát hạch kỹ năng thực hành/thực nghiệm. Khoa/Trường có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, thời gian cho GV đi NCS trong, ngoài nước và có chế độ ưu tiên cho các GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đúng hạn. Hằng tháng, khoa tổ chức đánh giá xếp loại thi đua, khen thưởng thông qua bộ tiêu chí đánh giá khối lượng, chất lượng công việc của GV. GV đã công bố các công trình NCKH trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus và trên các tạp chí chuyên ngành trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm.

Bên cạnh đó còn một số hạn chế như: số giảng viên có trình độ tiến sĩ còn thấp so với chỉ tiêu chiến lược của khoa; các tiêu chí đánh giá xếp loại thi đua trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ; chưa có tiêu chí riêng về tuyển dụng GV ưu tiên các ứng viên có khả năng học tập, giảng dạy, nghiên cứu (có công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus); việc khảo sát mức độ hài lòng của SV chưa thông qua nhiều kênh để lấy thông tin phản hồi khách quan; bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn thực tế tại doanh nghiệp cho GV còn hạn chế; tiêu chí đánh giá ở một số nhiệm vụ của GV còn định tính, chưa trọng tâm; số lượng bài báo đăng trên các tạp chí ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế còn ít.

Từ năm 2024, Nhà trường xây dựng cơ chế khuyến khích đội ngũ GV hiện có đi học tiến sĩ và có chính sách tuyển dụng mới đối với GV có trình độ tiến sĩ về trường công tác; xây dựng các quy định trong hoạt động phục vụ cộng đồng làm căn cứ đánh giá, phân loại GV. Khoa/Bộ môn đề xuất cho GV đi cập nhật kiến thức chuyên môn thực tế tại doanh nghiệp; giao nhiệm vụ cho GV thực hiện viết và công bố các công trình khoa học trên các tạp chí ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế và đánh giá hiệu quả công việc của GV khoa học hơn.

Tiêu chuẩn 6 có 07 tiêu chí, trong đó có 01 tiêu chí đạt mức 4 và 06 tiêu chí đạt mức 5.



## **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

### ***Mở đầu***

Chất lượng của CTĐT phần lớn phụ thuộc vào đội ngũ GV, chương trình đào tạo, CSVC,... Tuy nhiên, NH sẽ khó có kết quả học tập tốt nếu thiếu sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ và phục vụ. Các bộ phận hỗ trợ, gồm có 09 phòng, 01 trung tâm (phòng QLĐT, QLCL, QLKH&HTQT, Quản trị, CTSV, Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tuyển sinh, Tài chính - Kế toán và Trung tâm GDNN Sao Đỏ) với 65 chuyên viên, kỹ thuật viên, cán bộ hành chính, phục vụ (gồm cả 21 GV kiêm nhiệm cán bộ quản lý, NV ở các phòng chức năng), trong đó tại khoa May và Thời trang có 01 NV làm nhiệm vụ văn phòng, quản lý NH, trợ lý đào tạo (thư ký giáo vụ); 05 GV phụ trách các phòng thực hành, thực nghiệm. Nhà trường và khoa May và Thời trang luôn chú trọng việc quy hoạch đội ngũ NV đủ về số lượng và chất lượng, xây dựng những tiêu chí để đánh giá năng lực và tuyển chọn nhân viên. Đồng thời, các đơn vị phối hợp với phòng Tổ chức - Hành chính xác định chính xác nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

***Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Căn cứ Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2016-2021, 2021-2025 tầm nhìn đến 2030 đã xác định mục tiêu phát triển đội ngũ: "*Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên, nhân viên đảm bảo về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý đào tạo và NCKH*", Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm trong đó xác định danh mục, nhu cầu, số lượng đội ngũ NV làm tại thư viện, phòng thực hành, thực nghiệm và các dịch vụ hỗ trợ. Chiến lược phát triển đã xác định được số lượng vị trí việc làm, tiêu chí đánh giá hoàn thành công việc, yêu cầu về trình độ và năng lực ở từng vị trí của đội ngũ NV theo từng giai đoạn nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H25.07.01.01], [H25.07.01.02], [H25.07.01.03].

Bên cạnh đó, Nhà trường có các chính sách đãi ngộ, thu hút đội ngũ NV được xác định thông qua quy chế chi tiêu nội bộ như: thu nhập bổ sung; chế độ tham quan, du lịch, lễ, tết; học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; khám sức khỏe định kỳ và các phúc lợi khác [H25.07.01.04], [H25.07.01.05]. Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ của Nhà trường và Khoa được rà soát, điều chỉnh hằng năm theo nhu cầu công việc [H25.07.01.06]. Số lượng NV được quy hoạch hằng năm phù hợp với các vị trí việc làm trong đề án đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại quyết định số 4981/QĐ-BCT ngày 29/12/2017 [H25.07.01.03]. Tuy nhiên, số lượng NV hỗ trợ hiện nay chưa đảm bảo đúng Đề án vị trí việc làm được Bộ Công Thương phê duyệt.

Hiện nay số NV làm công tác dịch vụ, hỗ trợ ở: Phòng Quản lý đào tạo có 10 NV (03 Đại học, 05 Thạc sỹ, 02 Tiến sỹ, trong đó có 02 HV làm tại thư viện có đủ chứng chỉ nghiệp vụ thư viện), Phòng Tổ chức hành chính có 14 NV (02 sơ cấp, 01 Trung cấp, 01 Cao đẳng, 05 Đại học, 05 Thạc sỹ), Phòng Công tác sinh viên có 08 NV (01 Trung cấp, 03 Đại học, 02 Thạc sỹ, 03 Tiến sỹ), Phòng Tuyển sinh có 05 NV (01 Đại học, 03 Thạc sỹ, 01 Tiến sỹ), Phòng Quản lý chất lượng có 04 NV (01 Đại học, 02 Thạc sỹ)... Tổng số NV làm việc ở Trường là 67 người. Theo định mỗi khoa sẽ có NV hỗ trợ làm việc tại các phòng thực hành, thực nghiệm của khoa May và Thời trang hiện nay có 05 GV có trình độ thạc sỹ thực hiện công tác kiêm nhiệm (chưa có NV chuyên trách) phụ trách 05 phòng thực hành, đảm bảo về khối lượng và chất lượng công việc được phân công đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu, triển khai ứng dụng của GV, NH. Đội ngũ NV của Trường có trình độ cao, thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo hệ số sẵn sàng đạt trên 90%. Các viên chức làm việc ở các phòng thực hành, thực nghiệm ngoài nhiệm vụ quản lý các thiết bị còn có khả năng hướng dẫn thực hành, thực nghiệm cho NH. Ngoài ra, khoa May và Thời trang có 01 NV hỗ trợ giải quyết kịp thời các vấn đề về giảng dạy, học tập cho GV và NH như: quản lý điểm thi; đăng ký học; xét học bổng, ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, quản lý công tác NCKH, đánh giá điểm rèn luyện NH, giải đáp khiếu nại của NH. Hơn nữa, nhằm đáp ứng mục tiêu đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường còn có đội ngũ NV CNTT có trình độ đại học trở lên đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, hỗ trợ và phát triển hệ thống CNTT,... [H25.07.01.07], [H25.07.01.08]. Nhà trường đã chú trọng việc bồi dưỡng, phát triển năng lực công tác cho đội ngũ NV làm việc tại các phòng chức năng trong trường

[H25.07.01.09]. Kết quả khảo sát mức hài lòng về chất lượng phục vụ của các phòng chức năng đều đạt trên 90% [H25.07.01.10].

## *2. Điểm mạnh*

Đội ngũ NV của Trường có trình độ cao, thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo hệ số sẵn sàng đạt trên 90%.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng NV hỗ trợ hiện nay chưa đảm bảo đúng số lượng theo Đề án vị trí việc làm được Bộ Công thương phê duyệt.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024 phòng TC-HC chủ trì xây dựng lại Đề án vị trí việc làm đội với NV hỗ trợ theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022, công văn số 64/BNV-CCVC ngày 5 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4.*

***Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành và phổ biến rộng rãi đến toàn thể viên chức trong trường quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp công tác cán bộ. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã thực hiện điều chỉnh 01 lần (2022) các quy định về tuyển dụng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và luân chuyển NV [H26.07.02.01], [H26.07.02.02], [H26.07.02.03].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và luân chuyển NV được Khoa/Nhà trường xác định rõ ràng về tư cách đạo đức, tiêu chuẩn chính trị, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị, độ tuổi, sức khỏe,... các tiêu chí này đã được lấy ý kiến góp ý của viên chức trong toàn trường [H26.07.02.01].

Khi có nhu cầu tuyển dụng NV cũng như GV, Nhà trường đều có kế hoạch và có ý kiến của Bộ Công Thương. Số lượng, tiêu chí tuyển dụng được phổ biến tới toàn thể GV, NV và công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường và báo giấy [H26.07.02.04], [H26.07.02.05], [H26.07.02.06]. Tuy nhiên, các hình thức thông báo tuyển dụng chưa sử dụng các kênh thông tin hiện đại khác như website tuyển dụng trực tuyến có uy tín (vietnamworks.com, tintuc24h,...) để thu hút rộng rãi các ứng viên. Sau

khi thực hiện tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, luân chuyển NV các quyết định được gửi tới cá nhân, đơn vị trong toàn trường [H26.07.02.07], [H26.07.02.08]. Từ năm 2019 đến nay, Nhà trường không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển NV. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, luân chuyển NV của Nhà trường được Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ đánh giá tốt [H26.07.02.09].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và luân chuyển NV. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai.

## *3. Điểm tồn tại*

Thông báo tuyển dụng chưa sử dụng các kênh thông tin hiện đại khác như website tuyển dụng trực tuyến có uy tín để thu hút rộng rãi các ứng viên.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024 khi có nhu cầu tuyển dụng NV phòng TC-HC xây dựng kế hoạch phổ biến thông tin tuyển dụng bằng nhiều kênh khác nhau như: gửi công văn tuyển dụng, thông báo trên truyền hình, trên báo, website trường,...

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4.*

### ***Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 472/QĐ-ĐHSD ngày 11/9/2015; số 174/QĐ-ĐHSD ngày 11/5/2018; số 424/QĐ-ĐHSD ngày 26/10/2021, số 401/QĐ-ĐHSD ngày 08/9/2023 quy định đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và đơn vị làm khung cơ sở để các đơn vị xây dựng tiêu chí riêng phân loại viên chức hằng tháng/năm. Quy định này đã nêu rõ quy trình, phương pháp, công cụ, những tiêu chí về năng lực đội ngũ NV (chính trị tư tưởng; đạo đức, lối sống; tác phong nề nếp làm việc; ý thức tổ chức kỷ luật và kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao). Trong chu kỳ đánh giá, quy định này được rà soát, bổ sung 02 lần (năm 2021, 2023) theo các quy định của Nhà nước và thực tế của Nhà trường. Hằng tháng, Hội đồng đánh giá xếp loại thi đua các đơn vị họp xếp loại các đơn vị theo 4 mức Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ trên cơ sở số lượng, chất lượng công việc của đội ngũ NV. Khoa căn cứ vào mức xếp loại đơn vị tiến hành đánh giá xếp loại NV trong đơn vị [H27.07.03.01].

Hàng năm Khoa/Nhà trường tiến hành đánh giá năng lực đội ngũ NV theo kế hoạch đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức; kế hoạch vận hành hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015; kế hoạch khảo sát năm học [H27.07.03.02]. Quy trình đánh giá năng lực NV được thực hiện theo các tiêu chí đã quy định bao gồm: NV tự đánh giá, đồng nghiệp, cấp trên và NH đánh giá. Khoa, Nhà trường tiến hành đánh giá đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc thông qua đánh giá xếp loại thi đua hàng tháng và sự hài lòng của các bên liên quan (NH, các đơn vị) về chất lượng phục vụ của NV các phòng/khoa. Kết quả đánh giá trên 95% NV của Nhà trường được đánh giá từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên. 100% NV của khoa May và Thời trang được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên (trong đó trên 90% đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ), kết quả đánh giá được lưu trong hồ sơ, lý lịch NV. Kết quả khảo sát mức hài lòng của CBVC và NH: trên 90% CBVC, NH ngành CNDM hài lòng về đội ngũ NV phục vụ [H27.07.03.03], [H27.07.03.04], [H27.07.03.05]. Tuy nhiên, các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV còn thể hiện tại nhiều quy định.

## *2. Điểm mạnh*

Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng NV rõ ràng, công khai và được rà soát, bổ sung thường xuyên theo các quy định của Nhà nước và thực tế của Nhà trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV còn thể hiện tại nhiều quy định.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, phòng HCTC phối hợp với các đơn vị rà soát, hợp nhất các quy định về đánh giá năng lực của đội ngũ NV.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Đầu năm học, Khoa và Nhà trường tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong đội ngũ NV trên cơ sở yêu cầu công việc. Thông qua việc khảo sát, Khoa tổng hợp các nhu cầu cần được đào tạo/bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên. Kết quả 100% nhu cầu đào tạo bồi dưỡng NV được Khoa và Nhà trường tổng hợp, hợp lựa chọn nội dung đào tạo/bồi dưỡng cho phù hợp với vị trí việc làm của NV [H28.07.04.01].

Hàng năm, Nhà trường và khoa May và Thời trang có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho NV như: bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp, bồi dưỡng chuyên môn theo chuyên đề tại doanh nghiệp, tự bồi dưỡng tại trung tâm thực

hành, thực nghiệm; mời chuyên gia về Nhà trường giảng dạy, bồi dưỡng về QLCL, tin học,... [H28.07.04.01].

Giai đoạn 2019-2023 Khoa/Nhà đã cử 177 lượt NV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và nghiệp vụ chuyên môn. Trong đó có 06 lượt NV được cử đi đào tạo dài hạn (03 nhân viên đi học Lý luận chính trị, 03 học lớp văn bằng 2 Tiếng Anh), số còn lại tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Nhà trường đã triển khai kế hoạch thực hiện bồi dưỡng cho GV/NV các chuyên đề theo kế hoạch. Cử GV/NV tham gia các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ theo từng vị trí việc làm. Hoạt động đào tạo ngắn hạn cho đội ngũ NV hỗ trợ đạt 100% kế hoạch đề ra. NV tham gia đào tạo/bồi dưỡng được đánh giá, nhận xét thông qua KQHT [H28.07.04.02], [H28.07.04.03]. Tuy nhiên, việc cập nhật, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV thực hiện nhiệm vụ tại trung tâm thực hành, thực nghiệm còn hạn chế.

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã quan tâm, có kế hoạch bồi dưỡng nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV; có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, thời gian cho NV đi NCS và có chế độ ưu tiên cho các NV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đúng hạn.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc cập nhật, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV thực hiện nhiệm vụ tại trung tâm thực hành - thực nghiệm còn hạn chế.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024 -2025, phòng TC-HC phối hợp với các khoa xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV thực hiện nhiệm vụ tại trung tâm thực hành, thực nghiệm.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4.*

***Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành quy định đánh giá, xếp loại thi đua các đơn vị, chất lượng viên chức; quy chế thi đua, khen thưởng, trong đó quy định rõ các tiêu chí để làm căn cứ thực hiện đánh giá, xếp loại, bình xét thi đua đối đơn vị với từng NV [H29.07.05.01], [H29.07.05.02].

Căn cứ vào các quy định đã ban hành, lãnh đạo Khoa, tổ trưởng công đoàn triển khai thực hiện các hoạt động theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV hằng tháng/năm làm cơ sở xếp loại thi đua và tính thu nhập bổ sung. Ngoài ra NV phụ trách phòng thực hành, thực nghiệm còn được giám sát bởi cán bộ thanh tra đào tạo, Ban An toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ, Ban đánh giá 5S [H29.07.05.03], [H29.07.05.04], [H29.07.05.05].

Hằng tháng, các đơn vị căn cứ vào nhiệm vụ được giao của đơn vị, NV lập kế hoạch công việc trong đó xác định rõ khối lượng công việc, thời gian hoàn thành trình lãnh đạo khoa duyệt, theo dõi và giám sát, tạo động lực cho hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H29.07.05.03], [H29.07.05.06]. Các văn bản quy định đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được rà soát, bổ sung kịp thời phù hợp với các quy định của Nhà nước và tình hình thực tế của Nhà trường.

Tất cả NV được tham gia xây dựng góp ý cho quy định đánh giá hiệu quả công việc bằng nhiều hình thức như: tham gia trực tiếp tại các cuộc họp đơn vị, qua hệ thống zalo, hệ thống quản lý hành chính điện tử: *egov.saodo.edu.vn* và hệ thống quản lý hành chính điện tử: *esdu.saodo.edu.vn*,... để có những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phù hợp [H29.07.05.07].

Hằng năm, các đơn vị đều tổ chức đánh giá, xếp loại thi đua [H29.07.05.08], [H29.07.05.09], rút kinh nghiệm các hoạt động, trong đó có nội dung đánh giá mức hài lòng về việc quản trị theo khối lượng công việc. Kết quả khảo sát cho thấy 100% NV trong trường đều thấy hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc bình xét thi đua khen thưởng. Trong giai đoạn 2019-2023 chưa có bất kỳ trường hợp đơn thư khiếu nại về hoạt động thi đua. Tuy nhiên, hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV hỗ trợ chưa đa dạng.

## *2. Điểm mạnh*

Công tác đánh giá hiệu quả công việc của NV được gắn với thu nhập tăng thêm hằng tháng góp phần tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

## *3. Điểm tồn tại*

Hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng phục vụ NV hỗ trợ chưa phong phú.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, phòng QLCL lập kế hoạch khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan đến chất lượng phục vụ của các NV hỗ trợ theo TCVN 9001:2015.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4.*

### **Kết luận về tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

Đội ngũ NV của Nhà trường có trình độ cao, thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo hệ số sẵn sàng đạt trên 90%. Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và luân chuyển NV. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng NV rõ ràng, công khai và được rà soát, bổ sung thường xuyên. Nhà trường đã quan tâm, có kế hoạch bồi dưỡng nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV. Công tác đánh giá hiệu quả công việc của NV được gắn với thu nhập tăng thêm hằng tháng góp phần tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Bên cạnh đó còn một số hạn chế như: số lượng NV hỗ trợ hiện nay chưa đảm bảo đúng số lượng theo Đề án vị trí việc làm được Bộ Công Thương phê duyệt; thông báo tuyển dụng của Nhà trường chưa sử dụng các trang thông tin tuyển dụng trực tuyến có uy tín để tiếp cận rộng rãi các ứng viên; các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV còn thể hiện tại nhiều quy định; việc cập nhật, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV thực hiện nhiệm vụ tại trung tâm thực hành - thực nghiệm còn hạn chế.; NV hỗ trợ trong Khoa còn kiêm nhiệm; hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng phục vụ NV hỗ trợ chưa phong phú.

Từ năm 2024, Nhà trường sẽ có kế hoạch hành động cụ thể để khắc phục những hạn chế như: phòng TCHC chủ trì xây dựng Đề án vị trí việc làm đối với NV hỗ trợ theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ; Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022, Công văn số 64/BNV-CCVC ngày 5/01/2024 của Bộ Nội vụ; xây dựng kế hoạch phổ biến thông tin tuyển dụng bằng nhiều kênh khác nhau như: gửi công văn tuyển dụng, thông báo trên truyền hình, trên báo, website trường, các trang thông tin tuyển dụng điện tử có uy tín; phòng HCTC phối hợp với các đơn vị rà soát, hợp nhất các quy định về đánh giá năng lực của đội ngũ NV; phối hợp với các khoa xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV; phòng QLCL lập kế hoạch khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan đến chất lượng phục vụ của các NV hỗ trợ qua kế hoạch vận hành hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN 9001:2015.

Tiêu chuẩn 7 có 05 tiêu chí, trong đó có 03 tiêu chí đạt mức 4 và 02 tiêu chí đạt mức 5.



## **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

### ***Mở đầu***

Nhằm hỗ trợ NH phát huy được năng lực, sở trường, lựa chọn được đúng ngành nghề. Hằng năm, Nhà trường đã xây dựng đề án tuyển sinh trong đó xác định rõ đối tượng tuyển sinh, hình thức tuyển sinh, vùng tuyển sinh, đối tượng ưu tiên, các tiêu chí tuyển sinh cho từng ngành, trình độ học và từng đối tượng NH,... Đề án tuyển sinh của Trường được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như: thông qua website của Trường/Khoa, tờ rơi, thông báo tuyển sinh,... Đề án tuyển sinh của Trường hằng năm đều được xem xét, đánh giá, điều chỉnh theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cũng như điều kiện về CSVN, đội ngũ GV.

Khi NH nhập học, Nhà trường bố trí NH về các lớp danh nghĩa theo ngành đào tạo, đồng thời giao nhiệm vụ cho phòng QLĐT, CTSV, QLCL, Khoa, GVCN/CVHT có nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn, theo dõi và giám sát sự tiến bộ của NH trong quá trình học tập, rèn luyện.

Cùng với hoạt động học tập, các đơn vị: khoa May và Thời trang, khoa GDCT&TC, phòng CTSV, Đoàn Thanh niên, Hội SV, phòng QLKH&HTQT thường xuyên tư vấn, tổ chức các hoạt động ngoại khóa (văn hóa, thể thao, sáng tạo KHCN,...), hoạt động thi đua học tập nhân các ngày lễ lớn và triển khai các hoạt động dịch vụ căng tin, thể thao, KTX,... nhằm giúp NH hình thành các kỹ năng cần thiết, cải thiện khả năng học tập, tạo môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan môi trường thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho NH.

***Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng, cập nhật hằng năm theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Nhà trường có chính sách/quy định về tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ và chi tiết. Chính sách tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh quy định rõ các phương thức tuyển sinh (xét tuyển bằng kết quả thi THPT quốc gia và quả học bạ THPT). Từ năm 2019-2023, Nhà trường dành 50% chỉ tiêu tuyển sinh để xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia (phương thức xét tuyển 1) và 50% chỉ tiêu tuyển sinh xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (phương thức xét tuyển 2) [H30.08.01.01]. Về ngưỡng ĐBCL đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển, thí sinh

đăng ký xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia được thực hiện theo quy định. Năm 2023, điểm đăng ký xét tuyển bằng kết quả học bạ THPT  $\geq 18$  điểm, tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển  $\geq 20$  điểm. Với các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thì Nhà trường có hướng dẫn cụ thể theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT [H30.08.01.03].

Chính sách, kế hoạch tuyển sinh được công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT và website của Nhà trường. Ngoài ra, các thông tin về chính sách tuyển sinh của Nhà trường (đối tượng xét tuyển, đối tượng ưu tiên,...) cũng được thể hiện rõ trên các tài liệu như tờ rơi, ấn phẩm phục vụ công tác truyền thông tuyển sinh và được chuyên trực tiếp tới học sinh lớp 12 khi tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX [H30.08.01.02]. Tuy nhiên, đối tượng tư vấn tuyển sinh trực tiếp chưa đa dạng, đối tượng được tư vấn tập trung chủ yếu đối là học sinh tại các trường THPT và trung tâm GDNN-GDTX. Đối tượng tuyển sinh là học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, phạm vi tuyển sinh trong cả nước.

Chính sách tuyển sinh cũng đã được điều chỉnh hằng năm dựa trên dự báo nhu cầu nhân lực, phản hồi từ các doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cựu NH, nhà quản lý, GV, các trường trung học phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX. Căn cứ từ các dữ liệu khảo sát cụ thể ở trên, Nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho ngành CNDM [H30.08.01.04].

## *2. Điểm mạnh*

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xác định rõ ràng, công khai và theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Đối tượng tư vấn tuyển sinh trực tiếp chưa đa dạng, đối tượng được tư vấn tập trung chủ yếu đối là học sinh tại các trường THPT và trung tâm GDNN-GDTX

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2024-2025, phòng Tuyển sinh bổ sung đối tượng tuyển sinh là các quân nhân xuất ngũ và công an hết hết thời gian phục vụ vào kế hoạch tuyển sinh nhằm thu hút thí sinh đăng ký theo học tại Trường.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Hàng năm, Nhà trường ban hành đề án tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh trong đó quy định rõ tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. Nhà trường tuyển chọn NH vào ngành CNDM theo phương pháp đánh giá kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và xét kết quả học bạ THPT. Nhà trường đã linh hoạt điều chỉnh các tổ hợp xét tuyển cho phù hợp với thực tế: Năm 2018 đến 2020 thay tổ hợp xét tuyển A01 và D07 bằng tổ hợp A09, C01; năm 2021 thay tổ hợp xét tuyển C01 bằng tổ hợp C04 [H31.08.02.01], [H31.08.02.02], [H31.08.02.03]. NH được xét trúng tuyển nếu có kết quả tổng điểm thi THPT quốc gia hoặc tương đương theo khối xét tuyển năm 2019 là 14; năm 2020 là 15,5; năm 2021 là 16,0 điểm; năm 2022 là 16,0; năm 2023 là 16,0 điểm [H31.08.02.04]. Phòng Tuyển sinh tiến hành thông báo tuyển sinh, thu hồ sơ đăng ký và thông báo điểm chuẩn đầu vào của các ngành đào tạo theo quy định trên website <http://saodo.edu.vn>. Sau khi có kết quả xét tuyển, phòng Tuyển sinh lập, công bố số lượng và danh sách NH trúng tuyển, gửi giấy báo để NH chuẩn bị các giấy tờ và đến nhập học theo thời gian quy định [H31.08.02.05]. Số lượng người đăng ký dự tuyển và trúng tuyển qua các năm được thống kê trong CSDL về tuyển sinh [H31.08.02.06]. Hàng năm, sau khi kết thúc hoạt động tuyển sinh Ban Thanh tra tuyển sinh tiến hành thanh/kiểm tra công tác tuyển sinh cho thấy Nhà trường đã thực hiện đúng các quy định tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và đề án tuyển sinh đã được phê duyệt. Nhà trường tổ chức đánh giá tổng kết và đề ra phương hướng hoạt động tuyển sinh cho năm tiếp theo [H31.08.02.04], [H31.08.02.07].

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn về quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các văn bản pháp luật, tình hình thực tiễn, dự báo về nguồn nhân lực và kết quả đánh giá tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm, Nhà trường tiến hành đánh giá, rà soát cập nhật đề án tuyển sinh,... Đề án tuyển sinh trước khi ban hành được tổ chức hội thảo với sự tham gia của các đơn vị, cá nhân trong trường và các bên liên quan để lấy ý kiến góp ý về các tiêu chí, phương pháp lựa chọn NH phù hợp với mục tiêu và đặc thù của từng ngành đào tạo. Từ các ý kiến góp ý, Nhà trường đã xây dựng được tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành CNDM theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với các chính sách, chiến lược của Nhà trường. Tuy vậy, ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động cho các tiêu chí và phương pháp lựa chọn NH chưa nhiều [H31.08.02.01], [H31.08.02.08].

## 2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá, điều chỉnh linh hoạt để cập nhật bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tế khi tuyển chọn NH cho ngành CNDM.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động cho đề án tuyển sinh hằng năm còn hạn chế.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, phòng Tuyển sinh xây dựng kế hoạch hội thảo rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH, trong đó mời đại diện 5-7 doanh nghiệp sử dụng lao động tham gia.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã phân công các phòng QLĐT, CTSV, QLCL, khoa chuyên môn, GVCN, CVHT và GV bộ môn thực hiện việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH [H32.08.03.01], [H32.08.03.02]. Ở mỗi học phần GV bộ môn theo dõi, đánh giá năng lực và sự tiến bộ của NH thông qua quá trình đánh giá sự chuyên cần, kiểm tra/thi giữa và thi kết thúc học phần, nhận xét trong sổ tay GV [H32.08.03.03]. GVCN/CVHT thực hiện việc giám sát KQHT và đánh giá quá trình rèn luyện của NH theo học kỳ, năm học và khóa học. Cuối mỗi học kỳ, năm học thư ký giáo vụ khoa, GVCN lập bảng tổng hợp KQHT và rèn luyện của NH, bảng tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ khóa học của NH để đôn đốc NH hoàn thành nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo tiến trình đào tạo [H32.08.03.04]; GVCN, phòng CTSV giám sát sự tiến bộ của NH trong rèn luyện và thực hiện xét học bổng khuyến khích, khen thưởng, kỷ luật NH [H32.08.03.05]. Phòng QLCL theo dõi về tình hình NH vi phạm quy chế học tập, quy chế thi. Phòng QLĐT thực hiện nhiệm vụ xét điều kiện học tiếp, ngừng học, buộc thôi học và cảnh báo học vụ [H32.08.03.06].

Để giám sát sự tiến bộ của NH trong học tập, rèn luyện và tiến độ tích lũy học phần, Nhà trường ban hành quy chế quản lý một số hoạt động đào tạo; quy chế đào tạo trình độ đại học; CTĐT (quy định rõ khối lượng, tiến trình đào tạo cũng như yêu cầu NH cần đạt được theo CĐR); quy định xếp loại rèn luyện cho NH, bảng tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ khóa học của NH; sổ tay GVCN/CVHT,... Các quy chế/quy định trên được Nhà trường định kỳ rà soát, điều chỉnh hằng năm theo các văn bản pháp luật và tình hình thực tế [H32.08.03.07]. Tuy nhiên, một số CVHT/GVCN chưa có

phương pháp giám sát, đôn đốc NH học lại, học cải thiện kết quả tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập của khóa học.

KQHT và sự tiến bộ của NH được quản lý thống nhất trên phần mềm PMT-EMS Education [H32.08.03.08]. Mỗi GV bộ môn, GVCN/CVHT và NH được cung cấp tài khoản đăng nhập để theo dõi, cập nhật các dữ liệu về kết quả học tập và rèn luyện. Cuối mỗi học kỳ/năm học khoa, phòng QLĐT, phòng QLCL, phòng CTSV lập báo cáo thống kê về KQHT, rèn luyện của NH, thống kê về tỷ lệ chậm tiến độ, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp [H32.08.03.09]. Trên cơ sở thông tin về KQHT, rèn luyện, NH đăng ký học vượt, học cải thiện, thi cải thiện, học lại, thi lại. Đồng thời, GVCN/Thư ký giáo vụ khoa/cán bộ phòng QLĐT, CTSV, khoa thực hiện việc giám sát KQHT, rèn luyện của NH ở từng học kỳ, năm học nhằm theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện [H32.08.03.10], [H32.08.03.11].

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã sử dụng phần mềm PMT-EMS Education trong quản lý và giám sát tiến bộ của NH. Hằng kỳ việc theo dõi, giám sát sự tiến bộ của từng NH được thực hiện thông qua phiếu tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ khóa học của NH.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số CVHT/GVCN chưa có phương pháp giám sát, đôn đốc NH học lại, học cải thiện kết quả tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập của khóa học.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2024-2025, phòng CTSV xây dựng kế hoạch tập huấn cho đội ngũ GVCN/CVHT về phương pháp, kỹ năng tư vấn, giám sát và đôn đốc NH hoàn thành nhiệm vụ học tập và rèn luyện.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã phân công phòng QLĐT, CTSV; Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên; khoa GDCT&TC; khoa May và Thời trang; GVCN/CVHT thực hiện việc tư vấn học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và dịch vụ hỗ trợ để giúp NH hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập và rèn luyện [H33.08.04.01], [H33.08.04.02].

Trung tâm GDNN Sao Đỏ và Khoa có trách nhiệm tư vấn giới thiệu việc cho NH sau khi tốt nghiệp [H33.08.04.01], [H33.08.04.02].

Hàng năm, các đơn vị/cá nhân được phân công chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động: tổ chức các hoạt động ngoại khóa (thanh niên tình nguyện, tiếp sức mùa thi; hiến máu nhân đạo; giao lưu văn hóa - thể thao; các câu lạc bộ/tổ nhóm cùng sở thích,...); thi lại, thi cải thiện KQHT; thi sinh viên giỏi; xét rèn luyện; xét học bổng khuyến khích; tổ chức các cuộc thi sáng tạo KHCVN; thành lập và tổ chức các hoạt động CLB (sáng tạo trẻ, tiếng anh, khởi nghiệp, âm nhạc, khiêu vũ, võ thuật, cầu lông, bóng chuyền, thiện nguyện tay chung tay),... Tuy nhiên, số lượng NH của ngành CNĐM tham gia các CLB/đội nhóm cùng sở thích trong Trường còn ít [H33.08.04.03], [H33.08.04.04], [H33.08.04.05].

Trung tâm GDNN Sao Đỏ, Khoa xây dựng kế hoạch và triển khai sản phẩm giao dịch việc làm (mời doanh nghiệp về tư vấn tuyển dụng, trao học bổng); liên hệ và tổ chức cho NH thực tập, trải nghiệm tại doanh nghiệp [H33.08.04.06].

Trong giai đoạn 2019-2023, Nhà trường đã thực hiện tốt các hoạt động cố vấn học tập, tổ chức ngoại khóa, thi đua và dịch vụ hỗ trợ giúp NH nhằm cải thiện hiệu quả việc học tập, khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp. Kết quả hàng năm có trên 90% NH đã tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả hoạt động cố vấn học tập, hỗ trợ việc làm; bình quân trên 95% NH có việc làm phù hợp với ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp [H33.08.04.07].

## *2. Điểm mạnh*

Công tác cố vấn, hỗ trợ NH tham gia hoạt động ngoại khóa đạt hiệu quả cao.

## *3. Điểm tồn tại*

Một số NH chưa tích cực tham gia các hoạt động CLB/đội nhóm cùng sở thích.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, Đoàn Thanh niên/Hội SV đưa tiêu chí tham gia hoạt động CLB/đội nhóm cùng sở thích vào đánh giá xếp loại đoàn viên, hội viên hàng năm.

*5. Tự đánh giá:* đạt, mức 5.

***Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nhà trường đã ban hành và phổ biến rộng rãi nội quy cơ quan, quy tắc ứng xử đến toàn bộ

CBCNV, GV và NH [H34.08.05.01]; thành lập tổ tư vấn tâm lý và hỗ trợ NH những vấn đề tâm lý, tình cảm cho NH; thường xuyên phối hợp với công an phường, công an thành phố, tổ dân phố và các chủ nhà trọ trong việc đảm bảo an toàn, quản lý, giáo dục NH ngoại trú [H34.08.05.02]. Cùng với đó, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV, phòng CTSV, các khoa và các CLB thường xuyên tổ chức các hoạt động giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống cho NH; tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí để đáp ứng nhu cầu về đời sống tinh thần của CBCNV, GV và NH [H34.08.05.03].

Nhà trường luôn tích cực xây dựng mới, sửa chữa các công trình, cải tạo môi trường nhằm xây dựng môi trường xanh - sạch - đẹp như: xây dựng mới nhà Hiệu bộ 7 tầng; cải tạo nâng cấp nhà học lý thuyết, Trung tâm thông tin thư viện, trung tâm thực hành, thực nghiệm; ký túc xá; căng tin; hệ thống sân vườn, bồn hoa, cây cảnh; khu vực vui chơi giải trí (sân bóng đá cỏ nhân tạo, khu thể thao ngoài trời, trung tâm thể dục thể thao,...); xây dựng hệ thống đường nội bộ, lắp đặt wifi miễn phí trong trường, xây dựng sơ đồ bố trí mặt bằng Nhà trường [H34.08.05.04]. Tuy nhiên, cảnh quan khu vực KTX chưa đảm bảo mỹ quan do hạ tầng cơ sở đã xây dựng khá lâu. Để đảm bảo cảnh quan môi trường sư phạm sạch sẽ, vệ sinh, an toàn tạo thuận lợi cho CBCNV, GV và NH. Nhà trường có hệ thống chuyên trách (ban kiểm tra 5S, ban kiểm vệ sinh an toàn vệ sinh phòng chống cháy nổ) thực hiện việc đôn đốc, giám sát, đánh giá các hoạt động trên nhằm đảm bảo an toàn PCCC, vệ sinh, an toàn trong khuôn viên Trường và định kỳ triển khai tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng này [H34.08.05.05], [H34.08.05.07]. Cùng với đó, hằng năm Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho 100% tân sinh viên và thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể CBCNV; hằng ngày, cán bộ, GV và NH được theo dõi, chăm sóc sức khỏe kịp thời tại phòng khám nội tổng hợp. Khi đại dịch Covid-19 bùng phát năm 2021, Nhà trường đã chủ động tổ chức tiêm vaccine phòng Covid-19 cho 100% CBGV và 99,2% NH [H34.08.05.06].

Qua khảo sát ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường, kết quả có trên 90% hài lòng [H34.08.05.08], [H34.08.05.09].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, nhân dân địa phương để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự cho NH, đặc biệt là NH ở ngoại trú. Năm 2021, Nhà trường đã chủ động tổ chức tiêm vaccine phòng Covid-19 cho 100% CBGV và 99,2% NH.

### 3. Điểm tồn tại

Cảnh quan khu vực KTX chưa đảm bảo mỹ quan do hạ tầng cơ sở đã xây dựng khá lâu.

### 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2024, phòng Quản trị xây kế hoạch cải tạo cảnh quan môn trường khu vực KTX.

### 5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xác định rõ ràng, công khai và theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng và được đánh giá, điều chỉnh linh hoạt để cập nhật bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tế; đã sử dụng phần mềm PMT-EMS Education trong quản lý và giám sát tiến bộ của NH. Hằng kỳ, việc theo dõi, giám sát sự tiến bộ của từng NH được thực hiện thông qua phiếu tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ khóa học của NH. Công tác cố vấn, hỗ trợ NH tham gia hoạt động ngoại khóa đạt hiệu quả cao; đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, nhân dân địa phương để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự cho NH, đặc biệt là NH ở ngoại trú.

Bên cạnh đó hoạt động tư vấn tuyển sinh chưa đa dạng về hình thức, đối tượng được tư vấn tập trung chủ yếu ở tỉnh Hải Dương. Việc lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động cho đề án tuyển sinh hằng năm còn hạn chế. Một số CVHT/GVCN chưa có phương pháp giám sát, đôn đốc NH học lại, học cải thiện kết quả tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập của khóa học.. Đồng thời một số NH chưa tích cực tham gia các hoạt động CLB/đội nhóm cùng sở thích. Ngoài ra, cảnh quan khu vực KTX chưa đảm bảo mỹ quan do hạ tầng cơ sở đã xây dựng khá lâu.

Để khắc phục tồn tại trên, năm học 2025-2026, phòng Tuyển sinh bổ sung kế hoạch tuyển sinh các hình thức tư vấn tuyển sinh: tư vấn trên truyền hình, trực tuyến, mạng xã hội,... Mở rộng địa bàn tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các tỉnh lân cận như Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bắc Giang,... nhằm thu hút thí sinh đăng ký theo học tại Trường và khoa May và Thời trang. Phòng Tuyển sinh xây dựng kế hoạch hội thảo rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH, trong đó mời đại diện 5-7 doanh nghiệp sử dụng lao động tham gia. Phòng CTSV xây dựng kế hoạch tập huấn cho đội ngũ GVCN/CVHT về phương pháp, kỹ năng tư vấn, giám sát và đôn đốc NH hoàn thành nhiệm vụ học tập và rèn luyện. Đoàn Thanh niên/Hội SV đưa tiêu chí tham



gia hoạt động CLB/đội nhóm cùng sở thích vào đánh giá xếp loại đoàn viên, hội viên hằng năm; Phòng Quản trị xây kế hoạch cải tạo cảnh quan khu vực KTX.

Tiêu chuẩn 8 có 05 tiêu chí tiêu, trong đó 05 tiêu chí đạt mức 5.

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### ***Mở đầu***

Giai đoạn 2019-2023, ngành CNDM luôn được Nhà trường đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập của GV, NH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Để phục vụ đào tạo ngành Công nghệ dệt, may, ngoài những phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành thực nghiệm chung của toàn trường, hiện tại khoa May và Thời trang có 05 phòng thực hành, thực nghiệm; có 03 phòng làm việc; hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học phục vụ đào tạo, nghiên cứu của ngành có 726 đầu sách.

Hằng năm, để đảm bảo bắt kịp tiến bộ khoa học, khoa May và Thời trang luôn chủ động đề xuất nâng cấp, đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH dựa trên các nguồn lực từ nguồn vốn NSNN, vốn tự huy động và xã hội hóa để triển khai thực hiện bổ sung kịp thời CSVC và trang thiết bị.

***Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường Đại học Sao Đỏ hiện đang quản lý và sử dụng với tổng diện tích đất là 270.905m<sup>2</sup> trong đó cơ sở 1 là 46.562m<sup>2</sup>, cơ sở 2 là 224.343m<sup>2</sup>. Nhà trường đã đầu tư xây dựng nhà hiệu bộ, giảng đường chính, giảng đường đa năng, các trung tâm thực hành, thực nghiệm có đầy đủ phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng được bố trí khoa học, hợp lý. Diện tích phòng học chung của sinh viên toàn trường là 6.265m<sup>2</sup>, đạt tỷ lệ 1,83m<sup>2</sup>/NH [H35.09.01.01]. Hiện tại, khoa May và Thời trang có số lượng NH đang theo học là 80 sinh viên, phòng học và các phòng chức năng do Khoa quản lý là 768m<sup>2</sup>, tổng diện tích phòng học để thực hiện CTĐT là 1220m<sup>2</sup>, tỷ lệ diện tích phòng so với số lượng NH đạt tỷ 15,25m<sup>2</sup>/NH, đảm bảo tỷ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Khoa có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH [H35.09.01.02]. Khu làm việc (nhà hiệu bộ) có 02 công trình: Công trình nhà B với thiết kế 03 tầng, tổng diện tích 288m<sup>2</sup>, bố trí 24 phòng làm việc; Công trình nhà Hiệu bộ (B1) có thiết kế 7 tầng nổi, 01 tầng hầm, bố trí 18 phòng làm việc tổng diện tích

1.070m<sup>2</sup>; 09 phòng học chuyên dùng, trong đó có 03 phòng học ngoại ngữ diện tích 311m<sup>2</sup>, 03 phòng máy tính 311 m<sup>2</sup> và 03 phòng hội thảo và chuyên dùng khác; Giảng đường chính với 2.700m<sup>2</sup> sàn, bố trí 36 phòng học. Khoa May và Thời trang hiện có 11 GV được bố trí 3 phòng làm việc với tổng diện tích 158m<sup>2</sup> [H35.09.01.01] đạt bình quân 14,36m<sup>2</sup>/GV, đảm bảo diện tích phòng làm việc cho GV theo quy định. Khoa May và Thời trang hiện đang quản lý 05 phòng thực hành, thực nghiệm với tổng diện tích 768m<sup>2</sup> [H35.09.01.01].

Tất cả các phòng làm việc đều được lắp đặt điều hòa nhiệt độ, hệ thống mạng LAN, wifi, đảm bảo đủ ánh sáng. Giảng đường đa năng với 1.015m<sup>2</sup>, bố trí 800 chỗ ngồi, được trang bị đầy đủ hệ thống điều hòa nhiệt độ, hệ thống âm thanh, ánh sáng, màn hình Led hiện đại phục vụ tốt cho các hội nghị, hội thảo, giảng dạy kỹ năng mềm, các sinh hoạt văn hóa cộng đồng của cán bộ, GV và NH. Hệ thống phòng thực hành, thực nghiệm được trang bị thiết bị hiện đại, phù hợp với các chuyên ngành đào tạo phục vụ tốt nhu cầu học tập, NCKH của GV và NH. Các phòng thực hành, thực nghiệm được trang bị máy tính kết nối mạng internet, các phần mềm phục vụ đào tạo và NCKH. Các toà nhà đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy [H35.09.01.02]. Trong các năm, Nhà trường đều có kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị để hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH. Năm 2020, nhà trường đã quy hoạch lại mặt bằng bố trí các phòng thực hành, thực nghiệm cho khoa May và Thời trang, đảm bảo bố trí đủ diện tích cho các phòng thực hành thực nghiệm và tập trung tại 01 khu vực, thuận lợi cho công tác đào tạo và quản lý của Khoa [H35.09.01.03], [H35.09.01.04]. Tuy nhiên, hiện tại khoa May và Thời trang vẫn còn số lượng máy tính đời cũ.

## *2. Điểm mạnh*

Có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tỷ lệ chung khoa May và Thời trang đạt 9,6m<sup>2</sup> phòng học/NH; tỷ lệ diện tích phòng làm việc/GV đạt 14,36m<sup>2</sup>.

## *3. Điểm tồn tại*

Máy tính phục vụ giảng dạy tại khoa May và Thời trang vẫn còn các máy tính đời cũ cấu hình thấp, chạy không ổn định.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, khoa May và Thời trang đề xuất với nhà trường mua thay thế các máy tính đời cũ bằng máy tính có cấu hình cao hơn.

5. *Tự đánh giá*: đạt, mức 5.

***Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

1. *Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Trung tâm Thư viện gồm 02 HV (02 Đại học), diện tích 615m<sup>2</sup>, bao gồm 07 phòng chức năng: 01 phòng Đọc - Tra cứu tài liệu (100m<sup>2</sup>), 01 phòng Giao lưu học tập (163m<sup>2</sup>), 01 không gian giáo dục số Smart Edu Hub (100m<sup>2</sup>), 02 phòng Học liệu (126m<sup>2</sup>), 01 phòng Dữ liệu số (63m<sup>2</sup>), 01 phòng Hội thảo (63m<sup>2</sup>) [H36.09.02.01]. Các phòng chức năng được bố trí khoa học, thuận tiện cho lưu giữ và tìm kiếm tài liệu. Các phòng chức năng của Thư viện đều phục vụ tốt nhu cầu đọc, nghiên cứu, tra cứu của GV và NH. Phòng đọc - tra cứu tài liệu với không gian yên tĩnh, bố trí đủ chỗ ngồi và được trang bị điều hòa không khí, quạt mát, hệ thống chiếu sáng, 01 máy photocopy, 01 cổng từ, 03 cây nước nóng lạnh,... Không gian giáo dục số được bố trí 20 máy tính cấu hình cao được kết nối với hệ thống internet chất lượng cao để phục vụ nhu cầu tra cứu của GV và NH và công tác phục vụ cộng đồng của Nhà trường. Ngoài ra, tại trung tâm thực hành, thực nghiệm của các khoa đều được bố trí nơi lưu trữ các nguồn học liệu chuyên ngành và không gian đọc, nghiên cứu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH của GV, NH.

Thư viện có quy định, hướng dẫn bạn đọc khai thác sử dụng như: quy chế hoạt động thư viện, thủ tục quy trình mượn tài liệu, sổ theo dõi nguồn học liệu, trang thiết bị. Từ đó có cơ sở đề xuất mua sắm bổ sung nguồn học liệu mới và thanh lý tài liệu cũ [H36.09.02.02].

Thư viện của Nhà trường có đầy đủ nguồn học liệu (giáo trình, tài liệu, sách tham khảo...) phục vụ công tác đào tạo và NCKH của GV và NH. Hiện tại, thư viện có 4.389 đầu sách với 62.430 bản, trong đó số đầu sách phục vụ đào tạo ngành Công nghệ dệt, may có trên 750 đầu sách với 13.273 bản và nhiều đầu tài liệu điện tử được lưu trữ dạng bản cứng và file mềm có bản quyền về sở hữu trí tuệ để cán bộ, GV và NH tra cứu, khai thác. Thư viện số của Nhà trường có nguồn học liệu phong phú [H36.09.02.03]. Bên cạnh đó, thư viện của Nhà trường còn được kết nối với thư viện dùng chung của các

trường Đại học, cao đẳng Việt Nam giúp cho GV, NH có điều kiện tiếp cận nguồn học liệu phong phú phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH được liên kết với thư viện dùng chung của các trường đại học, cao đẳng Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH [H36.09.02.04].

Nguồn học liệu được cập nhật hằng năm, đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH. Khi có sự điều chỉnh CTĐT, ĐCCT học phần, hội đồng khoa học và đào tạo các khoa đề xuất nguồn tài liệu, học liệu cần mua bổ sung để phục vụ biên soạn, cập nhật ĐCCT cũng như quá trình học tập, NCKH của cán bộ, GV và NH. Căn cứ vào đề xuất của Hội đồng khoa học và đào tạo các khoa, phòng QLĐT lập kế hoạch mua sắm bổ sung thêm sách, giáo trình, tài liệu tham khảo cho thư viện [H01.01.01.03], [H36.09.02.04], [H36.09.02.05].

Để theo dõi, đánh giá hoạt động của thư viện, Nhà trường đã có sổ theo dõi mượn tài liệu thư viện, thực hiện thống kê số lượng NH học tập, nghiên cứu tại thư viện và lấy ý kiến phản hồi của GV, NH và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Kết quả có trên 90% ý kiến hài lòng. Bên cạnh đó hiệu quả hoạt động thư viện luôn được đánh giá, phản ánh kịp thời thông qua hội nghị đối thoại giữa đại biểu NH với lãnh đạo Nhà trường [H36.09.02.02], [H36.09.02.06]. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2019-2023 việc cập nhật bổ sung sách cho thư viện, Khoa mới chỉ đề xuất 1 lần/năm học.

## *2. Điểm mạnh*

Trung tâm thông tin thư viện có đủ các phòng chức năng với không gian mở, thoáng mát; thư viện có nguồn học liệu phong phú với đội ngũ chuyên viên phục vụ nhiệt tình; tại trung tâm thực hành, thực nghiệm được bố trí nơi lưu trữ các nguồn học liệu chuyên ngành và không gian đọc, nghiên cứu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH của GV, NH.

## *3. Điểm tồn tại*

Trong giai đoạn 2019-2023 việc cập nhật bổ sung sách cho thư viện, Khoa mới chỉ đề xuất 1 lần/năm học.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2024-2025, căn cứ vào CTĐT và số lượng NH, khoa May và Thời trang đề xuất Nhà trường bổ sung, cập nhật sách cho thư viện theo học kỳ để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, NH.

5. *Tự đánh giá*: đạt, mức 4.

***Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Nhà trường đã xây dựng và bố trí đủ các phòng thực hành, thực nghiệm cho các ngành học phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Ngành CNDM có 06 phòng thực hành tại tầng 2 nhà X3 gồm: Thực hành may 1, Thực hành may 2, Thực hành may 3, Thực hành may 4, Thực hành Cad/Cam, Xưởng cắt và thiết kế. Các trang thiết bị chính phục vụ đào tạo gồm: Máy may 1 kim điện tử, các loại máy may chuyên dùng, bàn là công nghiệp, máy tính, máy in cắt sơ đồ, bảng số hoá, các phần mềm chuyên ngành, hệ thống cắt nguyên liệu, hệ thống chiếu sáng, quạt mát, cây nước nóng lạnh, manocanh công nghiệp...), cơ sở vật chất phục vụ học tập và giảng dạy phù hợp với CTĐT [H37.09.03.01], [H37.09.03.02].

Hàng quý, Nhà trường đều có kế hoạch và thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị cho các trung tâm thực hành thực nghiệm, đảm bảo hệ số sẵn sàng trên 90% [H37.09.03.03]. Từ năm 2019 đến năm 2023, Nhà trường đã đầu tư trên 750 triệu đồng cho việc mua sắm trang thiết bị mới phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu ngành CNDM (năm 2020, mua bổ sung 30 máy may một kim điện tử, 01 máy in cắt sơ đồ) [H37.09.03.02], [H37.09.03.04].

Phòng thực hành, thực nghiệm đều bố trí NV phụ trách, có hướng dẫn khai thác, sử dụng [H37.09.03.05]. Lập hồ sơ theo dõi, quản lý việc sử dụng trang thiết bị để làm cơ sở đánh giá hiệu quả sử dụng [H37.09.03.06]. Thông tin theo dõi tình trạng hoạt động thiết bị được tập hợp, báo cáo giao ban đào tạo, giao ban quản lý thường kỳ. Hằng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của phòng thực hành, thực nghiệm và các trang thiết bị, tỷ lệ hài lòng của NH trên 90%; của cán bộ, GV trên 95% [H37.09.03.07]. Tuy nhiên, thiết bị phục vụ cho nghiên cứu khoa học của GV và NH còn hạn chế.

***2. Điểm mạnh***

Có đủ các phòng thực hành cho các ngành học. Các phòng thực hành, thực nghiệm được trang bị máy may các loại, máy cắt vải, máy in sơ đồ, bảng số hóa, máy tính, phần mềm, tiên tiến phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

Trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên đảm bảo hệ số sẵn sàng phục vụ đào tạo và NCKH.

### *3. Điểm tồn tại*

Thiết bị phục vụ cho nghiên cứu khoa học của GV và NH còn hạn chế.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, khoa đề xuất với nhà trường mua thêm thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu).***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường trang bị hệ thống CNTT phù hợp để hỗ trợ GV, NH trong hoạt động đào tạo và NCKH. Hiện tại, toàn trường có 803 máy tính (trong đó khoa May và Thời trang có 25 máy tính), 15 máy chủ; 85 điểm phát wifi; 05 đường truyền internet đường truyền tốc độ cao (02 đường truyền với tốc độ 300 Mbps; 03 đường truyền với tốc độ 80 Mbps) để phục vụ cán bộ, GV, SV giảng dạy, học tập và nghiên cứu. 100% máy tính đều được kết nối internet thông qua mạng LAN, wifi và sử dụng 27 phần mềm như: phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý giảng dạy, phần mềm thi trắc nghiệm, phần mềm giảng dạy trực tuyến E-learning,...

Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Ngoài ra, Nhà trường còn trang bị các phần mềm dùng cho GV điều khiển và quản lý lớp, phần mềm phục vụ dạy và học ngoại ngữ; phần mềm kế toán MISA, Eview 10, IBM SPSS21, AmosGraphi, STATA16 [H38.09.04.01].

Hệ thống CNTT có NV chuyên môn phụ trách để quản lý và thường xuyên sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, cập nhật kịp thời đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H38.09.04.02], [H38.09.04.04]. Giai đoạn 2019-2023, Nhà trường đã tích cực đầu tư để cập nhật, nâng cấp hệ thống CNTT. Tuy nhiên, máy chủ cài đặt module trang hành chính điện tử (esdu.saodo.edu.vn) đôi lúc hoạt động không ổn định.

Trong từng năm học Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, NH và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT, để từ đó có cơ sở cải tiến,

nâng cấp, bổ sung trang thiết bị CNTT nhằm hỗ trợ tốt hơn hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tỷ lệ hài lòng của GV, NV và NH trên 90% [H38.09.04.03].

### *2. Điểm mạnh*

Hệ thống CNTT đã được Nhà trường ứng dụng mạnh mẽ và hỗ trợ tích cực, kịp thời, đáp ứng các hoạt động quản lý, đào tạo và nghiên cứu.

### *3. Điểm tồn tại*

Máy chủ cài đặt module trang hành chính điện tử (esdu.saodo.edu.vn) đôi lúc hoạt động không ổn định.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, phòng Quản trị đề xuất phương án nâng cấp máy chủ cài đặt module trang hành chính điện tử (esdu.saodo.edu.vn).

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã xây dựng các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn như: Nội quy ra vào cơ quan; Nội quy quản lý các phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành thực nghiệm, ký túc xá có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. Xây dựng thực hiện quy định theo tiêu chí “5S”: S1-Sàng lọc, S2-Sắp xếp, S3-Sạch sẽ, S4-Săn sóc, S5-Săn sàng [H39.09.05.01].

Các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được Nhà trường triển khai thực hiện thông qua nhiều hoạt động: Hằng ngày, NV phục vụ duy trì nề nếp vệ sinh toàn bộ mặt bằng trước 7<sup>h</sup>00’ buổi sáng và sau 17<sup>h</sup>30’ buổi chiều. Ngoài ra, đề tăng ý thức và trách nhiệm giữ gìn vệ sinh môi trường nhằm đảm bảo sức khỏe và an toàn cho cán bộ, GV, NV, NH, Nhà trường giao khu vực tự quản cho các đơn vị và duy trì tổng vệ sinh vào chiều thứ Năm hàng tuần [H39.09.05.01], ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần Giao thông Môi trường & Đô thị Chí Linh thu gom và vận chuyển rác thải về nơi tập kết, xử lý theo quy định [H39.09.05.02]. Ban An toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ duy trì lịch kiểm tra an toàn vệ sinh lao động hằng ngày. Ban 5S duy trì kiểm tra, đánh giá 5S định kỳ hằng tháng nhằm đảm bảo an toàn, vệ sinh, qua đó giữ gìn vệ sinh và sức khỏe cho mọi người [H39.09.05.03]. Tuy nhiên, việc vệ sinh và phân loại rác thải tại khu vực KTX có lúc chưa thực hiện tốt. Hoạt động trồng bổ sung, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, cây cảnh, cây bóng mát đều có kế hoạch thực hiện hằng năm.

Các công trình cũ, xuống cấp không đảm bảo an toàn được Nhà trường đầu tư cải tạo nâng cấp. Nhà trường duy trì hoạt động của Phòng khám nội tổng hợp để thường xuyên kiểm tra, thăm khám sức khỏe cho CB, GV, NH; 100% NH nhập học được kiểm tra sức khỏe; định kỳ hằng năm tổ chức khám sức khỏe cho CBVC [H39.09.05.01]. Năm 2020, 2021 diễn ra dịch Covid-19, Nhà trường đã làm tốt công tác tuyên truyền và phòng chống dịch. Các việc đã thực hiện cụ thể là: Ban hành kế hoạch phòng, chống Covid - 19; thành lập 03 tổ An toàn Covid-19, thực hiện khai báo y tế điện tử đối với toàn thể viên chức và NH; chế tạo 03 robot vận chuyển nhu yếu phẩm phục vụ các điểm cách ly và bệnh viện dã chiến, lắp đặt 10 máy sát khuẩn tay tự động phục vụ NH, sản xuất hàng nghìn lít nước sát khuẩn, chung tay cùng các đơn vị, chính quyền địa phương phòng, chống dịch Covid-19; tổ chức tiêm vaccine phòng Covid-19 cho 100% viên chức và 99,2% NH [H39.09.05.03]. Công tác vệ sinh môi trường luôn gắn với công tác an toàn. Các công trình đều có hệ thống PCCC và được Công an PCCC tỉnh Hải Dương kiểm tra định kỳ. Các phương án phòng cháy chữa cháy được ban hành, hướng dẫn bằng văn bản. Hằng năm, các thành viên đội phòng cháy chữa cháy của Nhà trường đều tham gia luyện tập, diễn tập theo kế hoạch của Công an tỉnh Hải Dương. Trong giai đoạn 2019-2023 công tác đảm bảo an toàn, an ninh trật tự xã hội, môi trường và PCCC của trường được đảm bảo tuyệt đối không có sự cố nào xảy ra [H35.09.05.02]. Hiện tại và nhiều năm trước, Nhà trường không có NH là người khuyết tật. Tuy nhiên, để phục vụ cho đối tượng NH này, trong quá trình xây dựng các công trình phục vụ đào tạo đều có đường dốc, thuận lợi cho người khuyết tật lên xuống. Trong những năm tới, nếu có NH là người khuyết tật, Nhà trường sẽ quan tâm ưu tiên bố trí chỗ ở tại tầng 1 ký túc xá, xếp thời khóa biểu học ở tầng thấp tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng NH là người khuyết tật.

Trong từng năm học đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về môi trường, sức khỏe và an toàn. Tỷ lệ hài lòng của NH hằng năm đều trên 90%; của cán bộ, GV, NV trên 95% [H39.09.05.04].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có môi trường học tập, giảng dạy và NCKH xanh, sạch, đẹp; đảm bảo tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, VC và NH; mọi hoạt động được tổ chức trong điều kiện an toàn tuyệt đối.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc vệ sinh và phân loại rác thải tại khu vực KTX có lúc chưa thực hiện tốt.

## *4. Kế hoạch hành động*



Năm 2024 phòng Quản trị phối hợp với Công tác sinh viên, Đoàn thanh niên/Hội sinh viên tuyên truyền giáo dục ý thức vệ sinh môi trường, phân loại rác thải trong khu vực ký túc xá cho viên chức và NH.

5. *Tự đánh giá*: đạt, mức 5.

### **Kết luận về tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trung tâm thông tin thư viện có đủ các phòng chức năng với không gian mở, có nguồn học liệu phong phú, được cập nhật; có đủ các phòng thực hành cho các ngành học, phòng thực hành, thực nghiệm được trang bị máy tính, phần mềm, tiên tiến phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên đảm bảo hệ số sẵn sàng phục vụ đào tạo và NCKH. Hệ thống CNTT đã được Nhà trường ứng dụng mạnh, kịp thời, đáp ứng các hoạt động quản lý, đào tạo và nghiên cứu. Môi trường học tập, giảng dạy và NCKH xanh, sạch, đẹp; đảm bảo tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, VC và NH.

Bên cạnh đó, khoa May và Thời trang còn một số tồn tại như: máy tính đời cũ cần được thanh lý và mua máy tính đời mới có cấu hình cao hơn để phù hợp cho hoạt động giảng dạy; cập nhật bổ sung sách cho thư viện, Khoa mới chỉ đề xuất 1 lần/năm học; thiết bị phục vụ cho nghiên cứu khoa học của GV và NH còn hạn chế; việc vệ sinh và phân loại rác thải tại khu vực KTX có lúc chưa thực hiện tốt.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, trong năm 2024, khoa May và Thời trang có văn bản đề xuất với Nhà trường thanh lý các máy tính, máy may đời cũ và đề xuất mua bổ sung máy tính, trang bị thêm thiết bị phục vụ thí nghiệm; đề xuất Nhà trường bổ sung, cập nhật sách cho thư viện theo học kỳ để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, NH; phòng Quản trị đề xuất phương án nâng cấp máy chủ cài đặt module trang hành chính điện tử (esdu.saodo.edu.vn); phòng Quản trị chủ trì và phối hợp phòng CTSV, Đoàn Thanh niên/Hội Sinh viên tuyên truyền giáo dục ý thức vệ sinh môi trường, phân loại rác thải cho VC, NH trong khu vực KTX.

Tiêu chuẩn 9 có 05 tiêu chí, trong đó 01 tiêu chí đạt mức 4 và 04 tiêu chí đạt mức 5.

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### ***Mở đầu***

Để nâng cao chất lượng đào tạo Nhà trường đã triển khai đồng bộ các giải pháp trong quản lý, tổ chức hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và thường xuyên được cải tiến nhằm đạt mục tiêu giáo dục và nhu cầu xã hội. Các giải pháp đã triển khai gắn liền với việc đổi mới nội dung CTDH, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT, tăng cường hoạt động NCKH, thường xuyên nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH.

Các hoạt động nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ, có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để thiết kế và phát triển CTDH đến việc ĐBCL trong KTĐG, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Công tác ĐBCL, cải tiến chất lượng luôn được Nhà trường quan tâm, các hoạt động này giúp đảm bảo CTDH được thiết kế khoa học, tương thích và phù hợp với CĐR tạo được sự tin tưởng của NH cũng như các bên liên quan.

***Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Để thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT, Nhà trường đã ban hành quy định số 452/QĐ-ĐHSD ngày 19/10/2018 về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (GV, NV, NH, DN, nhà khoa học, nhà quản lý, tổ chức xã hội - nghề nghiệp) bao gồm các quy định chung, nội dung, số lượng mẫu lấy ý kiến và các loại mẫu biểu. Các thông tin được thu thập qua hệ thống phiếu lấy ý kiến phản hồi, phỏng vấn trực tiếp, email, điện thoại, hội thảo, seminar và hệ thống phần mềm quản lý đào tạo. Việc thu thập thông tin được phòng QLCL phối hợp với các khoa lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR, CTDH/CTĐT [H40.10.01.01], [H40.10.01.02]. Khi thiết kế, phát triển CTDH/CTĐT Khoa/Nhà trường đã lập kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Năm 2019, 2020 và năm 2022 thực hiện thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ để phát triển CTDH/CTĐT; thành phần và số lượng các bên liên quan mà khoa May và Thời trang đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến được thể hiện trong bảng 10.1 dưới đây:

***Bảng 10.1. Số liệu khảo sát các bên liên quan về CTĐT***

Đối tượng	Năm 2019 (Số trả lời/ Số khảo sát)	Năm 2020 (Số trả lời/ Số khảo sát)	Năm 2022 (Số trả lời/ Số khảo sát)
Cựu NH	69/72	66/66	70/71
NH	97/97	124/124	81/81
GV	20/20	20/20	20/20
CBQL	30/30	30/30	30/30
Nhà khoa học	10/10	10/10	10/10
DN-TCXHNN	10/10	12/12	12/12

Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan tập trung vào bổ sung, cập nhật kiến thức mới, tăng thời lượng thực hành, bổ sung một số học phần mới,... Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được tổ điều chỉnh Khoa/Bộ môn tổng hợp, xử lý và thông qua hội đồng KH&ĐT để thiết kế/phát triển CTDH/CTĐT [H40.10.01.02]. Theo đó, năm 2019 có các ý kiến cần đa dạng ngoại ngữ vì các doanh nghiệp vốn FDI đến từ Trung Quốc, Nhật Bản rất nhiều vì vậy, CTDH/CTĐT được điều chỉnh, cập nhật thêm hai ngôn ngữ Tiếng Trung và Tiếng Nhật vào học phần tự chọn ngoại ngữ. Năm 2020, có nhiều ý kiến cho rằng tỷ lệ giữa tín chỉ lý thuyết và thực hành chưa cân đối, do vậy CTDH/CTĐT được điều chỉnh giảm số tín chỉ thực hành và tăng số tín chỉ lý thuyết trong phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Năm 2022, đa số ý kiến được lấy góp ý CTDH/CTĐT nên đặt tên học phần sát với các giáo trình đã phát hành trên thị trường. Do vậy, CTDH/CTĐT được điều chỉnh tên các học phần và số tín chỉ của một số học phần. Bên cạnh đó, để đạt được CĐR, PPDH và phương pháp KTĐG được thay đổi theo hướng lấy kiến thức cơ bản làm nền tảng, kiến thức mở rộng là cần thiết, kiến thức ứng dụng là quan trọng [H40.10.01.03]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp vẫn chưa được nhiều.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của nhiều nhà khoa học, người sử dụng lao động để thiết kế và phát triển CTDH.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp vẫn chưa được nhiều.

## 4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, Khoa chủ trì phối hợp với phòng QLĐT, QLCL tiếp tục xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó tăng số lượng các doanh

nghiệp làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH.

5. *Tự đánh giá*: đạt, mức 5.

***Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến***

1. *Mô tả hiện trạng*

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, Quyết định 1982/QĐ-TTg và các quy định có liên quan, Nhà trường đã xây dựng quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR, CTĐT và 03 thủ tục quy, trình để thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT. Quy trình thiết kế bao gồm 07 bước, quy trình thực hiện điều chỉnh và phát triển CTDH/CTĐT bao gồm 06 bước [H41.10.02.01].

Nhà trường đã thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT được xây dựng vào năm 2015 có sự đóng góp và phản hồi của GV. Năm 2019, Nhà trường thực hiện rà soát đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT có sự mở rộng tới CBQL và toàn thể GV. Năm 2022, quy trình tiếp tục được rà soát, cải tiến đảm bảo phù hợp với Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và tình hình thực tiễn Nhà trường. Trong quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT có quy định yêu cầu về việc thực hiện rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT. Nội dung rà soát trong CTDH/CTĐT gồm: mục tiêu, CĐR, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng. Đồng thời trong quá trình giảng dạy, khi GV thấy có sự bất cập trong CTDH/CTĐT sẽ đề xuất với Khoa/Trường để điều chỉnh.

Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT/CTDH đã được cải tiến ở bước thu thập thông tin, cụ thể cải tiến từ hình thức gửi phiếu khảo sát tới các bên liên quan, được bổ sung thêm các hình thức: lấy ý kiến trực tiếp tại hội nghị, e-mail, [egov.saodo.edu.vn](mailto:egov.saodo.edu.vn), [esdu.saodo.edu.vn](mailto:esdu.saodo.edu.vn), phỏng vấn qua điện thoại,... Kết quả khảo sát cho thấy trên 90% đối tượng được khảo sát cảm thấy hài lòng về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT/CTDH mà Nhà trường đang thực hiện. Đây là căn cứ giúp Nhà trường đánh giá, thiết kế và phát triển CTĐT/CTDH cho phù hợp hơn, nhằm nâng cao chất lượng CTĐT/CTDH ngành CNDM [H41.10.02.01], [H41.10.02.02], [H41.10.02.03]. Tuy nhiên, ý kiến phản hồi của các nhà khoa học về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT còn hạn về số lượng.

2. *Điểm mạnh*

Việc thiết kế và phát triển CTDH đã được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và đã được cải tiến thông qua việc đa dạng hóa hình thức thu thập thông tin của các bên liên quan.

### *3. Điểm tồn tại*

Ý kiến phản hồi của các nhà khoa học về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT còn hạn về số lượng.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ lần cập nhật hiệu chỉnh tiếp theo, Trường xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT trong đó sẽ tăng số lượng lấy ý kiến của các nhà khoa học.

*5. Tự đánh giá:* đạt, mức 5.

***Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có các quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, như : quy chế quản lý một số hoạt động đào tạo; quy định đánh giá xếp loại GV; quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi,... trong đó quy định về cập nhật kiến thức mới trong đề cương bài giảng, dự giờ, xếp loại GV, kiểm tra đánh KQHT của NH,...[H42.10.03.01]. Việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR.

Việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học, kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH được thể hiện thường xuyên thông qua dự giờ, họp bộ môn (01 lần/tháng), họp phân tích chất lượng khoa (01 lần/quý). Từ kết quả học tập, phản hồi của NH về mức độ hài lòng đối với học phần (nội dung học phần, PPGD,...), kết quả dự giờ, bình giảng trong mỗi học kỳ được Khoa/Bộ môn tổng hợp, phân tích tại các buổi hội thảo, tổng kết năm để làm căn cứ cải tiến quá trình, phương pháp dạy học nhằm đảm bảo sự tương thích, phù hợp với CDR [H42.10.03.02], [H42.10.03.03]. Căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá học phần ở mỗi học kỳ, phòng QLCL xây dựng kế hoạch triển khai phân tích phổ điểm, xem xét độ tin cậy của các phương pháp kiểm tra đánh giá trong học phần. Từ đó, đề xuất Khoa/Bộ môn điều chỉnh, cải tiến quá trình kiểm tra, đánh giá học phần [H15.05.03.08],

[H42.10.03.02]. Ngoài ra, việc rà soát KQHT của NH được thể hiện trong các thông báo về việc kiểm tra điểm tổng kết các học phần, điểm tổng kết học kỳ của NH trong từng học kỳ. Việc rà soát, đánh giá KQHT của NH được hiện định kỳ thông qua xét kết quả rèn luyện của NH [H42.10.03.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường quy định GVCN/CVHT có trách nhiệm theo dõi KQHT của NH theo từng học kỳ và giúp NH đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Qua các buổi sinh hoạt lớp, GVCN/CVHT nắm được tình hình học tập của NH, động viên khích lệ NH có ý thức và KQHT tốt, phê bình, giáo dục NH có ý thức học tập chưa tốt. Việc lấy ý kiến phản hồi của GV, NH và các bên liên quan về quá trình dạy - học và đánh giá KQHT của NH được thực hiện bằng nhiều kênh thông tin khác nhau như qua phiếu khảo sát, hội nghị đối thoại giữa đại diện NH và lãnh đạo nhà trường,... Kết quả khảo sát được phòng QLCL tổng hợp và phản hồi đến các Khoa/Bộ môn để thảo luận, điều chỉnh PPGD và đánh giá KQHT chưa phù hợp. Theo tổng hợp kết quả khảo sát NH, nhà tuyển dụng, GV thì KQHT của NH được đánh giá khá chính xác, khách quan và công bằng. Tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH được tổng hợp, phân tích làm cơ sở để cải tiến chất lượng [H42.10.03.04]. Tuy nhiên, việc tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập chưa được nhiều.

## *2. Điểm mạnh*

Phương pháp đánh giá KQHT của NH được Khoa/Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh trong từng học kỳ/năm học để đảm bảo sự tương thích, phù hợp với CDR.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập chưa được nhiều.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, Khoa/Bộ môn tổ chức hội thảo chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy và học.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Giai đoạn 2019 - 2023, khoa Khoa May và Thời trang đã chủ trì và tham gia thực hiện 01 đề tài cấp nhà nước, 01 đề tài cấp bộ, 12 đề tài NCKH cấp cơ sở. GV trong khoa đã công bố được 52 bài báo khoa học, hội thảo ở trong nước và quốc tế (02 bài báo tạp chí khoa học cấp ngành trong nước, 04 bài báo khoa học quốc tế, 22 bài báo đăng trong

tạp chí cấp trường, 03 bài hội thảo quốc tế, 03 bài hội thảo trong nước, 18 bài hội thảo cấp trường); 03 sản phẩm sáng tạo KH-CN của NH được công nhận và đạt giải tại Hội thi sáng tạo KH-CN cấp trường, tất cả các sản phẩm KH-CN nêu trên đều được ứng dụng vào trong giảng dạy. [H43.10.04.01].

Các kết quả NCKH trên đều được sử dụng để phục vụ việc dạy và học của GV và NH. Trong 5 năm qua đã có 12 đề tài NCKH đã được áp dụng chuyển tải thành nội dung phục vụ giảng dạy các học phần trong CTDH như: đề tài *Tối ưu ảnh hưởng của nhiệt độ, thời gian, lực ép đến độ co của mex và vải Wool Silk Linen*; đề tài *Tối ưu hóa nhiệt độ, áp suất và khoảng cách ảnh hưởng đến sự biến dạng của vải len khi là hơi*; đề tài *Nghiên cứu ảnh hưởng của chỉ số chỉ, chỉ số kim và mật độ mũi may đến độ biến dạng đường may nẹp áo sơ mi*; đề tài *Nghiên cứu ảnh hưởng của độ ẩm đến tới độ bền của vải visco* được áp dụng vào giảng dạy học phần Vật liệu dệt may, Thiết bị trong công nghiệp may,... [H01.01.01.03], [H43.10.04.02].

Việc ứng dụng các kết quả NCKH đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của GV và NH trong Khoa. Các đề tài của NH đều có tính ứng dụng cao như đề tài: *Ứng dụng phần mềm Optitex trong sản xuất may công nghiệp và phương pháp chuyển đổi dữ liệu giữa hệ thống phần mềm Optitex và Gerber*; đề tài *Thiết kế trang phục nữ cho câu lạc bộ khiêu vũ Trường Đại học Sao Đỏ*,...[H43.10.04.02]. Khi đưa những kết quả NCKH áp dụng để cải tiến hoạt động dạy và học, Khoa/Bộ môn đều tổ chức hội nghị thảo luận để thống nhất áp dụng trong toàn Khoa [H43.10.04.03]. Tuy nhiên, kết quả NCKH của một số đề tài chưa được đưa vào áp dụng trong dạy và học kịp thời.

## 2. Điểm mạnh

Các kết quả nghiên NCKH đều có tính ứng dụng cao và đã được áp dụng để cải tiến việc dạy và học.

## 3. Điểm tồn tại

Kết quả NCKH của một số đề tài chưa được đưa vào áp dụng trong dạy và học kịp thời.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Khoa phối hợp với phòng QLKH&HTQT tổng hợp các kết quả nghiên cứu và triển khai áp dụng trong dạy và học ngay sau khi nghiệm thu.

## 5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

**Tiêu chí: 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến**

**1. Mô tả hiện trạng**

Nhà trường có Quy định số 452/QĐ-ĐHSD ngày 19/10/2018 lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan nhằm đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như: thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ khác. Theo đó, Nhà trường đã giao cho Phòng QLCL là đơn vị đầu mối, phối hợp với bộ phận CNTT, và các khoa,... [H44.10.05.01].

Theo quy định, phòng QLCL tổ chức lấy ý kiến phản hồi CBVC, GV, NH qua phần mềm quản lý đào tạo, email và trực tiếp về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Kết quả trên 93% số lượng NH hài lòng với chất lượng phục vụ của thư viện; trên 92% GV và trên 90% NH hài lòng về hệ thống CNTT; trên 90% NH và GV hài lòng về chất lượng các phòng thực hành, thí nghiệm, đặc biệt là hệ số sẵn sàng của thiết bị tại các phòng thực hành, thí nghiệm luôn đảm bảo cho 100% NH học tập [H44.10.05.02]. Ngoài ra, Nhà trường thành lập tổ tư vấn tâm lý và hỗ trợ sinh viên nhằm giúp NH những vấn đề về tâm lý, tình cảm cho NH [H34.08.05.02], tổ chức các hoạt động ngoại khoá; thường xuyên phối hợp với công an phường Sao Đỏ, công an thành phố Chí Linh, tổ dân phố và các chủ nhà trọ trong việc đảm bảo an toàn, quản lý, giáo dục NH ngoại trú. Cùng với đó, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV, phòng CTSV, các khoa và các CLB thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, vui chơi, giải trí để nâng cao đời sống tinh thần của CBNV, GV và NH. Nhà trường/khoa May và Thời trang đã thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, nhà ăn và ký túc xá. Kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng 10.2 dưới đây.

**Bảng 10.2. Mức độ hài lòng của NH với các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích**

Các loại dịch vụ	2019		2020		2021		2022		2023	
	Phiếu/SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Phiếu/SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Phiếu/SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Phiếu/SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Phiếu/SV	Tỷ lệ hài lòng (%)
Thư viện	125/130	92,0	126/129	92,86	110/112	93,94	93/95	92,47	75/80	93,33
Công nghệ thông tin	125/130	88,0	126/129	88,9	110/112	89,09	93/95	90,32	75/80	90,76
Cơ sở vật chất	125/130	92,8	126/129	93,65	110/112	94,54	93/95	94,62	75/80	92,0



Các loại dịch vụ	2019		2020		2021		2022		2023	
	Phiếu/SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Phiếu/SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Phiếu/SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Phiếu/SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Phiếu/SV	Tỷ lệ hài lòng (%)
Nhà ăn, dịch vụ KTX	125/130	91,2	126/129	92,06	110/112	93,94	93/95	93,54	75/80	96,0

Kết quả Bảng 10.2 cho thấy tỷ lệ hài lòng của SV ngành CNDM dao động từ 88% đến 96% đối với tất cả các loại dịch vụ [H44.10.05.02].

Dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan, báo cáo tình trạng thiết bị, báo cáo kiểm kê hằng năm,... Nhà trường thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác, cụ thể: tăng hệ thống học liệu của thư viện, cải tiến cổng thông tin học tập trực tuyến, mở rộng băng thông, tốc độ đường truyền của hệ thống CNTT, duy trì hoạt động 5S, cải tạo trung tâm giáo dục thể chất, các khu vui chơi, giải trí [H44.10.05.03]. Đặc biệt, trong giai đoạn từ 2019-2023, Nhà trường cải tạo Trung tâm thực hành, thực nghiệm khoa May và Thời trang có tổng diện tích 768m<sup>2</sup> được bố trí thành 05 phòng thực hành thực nghiệm may. Năm 2020, Khoa được trang bị mới 10 bộ máy tính thay thế máy tính cũ, 01 máy cắt rập cứng và in sơ đồ 2 trong 1 cho phòng Cad/Cam để giảng dạy các học phần tin học chuyên ngành; 30 máy may một kim điện tử phục vụ giảng dạy các học phần thực hành thực nghiệm may. Các bài tập thực hành được thiết kế phù hợp, giúp NH có thể tiếp cận các tình huống sát với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Khoa được sử dụng 04 phòng hội thảo của Nhà trường với tổng diện tích 560m<sup>2</sup> có đầy đủ trang thiết bị kết nối hiện đại phục vụ các hoạt động tổ chức hội thảo, họp trực tuyến trong và ngoài trường. Năm 2021, Nhà trường thực hiện cải tạo thư viện với các không gian truyền thông sáng tạo; không gian đọc, tra cứu; không gian giao lưu học tập; phòng dữ liệu số; phòng hội thảo; phòng học liệu. Ngoài ra, khoa May và Thời trang còn xây dựng không gian đọc sách chuyên ngành tại trung tâm thực hành, thực nghiệm và khu vực không gian sáng tạo của Khoa. Tuy nhiên, do nhu cầu sử dụng hệ thống CNTT của CBGV, NH cao nên đôi khi mạng internet, wifi có thời điểm hoạt động không ổn định [H44.10.05.04].

## 2. Điểm mạnh

Trung tâm thực hành, thực nghiệm của Khoa được trang bị nhiều thiết bị tiên tiến, hiện đại sát với thực tế sản xuất và phù hợp với CDR của CTĐT. Các thiết bị có hệ số sẵn sàng cao. Các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH đa dạng, hiệu quả. Tổ chức nhiều

hoạt động ngoại khóa hỗ trợ người học trong quá trình học tập, rèn luyện. Tiêu biểu như hoạt động tư vấn tâm lý, tình cảm NH, giao ban an ninh, hỗ trợ nhà trọ, các câu lạc bộ ngoại ngữ, khởi nghiệp,...

### *3. Điểm tồn tại*

Mạng internet, wifi có thời điểm hoạt động không ổn định.

### *4. Kế hoạch hành động*

Quý 2024, Nhà trường tiếp tục cải thiện đường truyền internet để phục vụ tốt hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 6.*

## ***Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị trong Nhà trường, trong đó quy định rõ nhiệm vụ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của từng đơn vị [H45.10.06.01]. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống được thực hiện theo Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Trường Đại học Sao Đỏ đã được ban hành năm 2018 và năm 2022, đảm bảo tính thống nhất, đánh giá đầy đủ các tiêu chí theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Trong đó quy trình, cách thức và thông tin phản hồi của các bên liên quan được phân tích, đề xuất cải tiến phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường và xu thế phát triển xã hội, cụ thể: các khoa chủ trì lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR và CTĐT của ngành học thuộc khoa quản lý; phòng QLCL chủ trì thực hiện công tác lấy ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV; lấy ý kiến NH trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học; lấy ý kiến NH, CBVC về hoạt động hỗ trợ đào tạo của các đơn vị (khoa, phòng, trung tâm). Phòng QLĐT chủ trì lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, nhà khoa học, hội nghề nghiệp về CĐR, CTĐT, chất lượng đào tạo. Trung tâm GDNN Sao Đỏ, phòng QLCL chủ trì thực hiện công tác khảo sát tình trạng việc làm và thu nhập của NH tốt nghiệp (bao gồm NH tốt nghiệp được 6 tháng và 12 tháng). Từ năm 2022, các đơn vị lấy ý kiến của các bên liên quan về các hoạt động, cụ thể: Phòng Tuyển sinh chủ trì tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về công tác tuyển sinh và nhập học. Phòng Công tác sinh viên chủ trì lấy ý kiến của các bên liên quan về phục vụ cộng đồng, lấy ý kiến phản hồi của NH về KTX. Phòng QLĐT chủ trì lấy ý kiến phản hồi của NH về thư viện. Phòng

QLKH&HTQT lấy ý kiến phản hồi về hoạt động quản lý NCKH, quản lý tài sản trí tuệ [H45.10.06.02].

Hàng năm, phòng QLCL xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về Trường đại học Sao Đỏ. Quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan được thực hiện: xây dựng kế hoạch; thiết kế mẫu phiếu; triển khai lấy ý kiến phản hồi bao gồm: phiếu hỏi trực tiếp và online, tổ chức hội nghị/hội thảo, phỏng vấn trực tiếp, điều tra trực tuyến trên Website (<http://khaosat.saodo.edu.vn>) hoặc qua các phân hệ phần mềm PMT-EMS Education; tổng hợp và phân tích dữ liệu; đề xuất giải pháp cải tiến chất lượng. Trước khi tổ chức thực hiện, nội dung các phiếu hỏi và cơ chế phản hồi của các bên liên quan luôn được phòng QLCL là đơn vị đầu mối báo cáo trước Hội đồng bảo đảm chất lượng để rà soát, đánh giá trước khi tiến hành thu thập thông tin, kịp thời điều chỉnh phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT, chiến lược phát triển Nhà trường. Định kỳ, Ban QMS/Hội đồng bảo đảm chất lượng đã họp rà soát, đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan. Thông qua cuộc họp các thành viên đều đánh giá tiếp tục duy trì, cải tiến các hình thức lấy ý kiến phản hồi, ưu tiên ứng dụng tin học trong điều tra và xử lý số liệu và báo cáo tổng hợp. Giao các đơn vị chức năng rà soát, bổ sung quy định/quy trình lấy ý kiến phản hồi. Cụ thể, đối với hoạt động lấy ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức, GV về hoạt động hỗ trợ và môi trường làm việc được thực hiện theo phương thức phát phiếu điều tra trực tiếp dẫn đến công tác tổ chức thực hiện gặp khó khăn trong quá trình tổng hợp dữ liệu, thu thập thông tin, từ đó hội đồng đã thống nhất thay đổi hình thức từ phát phiếu điều tra trực tiếp bằng trả lời phiếu khảo sát trực tuyến [H45.10.06.03].

Từ thông tin, dữ liệu phản hồi của các bên liên quan được phân tích và đánh giá, căn cứ đề xuất của Ban QMS/Hội đồng bảo đảm chất lượng Nhà trường đã ban hành Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Trường Đại học Sao Đỏ theo Quyết định số 517/QĐ-ĐHSD ngày 06/10/2022 thay thế Quyết định số 452/QĐ-ĐHSD ngày 29/10/2018. Quy định này đã cập nhật, bổ sung bảng cỡ mẫu khi chọn mẫu ngẫu nhiên để khảo sát theo các hoạt động được thể hiện trong quy định, một số nội dung lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan dựa theo các tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT, như: công tác tuyển sinh và nhập học, hoạt động phục vụ cộng đồng, thư viện, hoạt động quản lý NCKH, quản lý tài sản trí tuệ và tiếp tục giao cho phòng QLCL là đơn vị đầu mối tiếp nhận các kết quả của các đơn vị, tổng hợp và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng. Tuy nhiên, số lượng phiếu khảo sát ở một số đối tượng chưa nhiều như doanh nghiệp, nhà khoa học và một vài mẫu phiếu số lượng

câu hỏi chưa phù hợp. Vì vậy, Nhà trường đã thực hiện điều chỉnh các mẫu phiếu, nội dung câu hỏi trong các phiếu khảo sát, bổ sung số lượng câu hỏi, số lượng phiếu khảo sát ở từng đối tượng và thực hiện chuyển đổi một số nội dung khảo sát về chất lượng học phần sang hình thức online [H45.10.06.02], [H45.10.06.03]. Từ năm học 2022-2023, Nhà trường đã tiến hành phản hồi của các bên liên quan theo mẫu phiếu đã điều chỉnh, bổ sung. Song thực tế cho thấy số lượng phiếu khảo sát đối với doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chưa nhiều.

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có văn bản quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan rõ ràng. Thông tin phản hồi của các bên liên quan có độ tin cậy cao, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

### *3. Điểm tồn tại*

Số lượng phiếu lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chưa nhiều.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2024-2025, các đơn vị đầu mối thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường, duy trì đảm bảo số cỡ mẫu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

### ***Kết luận tiêu chuẩn 10***

Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của nhiều nhà khoa học, người sử dụng lao động để thiết kế và phát triển CTDH. Việc thiết kế và phát triển CTDH đã được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và đã được cải tiến thông qua việc đa dạng hóa hình thức thu thập thông tin của các bên liên quan. Phương pháp đánh giá KQHT của NH được Khoa/Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh trong từng học kỳ/năm học để đảm bảo sự tương thích, phù hợp với CDR. Đã có nhiều kết quả NCKH được áp dụng để cải tiến việc dạy và học. Trung tâm thực hành, thực nghiệm của khoa May và Thời trang được trang bị nhiều thiết bị tiên tiến, hiện đại sát với thực tế sản xuất và phù hợp với CDR của CTĐT, các thiết bị có hệ số sẵn sàng cao. Đồng thời, Nhà trường có văn bản quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, thông tin phản hồi của các bên liên quan có độ tin cậy cao, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

Bên cạnh đó, Nhà trường/Khoa còn một số tồn tại như: Số lượng phiếu lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chưa nhiều; ý kiến phản hồi của các nhà khoa học về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT còn hạn về số

lượng; kết quả NCKH của một số đề tài chưa được đưa vào áp dụng trong dạy và học kịp thời; mạng internet, wifi có thời điểm hoạt động không ổn định.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, khoa May và Thời trang sẽ chủ trì phối hợp với các đơn vị đầu mối thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường, duy trì đảm bảo số cỡ mẫu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH và tổ chức hội thảo để lấy ý kiến các bên liên quan về phương pháp KTĐG. Khoa phối hợp với phòng QLKH&HTQT tổng hợp các kết quả nghiên cứu và triển khai áp dụng trong dạy và học ngay sau khi nghiệm thu. Phòng Quản trị tiếp tục nâng cấp đường truyền internet.

Tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí, trong đó có 05 tiêu chí đạt mức 5 và 01 tiêu chí đạt mức 6.

## **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

### ***Mở đầu***

Kết quả đầu ra có vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện chính sách đảm bảo chất lượng Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2021-2025 cũng như đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động. Trong những năm qua, Nhà trường đã thực hiện tốt việc giám sát NH đạt CDR; thống kê tỷ lệ NH tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT; tỷ lệ NH thôi học; NH tốt nghiệp thông qua sự kết nối chặt chẽ giữa Nhà trường/Khoa với doanh nghiệp, NH tốt nghiệp. Nhà trường có bộ phận theo dõi, tổng hợp và lưu trữ các loại hình, số lượng các hoạt động NCKH của NH; danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân và đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong Nhà trường và một số trường đại học trong nước để cải tiến chất lượng CTĐT, hỗ trợ NH trong NCKH, rút ngắn thời gian tốt nghiệp và có việc làm.

Bên cạnh đó, hằng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng.

***Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Thực hiện quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị thuộc Trường Đại học Sao Đỏ, Nhà trường giao cho phòng QLĐT, phòng QLCL và phòng

CTSV cùng phối hợp để theo dõi, cập nhật danh sách, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của NH ngành CNDM thông qua phần mềm quản lý đào tạo PMT - EMS Education. Danh sách NH thôi học, NH tốt nghiệp, không tốt nghiệp được thiết lập và cập nhật [H46.11.01.01], [H46.11.01.02], [H46.11.01.03].

Hằng năm, phòng QLĐT, phòng CTSV thống kê danh sách và tỷ lệ NH thôi học phòng QLCL thống kê danh sách và tỷ lệ NH tốt nghiệp [H46.11.01.03], [H46.11.01.04], [H46.11.01.05]. Từ kết quả thống kê, Nhà trường đã đánh giá, phân tích được nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp và đề ra các biện pháp khắc phục. Tuy nhiên việc thống kê tỷ lệ thôi học và lý do thôi học ở các lớp cố định chưa được phòng CTSV báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý để Nhà trường kịp thời có biện pháp khắc phục.

Căn cứ vào quy định kỷ luật sinh viên, GVCN/CVHT theo dõi công nghỉ của NH, nếu NH nghỉ 20 công liên tục thì GVCN/CVHT sẽ làm các thủ tục thông qua khoa, phòng CTSV và phòng QLĐT đề nghị nhà trường ra quyết định thôi học/xóa tên. Đối với các trường hợp vi phạm kỷ luật khác căn cứ vào quy chế, Nhà trường ra quyết định kỷ luật và buộc thôi học [H46.11.01.03]. Nhà trường thực hiện triển khai các biện pháp nhằm giảm tỷ lệ NH thôi học như: tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” vào đầu, giữa và cuối khóa học, giúp NH xác định đúng đắn động cơ, mục đích học tập và yên tâm với ngành học đã lựa chọn; xây dựng phiếu đánh giá nhiệm vụ học tập của NH nhằm giúp GVCN/CVHT giám sát chặt chẽ việc thực hiện nhiệm vụ học tập của NH đồng thời giúp NH chủ động các nhiệm vụ học tập. Trên cơ sở KQHT, ý thức, thái độ rèn luyện của NH, GVCN/CVHT phân loại NH để có những biện pháp cố vấn, hỗ trợ phù hợp. Đối với NH có KQHT và ý thức thái độ rèn luyện chưa cao GVCN/CVHT gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc gián tiếp với NH, phụ huynh NH để tìm hiểu nguyên nhân và đề ra biện pháp khắc phục phù hợp [H46.11.01.06], [H46.11.01.07].

*Bảng 11.1. Tỷ lệ người học tốt nghiệp, thôi học ngành Công nghệ dệt, may*

Năm tốt nghiệp	Số NH xét TN	NH tốt nghiệp					NH thôi học			
		Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tỷ lệ TN (%)	Tỷ lệ KTN (SL/%)	Thôi học	Tổng số	Tỷ lệ thôi học (%)
2019	72	72	0	69	3	100	0	14	14	7%

20120	26	26	0	26	0	100	0	13	13	8,6%
2021	33	32	0	31	1	97	3%	4	4	3%
2022	38	38	0	38	0	100	0	1	1	0,8%
2023	30	30	0	30	0	100	0	7	7	5,47%

Căn cứ tiến độ đào tạo, quy chế đào tạo trình độ đại học, Nhà trường tổ chức xét công nhận tốt nghiệp cho NH 02 lần/năm. Từ năm 2019-2023, đã xét công nhận tốt nghiệp 05 khóa học ngành CNDM [H46.11.01.04], [H46.11.01.05]. Tỷ lệ NH tốt nghiệp đã thực hiện đối sánh qua năm 2019-2023 [H46.11.01.08]. Để nâng cao kết quả xếp loại tốt nghiệp của NH, Nhà trường đã thực hiện các biện pháp hỗ trợ như: thường xuyên giáo dục động cơ ý thức học tập qua nhiều hình thức khác nhau; theo dõi, giám sát việc học tập của NH qua phiếu đánh giá KQHT; cảnh báo học tập đối với NH có điểm TBC học kỳ đạt dưới 0.8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1.0 đối với các học kỳ tiếp theo; đôn đốc, hướng dẫn NH chủ động thi lại, thi cải thiện; lựa chọn các học phần học lại/học cải thiện.

Hàng năm, Nhà trường đối sánh về tỷ lệ NH thôi học, tỷ lệ NH tốt nghiệp và đánh giá, dự đoán xu thế tỷ lệ NH thôi học, tỷ lệ NH tốt nghiệp với Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ chính Minh và Trường Đại Kinh tế kỹ thuật công nghiệp để cải tiến chất lượng [H46.11.01.08].

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo PMT - EMS Education để theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp chính xác, kịp thời và đã có các biện pháp hỗ trợ NH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

### 3. Điểm tồn tại

Việc thống kê tỷ lệ thôi học và lý do thôi học ở các lớp cố định chưa được phòng CTSV thống kê và báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý.

### 4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm 2024, phòng CTSV thực hiện thống kê, báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý về tỷ lệ NH thôi học. Phối hợp chặt chẽ

GVCN/CVHT kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng NH để cố vấn, hỗ trợ NH hiểu rõ về ngành đã chọn, ổn định tâm lý, yên tâm học tập.

5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

**Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

1. Mô tả hiện trạng

Trong quy định chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị trong trường, phòng QLĐT được giao nhiệm vụ phối hợp quản lý theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng CTĐT để làm căn cứ giám sát thời gian tốt nghiệp, phòng QLCL thực hiện quy trình giám sát thời gian tốt nghiệp [H47.11.02.01]. CTĐT ngành CNDM được thiết kế thời gian đào tạo là 04 năm, thời gian tối đa không vượt quá 02 lần thời gian thiết kế của khóa học [H47.11.02.02]. Phòng QLCL có nhiệm vụ thống kê, tổng hợp kết quả tích lũy toàn khóa học, tỷ lệ thi học của NH theo các CTĐT báo cáo trước Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp ít nhất 02 lần/năm [H47.11.02.03], [H47.11.02.04], [H47.11.02.05].

*Bảng 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành Công nghệ dệt, may*

STT	Năm nhập học	Năm tốt nghiệp	Khóa nhập học	NH TN trước hạn	Thời gian TN CTĐT thiết kế (năm)	Thời gian TN trung bình (năm)
1	2015	2019	Khóa 6	0	4	4,07
2	2016	2020	Khóa 7	0	4	4,0
3	2017	2021	Khóa 8	0	4	4,06
4	2018	2022	Khóa 9	0	4	4,0
5	2019	2023	Khóa 10	0	4	4,0
<b>Trung bình</b>						<b>4,03</b>

Như vậy, thời gian tốt nghiệp trung bình là 4,03 năm gần đúng với thời gian thiết kế CTĐT. Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH, phòng QLĐT, phòng CTSV cùng với GVCN/CVHT đã tổ chức tìm hiểu, phân tích nguyên nhân tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế khóa học của NH và xác định được một số nguyên nhân như: NH chưa quan tâm đến học tập; nợ học phần; chưa hoàn thành học phần điều kiện để được công nhận tốt nghiệp; định hướng chọn ngành chưa phù hợp; chưa thích nghi được với phương pháp học tập ở trình độ đại học, thay đổi môi trường sống. Đồng thời đánh giá hiệu quả của các biện pháp cũng như đánh giá hiệu quả



của các biện pháp hỗ trợ NH hoàn thành kế hoạch học tập chuẩn [H47.11.02.06]. Sau khi tìm được nguyên nhân tốt nghiệp muộn hoặc nguy cơ tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế khóa học đối với từng NH, khoa cùng với GVCN/CVHT đưa ra các biện pháp hỗ trợ: cố vấn phương pháp học tập phù hợp, chia sẻ các kinh nghiệm thích nghi với điều kiện sống tự lập xa nhà, tư vấn lựa chọn thời điểm thích hợp trả nợ học phần, trải nghiệm thực tế,... [H47.11.02.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường mở các lớp học phần vào học kỳ phụ để NH học, thi cải thiện điểm các học phần có kết quả thấp hoặc trả nợ các học phần [H47.11.02.02], [H47.11.02.07], [H47.11.02.08]. Tuy nhiên, một số ít NH chưa quan tâm đến việc trả nợ học phần. Vì vậy, trong các năm qua vẫn tồn tại một số ít NH tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế khóa học [H47.11.02.04]. Trong các đợt xét công nhận tốt nghiệp, phòng QLCL tổng hợp kết quả và đưa ra những nguyên nhân NH chậm tốt nghiệp để Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp phân tích và đề ra giải pháp hỗ trợ để NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Nhà trường thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm tại buổi sinh hoạt GVCN, giao ban đào tạo để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH đồng thời đề ra các giải pháp hiệu quả nhằm giúp NH tốt nghiệp đúng thời gian được thiết kế. Một trong những giải pháp nhằm hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng thời gian thiết kế trong CTĐT là Nhà trường đã ban hành *Sổ tay nghiệp vụ GVCN/CVHT; phiếu đánh giá nhiệm vụ khóa học của sinh viên*; định kỳ sinh hoạt lớp để GVCN/CVHT thường xuyên nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của từng cá nhân từ đó kịp thời hỗ trợ NH nhằm giảm được số lượng NH tốt nghiệp chậm [H47.11.02.06], [H47.11.02.09].

Căn cứ kết quả học tập từng khóa, khoa đã tổ chức họp tổng kết rút kinh nghiệm và đối sánh với thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành CNDM với 03 trường đại học trong nước. Kết quả cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành CNDM có thời gian tốt nghiệp ngắn hơn Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, Trường đại học Kinh tế kỹ thuật – công nghiệp và dài hơn so với Trường Đại học Công thương Thành phố Hồ Chí Minh [H47.11.02.10].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành cuốn *Sổ tay nghiệp vụ GVCN/CVHT; phiếu đánh giá nhiệm vụ khóa học của sinh viên*; định kỳ sinh hoạt lớp để GVCN/CVHT thường xuyên nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của từng cá nhân từ đó kịp thời hỗ trợ NH nhằm giảm tỷ lệ NH tốt nghiệp chậm so với thời gian thiết kế của khóa học.

### 3. Điểm tồn tại

Trong các năm qua vẫn tồn tại một số ít NH tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế khóa học

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024 - 2025, khoa May và Thời trang tăng cường giáo dục, hỗ trợ sinh viên trả nợ học phần để rút ngắn thời gian tốt nghiệp quá hạn so với thời gian thiết kế của CTĐT.

### 5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

**Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Trung tâm GDNN Sao Đỏ, phòng QLCL lấy ý kiến phản hồi, theo dõi, liên hệ, lưu trữ dữ liệu NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí việc làm, đơn vị công tác, mức thu nhập bình quân về phòng QLCL để tổng hợp, báo cáo và báo cáo Bộ GD&ĐT theo quy định [H48.11.03.01], [H48.11.03.02]. Nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH tốt nghiệp bằng các hình thức khác nhau nhằm đảm bảo độ tin cậy như: phỏng vấn trực tiếp; phiếu lấy ý kiến; qua mạng xã hội; e-mail, diễn đàn CLB cựu sinh viên,... vào thời điểm 6 tháng và 12 tháng sau khi NH tốt nghiệp; kết quả 100% NH tốt nghiệp được khảo sát, hằng năm có trên 95% NH có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp [H48.11.03.03].

Để cải tiến chất lượng, Nhà trường tổ chức thực hiện đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong trường và giữa các trường cùng có CTĐT như: Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, Trường đại học Kinh tế kỹ thuật – công nghiệp, Trường Công thương Thành phố Hồ Chí Minh, thảo luận phân tích nguyên nhân. Từ đó đề xuất các biện pháp khắc phục, triển khai các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm: các khoa quản lý CTĐT tiếp tục hỗ trợ tìm kiếm việc làm thông qua thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp, sàn giao dịch việc làm; đồng thời đưa vào MTCL từng năm học; hợp tác với các doanh nghiệp để NH thực tập/trải nghiệm và tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp [H48.11.03.04], [H48.11.03.05].

*Bảng 11.3: Bảng đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp ngành CNDM với các CTĐT khác trong nhà trường*

CTĐT ngành	Tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm (%)					Ghi chú
	2019	2020	2021	2022	2023	
Công nghệ dệt, may	97,26	88,46	87,1	100	93,33	
Ngôn ngữ Trung Quốc	100	83,33	100	95,1	96,49	
Kế toán	74,29	91,67	88,89	100	95,83	
TBC toàn trường	89,55	91,96	91,41	96,3	95,97	

Kết quả đối sánh cho thấy NH sau khi tốt nghiệp có việc làm ngành CNDM so với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và Kế toán có tỷ lệ tương đương so với các ngành đào tạo khác trong trường và đều duy trì ở mức trên 90%.

Khoa cũng đã tiến hành đối sánh tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm thuộc CTĐT của Khoa với cùng CTĐT của một số trường đại học khác. Cụ thể, đã đối sánh tỷ lệ NH sau khi tốt nghiệp có việc làm với cùng CTĐT của trường Đại học Công thương Thành phố Hồ chính Minh và trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp. Ví dụ: năm 2022 tỷ lệ NH sau 1 năm tốt nghiệp có việc làm ở CTĐT của Nhà trường là 100% thì ở Trường Đại học Công thương Thành phố Hồ chính Minh là 69,59% và trường Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp là trên 91,8%. Nhìn chung, tỷ lệ việc làm của NH sau khi tốt nghiệp của CTĐT ngành CNDM ở mức cao so với các trường đối sánh. [H48.11.03.05]. Tuy nhiên, việc đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm ngành CNDM của Nhà trường với NH cùng ngành của các CSGD khác chưa nhiều.

### 2. Điểm mạnh

Việc hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho NH tốt nghiệp được các khoa đưa vào MTCL từng năm học; hợp tác với các doanh nghiệp để NH thực tập/trải nghiệm và tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

### 3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm ngành CNDM của Nhà trường với NH cùng ngành của các CSGD khác chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

Năm học 2024-2025, phòng QLCL phối hợp với Khoa thực hiện đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm ngành CNDM với NH cùng ngành của 03 ÷ 5 CSGD.

### 5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

***Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Căn cứ vào kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025 và quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, hằng năm Nhà trường đều ban hành kế hoạch hoạt động KH&CN, trong đó quy định rõ loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH [H49.11.04.01], [H49.11.04.02]. Các loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu của NH đa dạng, gồm: công bố công trình khoa học (bài báo, đề tài, CGCN), tham gia sáng tạo KH&CN (robocon, lái xe sinh thái, sáng tạo KH&CN, khởi nghiệp,...), hội thảo khoa học. Các hoạt động sáng tạo KH&CN luôn được NH quan tâm, đặc biệt là hoạt động sáng tạo robocon [H49.11.04.03].

Nhà trường thực hiện giám sát các hoạt động nghiên cứu của NH thông qua quy chế quản lý hoạt động KH&CN, kế hoạch hoạt động KH&CN hằng năm và các báo cáo kết quả thực hiện NCKH. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của NH được Nhà trường giao cho phòng QLKH&HTQT thực hiện [H49.11.04.02], [H49.11.04.04]. Theo đó, việc tổ chức thực hiện các đề tài NCKH của NH từ khi đăng ký, xét duyệt, đến nghiệm thu, công nhận kết quả được hướng dẫn và tổ chức triển khai đầy đủ, chi tiết theo đúng quy trình. Khoa phối hợp với phòng QLKH&HTQT theo dõi tiến độ thực hiện đề tài, tổ chức đánh giá sản phẩm nghiên cứu của NH thông qua hội đồng nghiệm thu đảm bảo tính công khai, minh bạch. Kết quả NCKH được lưu trữ tại khoa/phòng QLKH&HTQT. Ngoài ra, kết quả NCKH của NH được công bố trang thông tin điện tử của Khoa/Nhà trường [H49.11.04.02], [H49.11.04.05], [H49.11.04.06], [H49.11.04.07]. Trong giai đoạn từ 2019-2023, Nhà trường đã thực hiện 01 dự án NCKH của Quỹ Đổi mới sáng tạo VinIF – Vingroup, 07 đề tài NCKH cấp Tỉnh/Bộ và 329 đề tài NCKH cấp cơ sở (trong đó có 135 đề tài của GV và 194 đề tài của NH), 91 sản phẩm/công trình đoạt giải hội thi sáng tạo KH&CN; các kết quả nghiên cứu được ứng dụng có hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tạp chí NCKH - Đại học Sao Đỏ trung bình mỗi năm công bố 70 đến 80 bài báo khoa học là các công trình nghiên cứu của cán bộ, GV, NH của Nhà trường, cũng như các nhà khoa học trong nước và quốc tế. Trong giai đoạn đánh giá cán bộ GV Nhà trường đã công bố 83 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế (trong đó có 36 bài trong danh mục tạp chí ISI/Scopus), có 31 bài đăng toàn văn trên các hội thảo quốc tế và 114 bài đăng trên các tạp chí/hội thảo khoa học trong nước. Tính đến năm 2023, Tạp chí

NCKH - Đại học Sao Đỏ có 04 liên ngành/ngành được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình gồm: Cơ khí - Động lực, Điện – Điện tử - Tự động hoá, Triết học - Xã hội học - Chính trị học, Kinh tế. Trong giai đoạn đánh giá, Trường có 20 đội Robot lọt vào vòng chung kết toàn quốc cuộc thi Robocon, trong đó có 01 đội đoạt giải Ba toàn quốc năm 2019. Trong quá trình triển khai các nhiệm vụ NCKH, Khoa triển khai kế hoạch và đề xuất đề tài NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH, như: đề tài *Tối ưu ảnh hưởng của nhiệt độ, thời gian, lực ép đến độ co của mex và vải Wool Silk Linen*; đề tài *Tối ưu hóa nhiệt độ, áp suất và khoảng cách ảnh hưởng đến sự biến dạng của vải len khi là hơi*; đề tài *Nghiên cứu ảnh hưởng của chi số chỉ, chi số kim và mật độ mũi may đến độ biến dạng đường may nẹp áo sơ mi,...* Kết quả nghiên cứu được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy và hoạt động học tập của NH đối với học phần: Vật liệu dệt may, Thiết bị trong công nghiệp may, Công nghệ may trang phục,... tại Khoa/Bộ môn [H49.11.04.07], [H49.11.04.09].

*Bảng 11.4: Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH của NH ngành CNDM với các CTĐT khác trong nhà trường*

CTĐT ngành	Số lượng đề tài NCKH/số lượng NH thực hiện					
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Công nghệ dệt, may	01/3	3/8	3/7	4/11	4/8	7/14
Ngôn ngữ Trung Quốc	01/5	01/05	01/05	01/06	02/08	2/9
Kế toán	01/3	04/13	05/15	05/15	06/19	7/22
Toàn trường	18/49	22/61	24/67	35/98	42/111	50/132

Nhà trường/Khoa đã thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong trường và nhận thấy số lượng ngang bằng với các ngành khác trong trường. Số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH trong chu kỳ đánh giá so với Trường Đại học công nghiệp Dệt may – Hà nội là nhiều hơn (15 đề tài NCKH) và ít hơn so với Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp (22 đề tài NCKH) [H49.11.04.09]. Tuy nhiên, việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH cùng ngành CNDM của Nhà trường với người học cùng ngành của các CSGD trong nước chưa nhiều.

Hàng năm, Nhà trường, khoa tổ chức tổng kết các hoạt động KHCN và trao thưởng hội thi sáng tạo KHCN, qua đó đánh giá những kết quả đạt được và đề ra phương hướng nhiệm vụ NCKH phù hợp với bối cảnh, mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của Nhà

trường với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp khả năng của NH, đồng thời tuyên dương khen thưởng các tập thể/cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động KHCN. [H49.11.04.07], [H49.11.04.09].

## *2. Điểm mạnh*

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH đa dạng; phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH, được sử dụng để phục vụ hoạt động học tập của NH.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH cùng ngành CNDM của Nhà trường với người học cùng ngành của các CSGD trong nước chưa nhiều.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, Khoa cùng với phòng QLKH&HTQT sẽ có kế hoạch thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành CNDM của Nhà trường với NH cùng ngành của 3-5 CSGD đại học khác trong nước.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4.*

***Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có quy định về quy trình, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan. Trong quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đã phân công rõ nhiệm vụ này cho phòng QLCL, QLĐT và các khoa. Quy định cũng đã nêu rõ quy trình khảo sát, thống kê, phân tích đánh giá mức hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV/NH, CSVC,...; hình thức lấy ý kiến phản hồi gồm: phỏng vấn trực tiếp, phát phiếu trực tiếp, điện thoại, email, thông qua mạng xã hội, hội thảo/hội nghị [H50.11.05.01]. Trong giai đoạn 2019-2023, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và thực hiện lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về mục tiêu, CDR, CTĐT; lấy ý kiến phản hồi của NH về môn học/học phần; lấy ý kiến phản hồi NH, CBGV về CSVC và hoạt động hỗ trợ; lấy ý kiến phản hồi của NH tốt nghiệp về chất lượng đào tạo và tình hình việc làm [H50.11.05.01].

Sau khi lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, kết quả khảo sát được thống kê, so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng của chính CTĐT ngành CNDM trước đó và của các CTĐT khác trong trường [H50.11.05.02], [H50.11.05.03], [H50.11.05.04], [H50.11.05.05], [H50.11.05.06]. Tất cả các kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích trong báo cáo lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, báo cáo vận hành hệ thống quản

lý chất lượng quý/năm của Nhà trường và là căn cứ để cải tiến chất lượng [H50.11.05.07]. Các ý kiến của CBGV, NH, NH tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động, nhà khoa học, nhà quản lý, các tổ chức xã hội- nghề nghiệp được Khoa, hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường phân tích để cập nhật, điều chỉnh phát triển CTĐT theo kế hoạch vào các năm 2019, 2020, 2022 [H01.01.01.03].

Hàng năm, căn cứ ý kiến phản hồi của CBGV, NH về CSVC phục vụ đào tạo, hoạt động hỗ trợ và môi trường làm việc, Nhà trường đầu tư thêm trang thiết bị, máy tính, phần mềm phục vụ đào tạo; cải tạo trung tâm thư viện với các không gian truyền thông sáng tạo; không gian đọc, tra cứu; không gian giao lưu học tập; phòng dữ liệu số, phòng hội thảo, phòng học liệu. Ngoài ra, Khoa còn xây dựng không gian đọc sách chuyên ngành tại trung tâm thực hành, thực nghiệm. Từ kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH tốt nghiệp sau 6 tháng, 12 tháng cho thấy tỷ lệ NH có việc làm trong lĩnh vực được đào tạo đạt từ 80 đến 100%, Nhà trường đã có các biện pháp để hỗ trợ tìm kiếm việc làm NH và NH tốt nghiệp [H50.11.05.08], [H50.11.05.09]. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng, Nhà trường/Khoa chưa thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

## *2. Điểm mạnh*

Tất cả các kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích trong báo cáo lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, báo cáo vận hành hệ thống quản lý chất lượng quý/năm của Nhà trường và là căn cứ để cải tiến chất lượng.

## *3. Điểm tồn tại*

Trong quá trình khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng, Nhà trường/Khoa chưa thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2024-2025, phòng QLCL chủ trì phối hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch và thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

### **Kết luận về tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo PMT - EMS Education để theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp chính xác; ban hành cuốn Sổ tay nghiệp vụ GVCN/CVHT, phiếu đánh giá nhiệm vụ khóa học của NH, định kỳ sinh hoạt lớp để GVCN/CVHT thường xuyên nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của từng cá nhân từ đó kịp thời hỗ trợ NH nhằm giảm tỷ lệ NH tốt nghiệp chậm so với thời gian thiết kế của khóa học. Việc hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho NH tốt nghiệp được các khoa đưa vào MTCL từng năm học và đã có nhiều hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp để NH thực tập/trải nghiệm và tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH đa dạng, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Các kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích trong báo cáo lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, báo cáo vận hành hệ thống quản lý chất lượng quý/năm để cải tiến chất lượng.

Bên cạnh đó, Nhà trường/Khoa còn một số tồn tại như: việc thống kê tỷ lệ thôi học và lý do thôi học ở các lớp cố định chưa được phòng CTSV thống kê và báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý; vẫn tồn tại một số ít NH tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế khóa học; đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm, hoạt động NCKH của NH ngành CNDM của Nhà trường với NH cùng ngành của các CSGD khác chưa nhiều; Trong quá trình khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng, Nhà trường/Khoa chưa thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, trong năm 2024, phòng CTSV thực hiện thống kê, báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý về tỷ lệ NH thôi học; phối hợp chặt chẽ GVCN/CVHT kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng NH để cố vấn, hỗ trợ NH hiểu rõ về ngành đã chọn, ổn định tâm lý, yên tâm học tập. Khoa May và Thời trang sẽ phân loại đối tượng NH để có biện pháp hỗ trợ phù hợp rút ngắn thời gian tốt nghiệp so với thời gian thiết kế của CTĐT. Phòng QLCL phối hợp với Khoa thực hiện đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm ngành CNDM với NH cùng ngành của 03 ÷ 05 CSGD; xây dựng kế hoạch và thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước. Đồng thời, Khoa phối hợp với phòng QLKH&HTQT có kế hoạch thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành CNDM với NH cùng ngành của 3-5 CSGD đại học khác trong nước.



Tiêu chuẩn 11 có 05 tiêu chí, trong đó có 1 tiêu chí đạt mức 4 và 04 tiêu chí đạt mức 5.

### **PHẦN III. KẾT LUẬN**

Trường Đại học Sao Đỏ đã thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNDM theo trình tự hướng dẫn của Bộ GD&ĐT một cách nghiêm túc, kết quả tự đánh giá đảm bảo chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng của CTĐT.

Từ việc tự đánh giá CTĐT ngành CNDM, Nhà trường và khoa May và Thời trang đã xác định được những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng hoạt động, từ đó lập kế hoạch tổ chức thực hiện phát huy những điểm mạnh, kịp thời cải tiến, khắc phục những điểm còn hạn chế để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng nhằm đạt được CĐR, cũng như những cam kết mà Nhà trường đã công bố.

Qua quá trình tự đánh giá Nhà trường xác định được điểm mạnh, những điểm tồn tại trong thực hiện CTĐT ngành CNDM, từ đó đề ra kế hoạch cải tiến chất lượng nhằm khắc phục những điểm tồn tại trong thực hiện CTĐT, cụ thể như sau:

#### **1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Công nghệ dệt, may**

##### ***1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

Các phiên bản của CTĐT ngành CNDM đều có đầy đủ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, phù hợp với triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng của Trường và mục tiêu của giáo dục đại học. 100% ý kiến của các bên liên quan khẳng định mục tiêu của CTĐT ngành CNDM phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

CĐR của CTĐT ngành CNDM được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt, phản ánh được mục tiêu của CTĐT đồng thời xác định cụ thể các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH sau khi tốt nghiệp. CĐR đã chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai, các CĐR đảm bảo đo lường, đánh giá được.

CĐR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh và có sự tham gia đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là có ý kiến của các nhà khoa học đầu ngành.

CĐR của CTĐT ngành CNDM đã phản ánh được yêu cầu và có sự tham gia đóng góp của nhà tuyển dụng, nhà khoa học, giảng viên, cán bộ quản lý. CĐR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh vào các năm 2019 2020 và năm 2022.

CĐR của CTĐT ngành CNDM được công bố rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường, phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân - sinh viên và lưu giữ ở các đơn

vị chức năng trong Trường để các bên đều tiếp cận thuận lợi.

### ***1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo***

Bản mô tả CTĐT của ngành CNDM có đầy đủ nội dung, được cập nhật những vấn đề mới về chuyên môn như: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra kiểm soát các công tác quản trị tại doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành, định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường và CĐR của CTĐT.

100% ĐCCT các học phần của CTĐT ngành CNDM có đầy đủ thông tin và định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo quy định; ĐCCT học phần được bổ sung, cập nhật kiến thức mới và lược bớt các nội dung không còn phù hợp.

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành CNDM được công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp.

### ***1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học***

CTDH/CTĐT ngành CNDM được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, đánh giá kết quả NH sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá nhằm đạt được CĐR và giúp NH củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành CNDM thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt CĐR. 100% các học phần được NH đánh giá ở mức hài lòng trở lên.

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành CNDM đã được cấu trúc hợp lý, logic đảm bảo sự gắn kết, liền mạch, linh hoạt giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp NH có kế hoạch, phương pháp học tập, nghiên cứu phù hợp để đạt được CĐR. Đa số các học phần kiến thức ngành trong CTDH/CTĐT đều được thiết kế giảng dạy tích hợp giữa lý thuyết và thực hành để đảm bảo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu.

### ***1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

Triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được công bố công khai và phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau. Đội ngũ cán bộ, GV, NH Nhà trường đã hiểu rõ và thực hiện để đạt được triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục.

Hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành CNDM đa dạng, phù hợp, tương ứng với từng nội dung của từng học phần để đạt được CĐR. Tỷ lệ GV, NH hài lòng với hoạt động dạy và học trong chu kỳ đánh giá đạt trên 90%.

Các ĐCCT học phần trong CTĐT sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp, nêu rõ các yêu cầu về tự học, tự nghiên cứu trong từng nội dung đối với NH. Các phương pháp dạy học tích cực trong ĐCCT đã được GV triển khai thực hiện giúp NH hình thành được kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và khả năng tự đọc, tự học, tự nghiên cứu.

### ***1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học***

Nhà trường có các quy chế, quy định về việc tổ chức các hoạt động dạy học để đạt được CĐR và được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan. Tất cả ĐCCT học phần đã thiết kế tổ hợp phương pháp kiểm tra đánh giá ứng với từng CĐR của học phần và nêu ra các hoạt động trên lớp cho GV và NH nhằm hướng đến NH đạt được CĐR.

Nhà trường thường xuyên rà soát, phân tích và lựa chọn các hình thức KTĐG phù hợp với từng học phần, đáp ứng được CĐR; tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu, giữa và cuối khóa học; định kỳ tổ chức sinh hoạt lớp để GVCN/CVHT phổ biến các quy định, quy chế về kiểm tra đánh giá KQHT của NH, đồng thời giải quyết các yêu cầu của NH theo chế độ một cửa.

Phương pháp KTĐG được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đánh giá được mức độ đạt được CĐR của NH.

KQHT của NH được công bố công khai, kịp thời dưới nhiều hình thức khác nhau. Các quy định và quy trình khiếu nại KQHT của NH được phổ biến đa dạng dưới nhiều hình thức khác nhau. Việc phúc tra/khiếu nại của NH được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

### ***1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên***

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa được thực hiện một cách thống nhất, chủ động, đáp ứng nhu cầu phát triển về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Khối lượng công việc của GV được đo lường, giám sát thường xuyên, kết quả đánh giá việc hoàn thành khối lượng công việc làm căn cứ cho việc cải tiến các hoạt động đào tạo của Khoa/Nhà trường, tạo động lực GV hoàn thành và hoàn thành vượt mức theo quy định của Nhà trường.

Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển GV, CBQL được Nhà trường thường xuyên điều chỉnh, công bố công khai và được Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ đánh giá thực hiện tốt.

Nhà trường tổ chức sát hạch kỹ năng thực hành/thực nghiệm để đánh giá kỹ năng nghề nghiệp của GV.

Hàng năm, 100% GV được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ. Nhà trường có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, thời gian cho GV đi NCS trong, ngoài nước và có chế độ ưu tiên cho các GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đúng hạn.

Nhà trường ban hành các quy định về đánh giá, phân loại và khen thưởng rõ ràng, là động lực để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt được nhiều danh hiệu thi đua các cấp.

Nhiều GV đã công bố các công trình NCKH trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus và trên các tạp chí chuyên ngành trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm.

### ***1.7. Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)***

Đội ngũ NV của Trường có trình độ cao, thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo hệ số sẵn sàng đạt trên 90%; Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và luân chuyển NV. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai.

Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng NV rõ ràng, công khai và được rà soát, bổ sung thường xuyên theo các quy định của Nhà nước và thực tế của Nhà trường.

Nhà trường đã quan tâm, có kế hoạch bồi dưỡng nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV; có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, thời gian cho NV đi NCS trong, ngoài nước và có chế độ ưu tiên cho các NV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đúng hạn.

Công tác đánh giá hiệu quả công việc của NV được gắn với thu nhập tăng thêm hàng tháng góp phần tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

### ***1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học***

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xác định rõ ràng, công khai và theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá, điều chỉnh linh hoạt để cập nhật bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tế khi tuyển chọn NH cho ngành CNDM. Nhà trường đã sử dụng phần mềm PMT-EMS Education trong quản lý và giám sát tiến bộ của NH. Hàng kỳ việc theo dõi,

giám sát sự tiến bộ của từng NH được thực hiện thông qua phiếu tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ khóa học của NH. Công tác cố vấn, hỗ trợ NH tham gia hoạt động ngoại khóa đạt hiệu quả cao. Nhà trường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, nhân dân địa phương để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự cho NH, đặc biệt là NH ở ngoại trú.

### ***1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tỷ lệ chung khoa May và Thời trang đạt 9,6m<sup>2</sup> phòng học/NH; tỷ lệ diện tích phòng làm việc/GV đạt 14,4m<sup>2</sup>.

Trung tâm thông tin thư viện có đủ các phòng chức năng với không gian mở, có nguồn học liệu phong phú, được cập nhật; tại trung tâm thực hành, thực nghiệm được bố trí nơi lưu trữ các nguồn học liệu chuyên ngành và không gian đọc, nghiên cứu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH của GV, NH.

Nhà trường có môi trường học tập, giảng dạy và NCKH xanh, sạch, đẹp; đảm bảo tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, VC và NH; mọi hoạt động được tổ chức trong điều kiện an toàn tuyệt đối.

### ***1.10. Nâng cao chất lượng***

Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của nhiều nhà khoa học, người sử dụng lao động để thiết kế và phát triển CTDH. Việc thiết kế và phát triển CTDH đã được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và đã được cải tiến thông qua việc đa dạng hóa hình thức thu thập thông tin của các bên liên quan. Phương pháp đánh giá KQHT của NH được Khoa/Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh trong từng học kỳ/năm học để đảm bảo CĐR. Đã có nhiều kết quả NCKH được áp dụng để cải tiến việc dạy và học. Trung tâm thực hành, thực nghiệm của Khoa được trang bị nhiều thiết bị tiên tiến, hiện đại sát với thực tế sản xuất và phù hợp với CĐR của CTĐT. Các thiết bị có hệ số sẵn sàng cao. Các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH đa dạng, hiệu quả. Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa hỗ trợ người học trong quá trình học tập, rèn luyện. Tiêu biểu như hoạt động tư vấn tâm lý, tình cảm NH, giao ban an ninh, hỗ trợ nhà trọ, các câu lạc bộ ngoại ngữ, khởi nghiệp,... Nhà trường có văn bản quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan. Thông tin phản hồi của các bên liên quan có độ tin cậy cao, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

### ***1.11. Kết quả đầu ra***

Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo PMT - EMS Education để theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp chính xác, kịp thời và đã có các biện pháp hỗ trợ NH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường đã ban hành cuốn Sổ tay nghiệp vụ GVCN/CVHT; phiếu đánh giá nhiệm vụ khóa học của sinh viên; định kỳ sinh hoạt lớp để GVCN/CVHT thường xuyên nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của từng cá nhân từ đó kịp thời hỗ trợ NH nhằm giảm tỷ lệ NH tốt nghiệp chậm so với thời gian thiết kế của khóa học.

Việc hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho NH tốt nghiệp được các khoa đưa vào MTCL từng năm học; hợp tác với các doanh nghiệp để NH thực tập/trải nghiệm và tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH đa dạng; phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH, được sử dụng để phục vụ hoạt động học tập của NH.

Tất cả các kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích trong báo cáo lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, báo cáo vận hành hệ thống quản lý chất lượng quý/năm của Nhà trường và là căn cứ để cải tiến chất lượng

## **2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Công nghệ dệt, may**

### **2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Số lượng ý kiến khảo sát của các doanh nghiệp còn hạn chế; khảo sát lấy ý kiến phản hồi về mức độ đạt CĐR của NH tốt nghiệp ngành CNDM chưa nhiều. Khảo sát cụ thể NH về CĐR ở các vị trí việc làm còn hạn chế.

### **2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

Nội dung phân tích đối sánh học phần trong bản mô tả CTĐT với các chương trình tương ứng mới dừng lại ở mức độ so sánh, đối chiếu, chưa thể hiện các mức độ phân tích chuyên sâu về bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT; các học phần thiết kế trang phục các bài tập ứng dụng thực tế ngoài doanh nghiệp chưa đa dạng; việc truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động còn hạn chế.

### **2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

Hình thức đánh giá theo đề án, bài tập lớn nhằm phát triển khả năng giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn chưa được áp dụng trong một số học phần trong CTĐT; số lượng ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, cựu NH về nội dung học phần đáp ứng CĐR của CTĐT chưa nhiều; tham khảo các CTDH/CTĐT tiên tiến, chất lượng cao của các trường trong nước, quốc tế còn hạn chế.

### **2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Số lượng các doanh nghiệp được phổ biến triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của

Nhà trường chưa nhiều; hoạt động dạy và học trực tuyến ở một số học phần chưa hiệu quả, số lượng tài liệu tham khảo trên SDU E-Learning chưa nhiều; hoạt động dạy và học áp dụng phương pháp thảo luận nhóm hiệu quả chưa cao.

### **2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

Cán bộ quản lý, kỹ thuật của doanh nghiệp tham gia hoạt động KTĐG ở một số học phần Thực tập sản xuất và Thực tập tốt nghiệp còn hạn chế; Các quy định về KTĐG đã được phổ biến công khai đến NH, nhưng Nhà trường chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận thông tin các quy định này của NH; Ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi của một số học phần có số lượng câu hỏi thuộc kiến thức mở rộng, ứng dụng thực tế còn chưa nhiều; Trong quá trình triển khai, một số NH sau khi đã tiếp nhận thông tin phản hồi về KQHT nhưng chưa chủ động trong việc sắp xếp thời gian học tập, tự học, tự nghiên cứu để cải thiện KQHT; Nhà trường chưa ứng dụng CNTT vào tiếp nhận xử lý khiếu nại của NH.

### **2.6. Đội ngũ giảng viên**

số giảng viên có trình độ tiến sĩ còn thấp so với chỉ tiêu chiến lược của khoa; các tiêu chí đánh giá xếp loại thi đua trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ ; chưa có tiêu chí riêng về tuyển dụng GV ưu tiên các ứng viên có khả năng học tập, giảng dạy, nghiên cứu (có công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus); việc khảo sát mức độ hài lòng của SV chưa thông qua nhiều kênh để lấy thông tin phản hồi khách quan; bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn thực tế tại doanh nghiệp cho GV còn hạn chế; tiêu chí đánh giá ở một số nhiệm vụ của GV còn định tính, chưa trọng tâm; số lượng bài báo đăng trên các tạp chí ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế còn ít.

### **2.7. Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)**

Số lượng NV hỗ trợ hiện nay chưa đảm bảo đúng số lượng theo Đề án vị trí việc làm được Bộ Công Thương phê duyệt; thông báo tuyển dụng của Nhà trường chưa sử dụng các trang thông tin tuyển dụng trực tuyến có uy tín để tiếp cận rộng rãi các ứng viên; các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV còn thể hiện tại nhiều quy định; việc cập nhật, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV thực hiện nhiệm vụ tại trung tâm thực hành - thực nghiệm còn hạn chế.; NV hỗ trợ trong Khoa còn kiêm nhiệm; hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng phục vụ NV hỗ trợ chưa phong phú.

### **2.8. NH và hoạt động hỗ trợ NH**

Hoạt động tư vấn tuyển sinh chưa đa dạng về hình thức, đối tượng được tư vấn tập trung chủ yếu ở tỉnh Hải Dương. Việc lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động cho đề án tuyển sinh hằng năm còn hạn chế. Một số CVHT/GVCN chưa có phương pháp giám sát, đơn đốc NH học lại, học cải thiện kết quả tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập của khóa học.. Đồng thời một số NH chưa tích cực tham gia các hoạt động CLB/đội nhóm cùng sở thích. Ngoài ra, cảnh quan khu vực KTX chưa đảm bảo mỹ quan do hạ tầng cơ sở đã xây dựng khá lâu.

### ***2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Một số máy tính đời cũ cần được thành lý và mua máy tính đời mới có cấu hình cao hơn để phù hợp cho hoạt động giảng dạy; cập nhật bổ sung sách cho thư viện, Khoa mới chỉ đề xuất 1 lần/năm học; thiết bị phục vụ cho nghiên cứu khoa học của GV và NH còn hạn chế; việc vệ sinh và phân loại rác thải tại khu vực KTX có lúc chưa thực hiện tốt

### ***2.10. Nâng cao chất lượng***

Số lượng phiếu lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chưa nhiều; kết quả NCKH của một số đề tài chưa được đưa vào áp dụng trong dạy và học kịp thời; mạng internet, wifi có thời điểm hoạt động không ổn định.

### ***2.11. Kết quả đầu ra***

Việc thống kê tỷ lệ thôi học và lý do thôi học ở các lớp cố định chưa được phòng CTSV thống kê và báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý; vẫn tồn tại một số ít NH tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế khóa học; đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm, hoạt động NCKH của NH ngành CNDM của Nhà trường với NH cùng ngành của các CSGD khác chưa nhiều; Trong quá trình khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng, Nhà trường/Khoa chưa thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

## **3. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Để khắc phục những tồn tại trên Nhà trường xây dựng kế hoạch khắc phục và dự kiến triển khai từ năm 2022 như sau:

### ***3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

Tháng 6/2024, khi rà soát, hiệu chỉnh CTĐT ngành CNDM Khoa/Bộ môn sẽ xác định rõ mục tiêu theo nội dung trong tầm nhìn đến 2030 của Nhà trường; phối hợp với các đơn vị liên quan xác định rõ các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và



trách nhiệm mà NH có thể đạt được sau khi học xong học phần; lập kế hoạch mở rộng khảo sát cựu NH về CDR ở các vị trí việc làm đa dạng hơn.

### **3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

Trong năm học 2024-2025, khi cập nhật bản mô tả CTĐT Khoa/Bộ môn thực hiện đối sánh, phân tích bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT tương ứng của một số CSGD đại học trong nước để làm cơ sở điều chỉnh CTĐT ngành CNDM; Khoa/Bộ môn cần bổ sung các bài tập ứng dụng thực tế sản xuất đa dạng hơn đối với các học phần thiết kế trang phục; Khoa/Nhà trường xây dựng kế hoạch truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động.

### **3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

Từ những điểm tồn tại đã chỉ ra trong tiêu chuẩn Nhà trường căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị khoa, phòng phân công nhiệm vụ xây dựng kế hoạch khắc phục cụ thể: Trong năm 2024, khi điều chỉnh CTDH/CTĐT theo Khoa/Bộ môn sẽ bổ sung phương pháp KTĐG theo đề án, bài tập lớn.; tăng số lượng ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu NH về nội dung các học phần trong CTDH/CTĐT; lập kế hoạch tham khảo nhiều CTDH/CTĐT tiên tiến, chất lượng cao của các trường trong nước, quốc tế trong lần rà soát điều chỉnh tiếp theo.

### **3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Trong năm học 2024-2025, phòng QLCL xây dựng kế hoạch mở rộng việc phổ biến triết lý giáo dục đến các doanh nghiệp, Khoa/Bộ môn xây dựng kế hoạch số hóa các tài học tập và cập nhật lên cổng thông tin học tập trực tuyến SDU E-Learning, kho dữ liệu thư viện số của Trường để nâng cao hiệu quả hoạt động dạy, học trực tuyến; năm học 2024-2025, Khoa/Bộ môn tổ chức hội thảo để đánh giá hiệu quả và áp dụng phương pháp thảo luận nhóm vào các một số học phần chuyên ngành

### **3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

Trong năm học 2024-2025, Khoa/Bộ môn phối hợp với phòng Quản lý đào tạo liên hệ với các doanh nghiệp, cử NH đi Thực tập sản xuất và Thực tập tốt nghiệp và mời cán bộ quản lý, kỹ thuật của doanh nghiệp tham gia đánh giá quá trình làm cơ sở đánh giá kết quả học phần của NH; phòng QLCL lập kế hoạch khảo sát mức độ tiếp cận thông tin về các quy định KTĐG của NH làm cơ sở cải tiến phương pháp phổ biến các quy định đến NH; Khoa/Bộ môn lập kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh, cập nhật ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi, trong đó quan tâm đến việc tăng số lượng câu hỏi thuộc kiến thức mở rộng, kiến thức ứng dụng thực tế; phòng CTSV phối hợp với Khoa tổ chức hội nghị

đánh giá công tác GVCN/CVHT để tăng cường các biện pháp giáo dục đối với NH có kết quả học tập chưa cao; phòng QLCL phối hợp với khoa Công nghệ thông tin nghiên cứu, đề xuất xây dựng module tiếp nhận khiếu nại kết quả đánh giá NH trên công thông tin: saodo.edu.vn.

### **3.6. *Đội ngũ giảng viên***

Từ năm 2024, Nhà trường xây dựng cơ chế khuyến khích đội ngũ GV hiện có đi học tiến sĩ và có chính sách tuyển dụng mới đối với GV có trình độ tiến sĩ về trường công tác; xây dựng các quy định trong hoạt động phục vụ cộng đồng làm căn cứ đánh giá, phân loại GV. Khoa/Bộ môn đề xuất cho GV đi cập nhật kiến thức chuyên môn thực tế tại doanh nghiệp; giao nhiệm vụ cho GV thực hiện viết và công bố các công trình khoa học trên các tạp chí ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế và đánh giá hiệu quả công việc của GV khoa học hơn.

### **3.7. *Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)***

Từ năm 2024, Nhà trường sẽ có kế hoạch hành động cụ thể để khắc phục những hạn chế như: phòng TCHC chủ trì xây dựng Đề án vị trí việc làm đối với NV hỗ trợ theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ; Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022, Công văn số 64/BNV-CCVC ngày 5/01/2024 của Bộ Nội vụ; xây dựng kế hoạch phổ biến thông tin tuyển dụng bằng nhiều kênh khác nhau như: gửi công văn tuyển dụng, thông báo trên truyền hình, trên báo, website trường, các trang thông tin tuyển dụng điện tử có uy tín; phòng HCTC phối hợp với các đơn vị rà soát, hợp nhất các quy định về đánh giá năng lực của đội ngũ NV; phối hợp với các khoa xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV; phòng QLCL lập kế hoạch khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan đến chất lượng phục vụ của các NV hỗ trợ theo TCVN 9001:2015.

### **3.8. *NH và hoạt động hỗ trợ NH***

Phòng Tuyển sinh bổ sung kế hoạch tuyển sinh các hình thức tư vấn tuyển sinh: tư vấn trên truyền hình, trực tuyến, mạng xã hội,... Mở rộng địa bàn tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các tỉnh lân cận như Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bắc Giang,... nhằm thu hút thí sinh đăng ký theo học tại Trường và khoa May và Thời trang. Phòng Tuyển sinh xây dựng kế hoạch hội thảo rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH, trong đó mời đại diện 5÷7 doanh nghiệp sử dụng lao động tham gia. Phòng CTSSV xây dựng kế hoạch tập huấn cho đội ngũ GVCN/CVHT về phương pháp, kỹ năng tư vấn, giám sát và đôn đốc NH hoàn thành nhiệm vụ học tập và rèn luyện. Đoàn Thanh niên/Hội SV đưa tiêu chí tham gia hoạt động CLB/đội nhóm cùng sở thích

vào đánh giá xếp loại đoàn viên, hội viên hằng năm; Phòng Quản trị xây kế hoạch cải tạo cảnh quan khu vực KTX.

### ***3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Khoa May và Thời trang có văn bản đề xuất với Nhà trường thanh lý các máy tính, máy may đời cũ và đề xuất mua bổ sung máy tính, trang bị thêm thiết bị phục vụ thí nghiệm; đề xuất Nhà trường bổ sung, cập nhật sách cho thư viện theo học kỳ để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, NH; phòng Quản trị đề xuất phương án nâng cấp máy chủ cài đặt module trang hành chính điện tử (esdu.saodo.edu.vn); phòng Quản trị chủ trì và phối hợp phòng CTSV, Đoàn Thanh niên/Hội Sinh viên tuyên truyền giáo dục ý thức vệ sinh môi trường, phân loại rác thải cho VC, NH trong khu vực KTX.

### ***3.10. Nâng cao chất lượng***

Năm 2024, khoa May và Thời trang sẽ chủ trì phối hợp với các đơn vị đầu mối thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường, duy trì đảm bảo số cỡ mẫu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH và tổ chức hội thảo để lấy ý kiến các bên liên quan về phương pháp KTĐG. Khoa phối hợp với phòng QLKH&HTQT tổng hợp các kết quả nghiên cứu và triển khai áp dụng trong dạy và học ngay sau khi nghiệm thu. Phòng Quản trị tiếp tục nâng cấp đường truyền internet.

### ***3.11. Kết quả đầu ra***

Bắt đầu từ năm 2024, phòng CTSV thực hiện thống kê, báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý về tỷ lệ NH thôi học; phối hợp chặt chẽ GVCN/CVHT kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng NH để có vấn, hỗ trợ NH hiểu rõ về ngành đã chọn, ổn định tâm lý, yên tâm học tập. Khoa May và Thời trang sẽ phân loại đối tượng NH để có biện pháp hỗ trợ phù hợp rút ngắn thời gian tốt nghiệp so với thời gian thiết kế của CTĐT. Phòng QLCL phối hợp với Khoa thực hiện đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm ngành CNDM với NH cùng ngành của 03 ÷ 05 CSGD; xây dựng kế hoạch và thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước. Đồng thời, Khoa phối hợp với phòng QLKH&HTQT có kế hoạch thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành CNDM với NH cùng ngành của 3-5 CSGD đại học khác trong nước.

## **4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo**

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng TĐG nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt, cụ thể như sau:

**Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo đánh giá theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Tên cơ sở giáo dục:** Trường Đại học Sao Đỏ

**Mã** : SDU

**Tên CTĐT** : Công nghệ dệt, may

**Mã CTĐT** : 7540204

Tiêu chuẩn tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5.00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5			5.00	3	100
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5			5.00	3	100
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5			4.67	3	100
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5			4		
Tiêu chí 4.3				4						
Tiêu chuẩn 5								5.00	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 6								4.85	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								4.20	5	100
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8								5.00	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4.80	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								5.00	5	100
Tiêu chí 10.1					5					

Tiêu chuẩn tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.2					5			5.16	6	100
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5						6				
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			4.80	5	100
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung về CTDĐT</b>										

Hải Dương, ngày 12 tháng 6 năm 2024


  
**TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên**

**PHẦN IV. PHỤ LỤC*****Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo*****CƠ SỞ DỮ LIỆU****KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT NGÀNH CÔNG NGHỆ DỆT, MAY**

Thời điểm báo cáo: Tính từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2023

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

## 1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Sao Đỏ.

Tiếng Anh: Sao Do University.

## 2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHSĐ

Tiếng Anh: SDU

## 3. Tên trước đây (nếu có):

- Từ năm 1991 đến 1997: Trường Công nhân Cơ điện Chí Linh

- Từ năm 1997 đến 2001: Trường Đào tạo nghề Cơ điện

- Từ năm 2001 đến 2004: Trường Trung học Công nghiệp Cơ điện

- Từ năm 2004 đến 2010: Trường Cao đẳng Công nghiệp Sao Đỏ

- Từ năm 2010 đến nay: Trường Đại học Sao Đỏ

## 4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương.

## 5. Địa chỉ trường:

Địa điểm 1: Số 76, Nguyễn Thị Duệ, phố Thái Học 2, P. Sao Đỏ, TP. Chí Linh, Hải Dương.

Địa điểm 2: Số 72, Nguyễn Thái Học, P. Thái Học, P. Chí Linh, Hải Dương.

## 6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 02203 882 269

Số fax: 02203 882 921

Website: <http://saodo.edu.vn>

E-mail: [info@saodo.edu.vn](mailto:info@saodo.edu.vn)

## 7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 2010

## 8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:

Trình độ Đại học: tháng 10 năm 2010.

## 9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:

Trình độ Đại học: tháng 8 năm 2014.

## 10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập

Tư thục

## **II. Giới thiệu khái quát về khoa May và Thời trang**

11. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa May và Thời trang
- Tiếng Anh: Faculty of Garment and Fashion

12. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: M&TT
- Tiếng Anh: FGF

13. Tên trước đây (nếu có):

14. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Công nghệ dệt, may
- Tiếng Anh: Textile, Garment Technology

15. Mã CTĐT: 7540204

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

17. Địa chỉ khoa May và Thời trang: Nhà B, Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Thái Học 2, P. Sao Đỏ, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

18. Số điện thoại liên hệ: 0220.3882269

Số fax: 0220.3882921

Website: <http://maythoitrang.saodo.edu.vn>

E-mail: [info@saodo.edu.vn](mailto:info@saodo.edu.vn)

19. Năm thành lập Khoa: Khoa May và Thời trang được thành lập ngày 15/5/2006.

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa 1 (của CTĐT): 2012

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa 1 (của CTĐT): 2016

## **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của khoa May và Thời trang.

Khoa May và Thời trang - Trường Đại học Sao Đỏ được thành lập ngày 15/5/2006, trải qua 17 năm xây dựng và phát triển, tập thể sư phạm khoa đã và đang khẳng định được vai trò, vị thế của mình trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Nhà trường. Khoa hiện có 12 cán bộ giảng viên trong đó 01 Thư ký giáo vụ, 11GV giảng dạy trực tiếp, 100% có trình độ thạc sĩ trong đó có 2 giảng viên là tiến sĩ. Quy mô đào tạo của Khoa ở thời điểm cao nhất gần 500 sinh viên. Khoa đã cung cấp cho đất nước hàng ngàn cử nhân ngành CNDM có chất lượng cao phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

Nhiệm vụ chính của khoa là xây dựng mục tiêu, chương trình, biên soạn giáo trình đào tạo cho các ngành học thuộc bậc đại học ngành công nghệ dệt, may. Ngành đào tạo đều mang tính thực tiễn và ứng dụng cao với chương trình đào tạo linh hoạt, cập



nhật theo yêu cầu của thực tế, bên cạnh đó có tăng cường những môn học kỹ năng mềm dành cho NH. Cho đến nay, khoa May và Thời trang đã đào tạo được số lượng lớn nhân lực ngành Dệt may, năng động, dễ thích nghi với nền May và Thời trang thị trường và có khả năng tiếp thu các công nghệ hiện đại trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

**Về chất lượng đội ngũ GV:** tổng số GV của Khoa tính đến tháng 12/2023 là 11 GV cơ hữu trong đó 11 GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy, GV có trình độ tiến sĩ là 02 (chiếm 18,18%), còn lại là thạc sĩ. Đội ngũ GV trong Khoa có năng lực chuyên môn tốt, nghiệp vụ sư phạm giỏi. Bằng sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể giảng viên, sinh viên, khoa được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý như: Bộ Công Thương tặng 01 Bằng khen (2020); Công đoàn Công Thương Việt Nam tặng 01 Bằng khen (2019); Tỉnh đoàn Hải Dương tặng 01 Bằng khen (2020); Hội sinh viên tỉnh tặng 01 Bằng khen (2019); 01 GV được Bộ Công Thương tặng Bằng khen (2023); 01 GV được Công Đoàn Công Thương tặng Bằng khen (2023); 01 GV được Ban chấp hành Trung ương hội sinh viên Việt Nam (2022); 01 GV được Ban chấp hành Trung ương hội sinh viên Việt Nam (2022); 01 GV được Ban chấp hành Hội sinh viên tỉnh Hải Dương (2021); 01 GV được Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Hải Dương (2021). Hằng năm 100% GV trong Khoa đều được đánh giá xếp loại GV theo ba tiêu chuẩn. Các GV luôn tâm huyết với nghề nghiệp.

**Về cơ sở vật chất:** Khoa hiện có đủ số phòng chức năng phục vụ cho các hoạt động của Khoa, hệ thống phòng chức năng được thiết kế đầy đủ ánh sáng, trang thiết bị, đảm bảo điều kiện làm việc cho GV. Khoa hiện có 3 phòng làm việc với tổng diện tích 158m<sup>2</sup> đạt bình quân 14,4m<sup>2</sup>/GV, đảm bảo diện tích phòng làm việc cho GV theo quy định. Khoa hiện đang quản lý 06 phòng thực hành, thực nghiệm với tổng diện tích 768m<sup>2</sup>. Phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, hiện đại phục vụ tốt cho đào tạo màn hình LCD 60 inch, máy chiếu, máy tính, điều hoà,...

**Về đào tạo kỹ năng thực hành thực nghiệm:** Khoa May và Thời trang có 01 Trung tâm Thực hành, thực nghiệm có tổng diện tích mặt bằng 768m<sup>2</sup>. Các phòng thực hành, thực nghiệm được đầu tư các trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, phù hợp với chuyên ngành đào tạo phục vụ tốt nhu cầu học tập, NCKH của GV và NH.

**Về đào tạo:** Đến tháng 12/2023, khoa Khoa May và Thời trang đào tạo 01 CTĐT trình độ đại học. CTĐT trình độ đại học đã được hiệu chỉnh theo quy định của Nhà trường và thống nhất về mặt cấu trúc với CTĐT của các ngành kỹ thuật.

**Về NCKH, CGCN:** Từ tháng 1/2019 đến 12/2023, khoa Khoa May và Thời trang đã chủ trì và tham gia thực hiện 01 đề tài cấp nhà nước, 01 đề tài cấp bộ, 37 đề tài NCKH cấp cơ sở (15 đề tài NCKH của GV, 22 đề tài NCKH của SV). GV trong khoa đã công bố được 52 bài báo khoa học, hội thảo ở trong nước và quốc tế (02 bài báo tạp chí khoa học cấp ngành trong nước, 04 bài báo khoa học quốc tế, 22 bài báo đăng trong tạp chí cấp trường, 03 bài hội thảo quốc tế, 03 bài hội thảo trong nước, 18 bài hội thảo cấp trường); 03 sản phẩm sáng tạo KHCN của NH được công nhận và đạt giải tại Hội thi sáng tạo KHCN cấp trường, tất cả các sản phẩm KHCN nêu trên đều được ứng dụng vào trong giảng dạy.

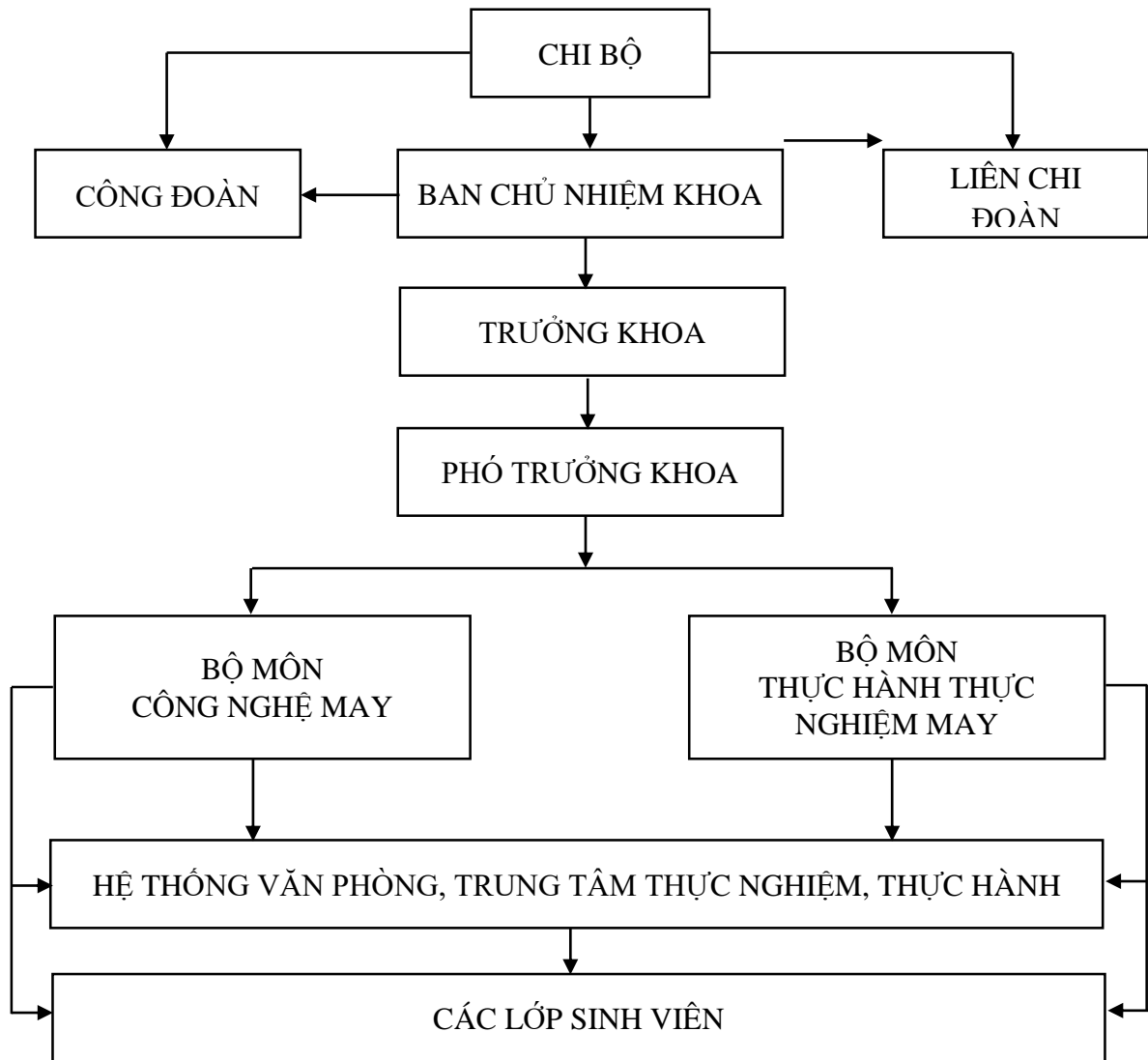
### ***Về hợp tác quốc tế, quan hệ doanh nghiệp***

- Hợp tác trong nước: Khoa May và Thời trang đã ký kết hợp tác với một số doanh nghiệp như: Công ty TNHH May Tinh Lợi; Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam, Công ty TNHH Ha Hae Việt Nam, Công ty CP May và dịch vụ Hưng Long, Công ty TNHH MTV may Minh Tuấn, Công ty TNHH Việt Pacific Clothing,... Thông qua hợp tác với doanh nghiệp để giúp NH ngành Công nghệ dệt, may có điều kiện học tập, thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng thực hành chuyên môn, thực hành nghề nghiệp cho NH, từ đó mở thêm cơ hội việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp.

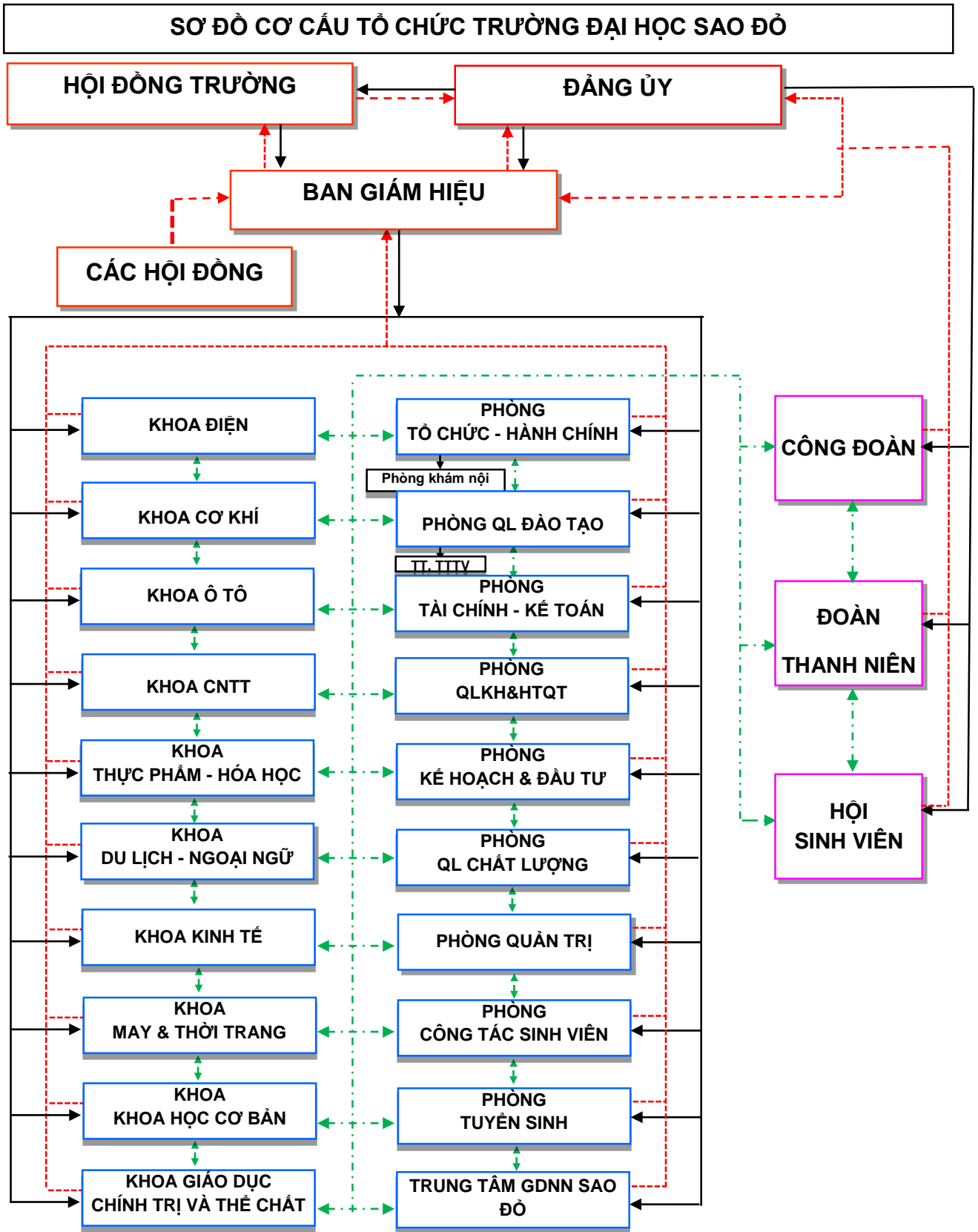
- Hợp tác quốc tế: Khoa đã đón tiếp đoàn khách quốc tế đến thăm quan, làm việc về hợp tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ như Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA; Trường Đại học Hankuk (Hàn Quốc); Học viện Nhật ngữ Quốc tế Kobe (Nhật Bản),... Thông qua hoạt động này bước đầu để NH, GV có cơ hội được thực tập trải nghiệm và trao đổi học thuật.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và Khoa thực hiện CTĐT.

23.1. Cơ cấu tổ chức của Khoa May và Thời trang



23.2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Sao Đỏ



Mối quan hệ chỉ đạo trực tiếp →

Mối quan hệ báo cáo - - - - -

Mối quan hệ tương tác - - - - -

## 24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>A</b>	<b>Ban lãnh đạo Trường Đại học Sao Đỏ</b>					
1	Hiệu trưởng	Nguyễn Thị Kim Nguyên	1974	Tiến sĩ, Phó Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	0984794081	ntknguyen@saodo.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Đỗ Văn Đình	1975	Tiến sĩ, UVTV BCH Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng	0982586160	dvdingh@saodo.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Minh Tuấn	1977	Tiến sĩ, UV BCH Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng	0912795162	nmtuan@saodo.edu.vn
<b>B</b>	<b>Khoa May và Thời trang</b>					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Phó trưởng khoa phụ trách khoa	Tạ Văn Hiến	1981	Thạc sĩ, Phó Trưởng khoa	0979857012	tvhien@saodo.edu.vn
2	Phó trưởng khoa	Bùi Thị Loan	1982	Thạc sĩ, Phó Trưởng khoa	0376377118	btloan@saodo.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Chi bộ	Tạ Văn Hiến	1981	Thạc sĩ, Bí thư Chi bộ	0979857012	tvhien@saodo.edu.vn
2	Đoàn thanh niên	Bùi Thị Loan	1982	Thạc sĩ, Bí thư Liên chi đoàn	0376377118	btloan@saodo.edu.vn
3	Tổ công đoàn	Nguyễn Thị Hồi	1982	Thạc sĩ, Tổ trưởng tổ Công đoàn	0357405568	nt_hoi@saodo.edu.vn
III.	Các Bộ môn					
1	Bộ môn Thực hành, thực nghiệm may	Nguyễn Thị Hồi	1982	Thạc sĩ, Tổ trưởng tổ Công đoàn	0357405568	nt_hoi@saodo.edu.vn
2	Bộ môn Công nghệ may	Phạm Thị Kim Phúc	1980	Thạc sĩ, Trưởng Bộ môn	0972942093	ptkphuc@saodo.edu.vn

## 25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của Khoa thực hiện CTĐT

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0.

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0.

Số lượng ngành đào tạo đại học: 01.

+ Ngành Công nghệ dệt, may: mã ngành 7540204.

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không.

## 26. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có/Không

Chính quy  Không chính quy  Từ xa  Liên kết đào tạo với nước ngoài  Liên kết đào tạo trong nước  

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không.

## 27. Tổng số các ngành đào tạo: 01

## IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của khoa May và Thời trang

## 28. Thống kê số lượng cán bộ, GV và NV của Khoa May và Thời trang

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
<b>1</b>	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	04	7	11
1.1	Cán bộ trong biên chế	04	7	11
1.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
<b>2</b>	<b>Các cán bộ khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)			
<b>Tổng số</b>		<b>04</b>	<b>7</b>	<b>11</b>

## 29. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL		
4	Tiến sĩ	2	1		1		
5	Thạc sĩ	9	9				
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	<b>Tổng số</b>	<b>11</b>	<b>10</b>		<b>1</b>		

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 11 người.

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%.

30. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo Thông tư 08/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018; khoản 3 Điều 4 Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25/02/2019 của Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32). Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0							
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	2	1		1			2,6
5	Thạc sĩ	1	9	9					9
6	Đại học	0,5							0
	<b>Tổng</b>		<b>11</b>	<b>10</b>		<b>1</b>			<b>11,6</b>

## 31. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

TT	Trình độ / học vị	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	2	18,1	2						
5	Thạc sĩ	9	81,9	2	7					
6	Đại học									
<b>Tổng</b>		<b>11</b>	<b>100</b>	<b>4</b>	<b>7</b>		<b>1</b>	<b>9</b>		<b>1</b>

31.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45 tuổi

31.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của Khoa thực hiện CTĐT: 18,1%.

31.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của Khoa thực hiện CTĐT: 81,9%.

## 32. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	63,6
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	36,4	36,4
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	45,4	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	18,2	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
<b>Tổng</b>		<b>100</b>	<b>100</b>

## V. Người học (chỉ tính số lượng NH của chương trình đào tạo)

33. NH bao gồm NH, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT Công nghệ dệt, may số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):



Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của NH được tuyển	Số lượng NH quốc tế nhập học (người)
2019-2020	210	129	1.63	39	14/30	20,09	0
2020-2021	132	103	1.28	32	15.5/30	21,75	0
2021-2022	179	88	2.03	23	16/30	22,91	0
2022-2023	88	73	1.21	24	16/30	22,11	0
2023-2024	63	44	1.43	12	16/30	21,77	0

34. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. NH đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	130	129	112	95	80
Hệ không chính quy					
4. NH cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

35. Số NH quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	-	-	-	-	-

36. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu: Khoa May và Thời trang.

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
<b>1. Tổng diện tích phòng ở (m<sup>2</sup>)</b>	2100	2700	2700	2700	2700	2700
<b>2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)</b>						
2.1. Cho toàn trường		2585	3348			
2.2. Cho ngành May và Thời trang		130	129	112	95	80
<b>3. NH được ở trong ký túc xá (người)</b>						
3.1. Cho toàn trường	85	203	399	469	402	485
3.2. Cho ngành May và Thời trang	14	32	36	30	23	15
<b>4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m<sup>2</sup>/người)</b>	24,7	13,3	6,8	5,8	6,7	5,6

37. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH (bao gồm: đề tài NCKH, Hội thảo Khoa học, Khóa luận tốt nghiệp, tiểu luận,...)

	Năm học					
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	21	16	17	23	18	22
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	15,2	12,3	13,17	20,5	18,9	27,5

38. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	-	-	-	-	-
2. Học viên tốt nghiệp cao học	-	-	-	-	-
3. NH tốt nghiệp đại học					
Hệ chính quy	69	26	31	38	30
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
4. NH tốt nghiệp cao đẳng					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Hệ chính quy					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Hệ không chính quy					
6. Khác	-	-	-	-	-

## 39. Tình trạng tốt nghiệp của NH hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Số lượng NH tốt nghiệp (người)	73	26	31	38	30
2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	86,9%	78,4%	83,8%	88,4%	76,9%
3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	97,3%	88,5%	87,1%	86,8%	93,3%
3.2. Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0	0	0	0	0
3.3. Tỷ lệ NH trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	89%	85%	87%	76%	73%
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%)	6,8%	3,8%	0	11%	10%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm	6,5 triệu	6,5 triệu	7 triệu	8,9 triệu	6-8 triệu

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH TN có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	97,2	88	87,1	86,8	95,9
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	2,8	12	12,9	13,2	4,1
5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	0	0	0	0	0

#### VI. Nghiên cứu khoa học và CGCN

40. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	1	0	0	0	2,0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	0	0	0	0	1,0
3	Đề tài cơ sở	0,5	1	2	4	3	5	7,5
<b>Tổng</b>			<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>10,5</b>

Tổng số đề tài quy đổi: 10,5.

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,96.

41. Doanh thu từ NCKH và CGCN của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	40		3,64
2	2020	45		4,09

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
3	2021	15		1,36
4	2022	15		1,36
5	2023	15		1,36

42. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp Trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	1	7	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	4	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	1	1	11	

43. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình/tài liệu học tập	1,5	3	4	3	3	4	17
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng</b>			<b>3</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>25,5</b>

Tổng số sách (quy đổi): 25,5.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,55.

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình/tài liệu học tập	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	11	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>0</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

45. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	2	0	0	1	6,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	0	1	1	0	0	2,0
3	Tạp chí cấp Trường	0,5	2	2	9	4	5	11,5
	<b>Tổng</b>		<b>3</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>19,5</b>

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 19,5.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,55.

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của Khoa thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp Trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	2	8
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>8</b>

47. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của Khoa thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	1	0	0	1	3,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	1	0	0	1	1,5
3	Hội thảo cấp Trường	0,25	3	4	4	4	3	4,5
<b>4</b>	<b>Tổng</b>		<b>5</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>9,0</b>

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 9,0.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,18.

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	3	3	10
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	3	10

49. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

## 50. Nghiên cứu khoa học của NH

50.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp Trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	51	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số NH tham gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>51</b>	

## 50.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của NH:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018 - 2019	2019 - 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	01	0	0	01	01
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

**VII. Cơ sở vật chất, thư viện**

51. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 270.905m<sup>2</sup> trong đó cơ sở 1 là 46.562m<sup>2</sup>, cơ sở 2 là 224.343m<sup>2</sup>.

52. Tổng diện tích đất sử dụng của Khoa May & Thời trang (tính bằng m<sup>2</sup>): 768m<sup>2</sup>.

53. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 158m<sup>2</sup>.
- Nơi học: 210m<sup>2</sup>.
- Nơi vui chơi giải trí: 32161,4 m<sup>2</sup>.

54. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 1220m<sup>2</sup>.
- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 15,25m<sup>2</sup>.

55. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 750 đầu sách.

56. Tổng số máy tính của Khoa thực hiện CTĐT: 34.

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 09.
- Dùng cho NH học tập: 25.
- Tỷ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 0,73.



### VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

#### 57. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người): 11 người, trong đó (11 giảng dạy trực tiếp).

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%.

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 18,2%.

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 81,8%.

#### 58. Người học:

Tổng số NH chính quy năm học 2023-2024 của ngành CN dệt, may (người): 80.

Tỷ số NH chính quy trên GV: 7,27 NH/GV.

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):  $30/39 = 76,9\%$ .

#### 59. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): Từ 86,8% đến 97,3%.

Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%.

#### 60. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): Từ 73,0% đến 89,0%.

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): Từ 0% đến 11,0%.

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): Từ 6,5 đến 8,9 triệu đồng.

#### 61. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): Từ 86,8% đến 97,2%.

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm: Từ 2,8% đến 13,2%.

#### 62. Nghiên cứu khoa học và CGCN:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyên gia KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,96.

Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu: 1,36 đến 4,09.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,55.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,55.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,18.

63. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 0,73.

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 15,25m<sup>2</sup>.

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 5,6m<sup>2</sup>.

*Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNDM*

Số: 397/QĐ-DHSD

Hải Dương, ngày 05 tháng 9 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ dệt, may của Trường Đại học Sao Đỏ

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý chất lượng, Trường khoa May & Thời trang.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ dệt, may; Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng có danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ dệt, may của Trường Đại học Sao Đỏ theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Các ông (bà) trưởng đơn vị và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, QLCL.

HIỆU TRƯỞNG  
  
TS. Đinh Văn Nhượng

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN**  
**Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học**  
**ngành Công nghệ dệt, may của Trường Đại học Sao Đỏ**  
*(Kèm theo Quyết định số: 397/QĐ-ĐHSD ngày 05 tháng 9 năm 2023*  
*của Trường Đại học Sao Đỏ)*

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	Đình Văn Nhượng	Bí thư Đảng ủy; Hiệu trưởng; Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT	Chủ tịch
2	Nguyễn Thị Kim Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Tạ Văn Hiến	Phó Trưởng khoa phụ trách khoa May & Thời trang	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Đức Thắng	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Thư ký
5	Trần Hải Đăng	Trưởng phòng Tuyển sinh	Thành viên
6	Vũ Văn Tản	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	“
7	Nguyễn Phương Ty	Phó Trưởng phòng Quản lý đào tạo	“
8	Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	“
9	Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	“
10	Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế	“
11	Phạm Văn Dự	Trưởng phòng Công tác sinh viên	“
12	Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	“
13	Đặng Thị Hồng Yến	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	“
14	Nguyễn Minh Loan	Phó trưởng Phòng Kế hoạch - Đầu tư	“
15	Phạm Thị Hồng Hoa	Trưởng khoa Giáo dục chính trị & Thể chất	“
16	Nguyễn Việt Tuấn	Trưởng khoa Khoa học cơ bản	“
17	Phạm Văn Kiên	Phó trưởng khoa phụ trách khoa Công nghệ thông tin	“
18	Nguyễn Đăng Tiến	Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“
19	Bùi Thị Loan	Phó Trưởng khoa May & Thời trang	“
20	Nguyễn Thị Kim Phúc	Trưởng Bộ môn Công nghệ may	“
21	Nguyễn Thị Hồi	Trưởng Bộ môn TH-TN may	“
22	Lê Thị Huyền	Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	“
23	Nguyễn Thị Liên	Sinh viên lớp DK12-M	“

Danh sách gồm: 23 người./.

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số: **397/QĐ-ĐHSD** ngày 05 tháng 9 năm 2023  
của Trường Đại học Sao Đỏ)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nguyễn Đức Thắng	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Trưởng ban
2.	Quách Thị Yến	Chuyên viên phòng Quản lý chất lượng	Thành viên
3.	Nguyễn Thị Thanh Hương	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	“
4.	Nguyễn Văn Toán	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	“
5.	Hoàng Thị Hiền	Chuyên viên phòng Quản Trị	“
6.	Đào Thị Kim Tuyến	Chuyên viên phòng Tổ chức - Hành chính	“
7.	Đào Thị Vân	Chuyên viên KSTL khoa Khoa học cơ bản	“

Danh sách gồm: 07 người./.

## DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số: **397/QĐ-ĐHSD** ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Sao Đỏ)

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	<b>Tiêu chuẩn 1:</b> Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT <b>Tiêu chuẩn 10:</b> Nâng cao chất lượng	1. Tạ Văn Hiến	Phó Trưởng khoa Phụ trách khoa May & TT	Trưởng nhóm
		2. Nguyễn Thị Thanh Hương	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
		3. Nguyễn Đăng Tiến	Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Thành viên
		4. Nguyễn Thị Kim Phúc	Trưởng Bộ môn Công nghệ may	Thành viên
Nhóm 2	<b>Tiêu chuẩn 2:</b> Bản mô tả CTĐT <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	1. Vũ Văn Tản	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Trưởng nhóm
		2. Nguyễn Văn Toán	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
		3. Nguyễn Phương Ty	Phó Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
		4. Phạm Văn Kiên	Phó trưởng khoa phụ trách khoa CNTT	Thành viên
		5. Bùi Thị Loan	Phó Trưởng khoa May & TT	Thành viên
Nhóm 3	<b>Tiêu chuẩn 4:</b> Phương pháp tiếp cận trong dạy và học <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Người học và hoạt động hỗ trợ người học	1. Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Trưởng nhóm
		2. Đào Thị Vân	Chuyên viên KSTL khoa Khoa học cơ bản	Thư ký
		3. Nguyễn Viết Tuấn	Trưởng khoa Khoa học cơ bản	Thành viên
		4. Phạm Thị Hồng Hoa	Trưởng khoa Giáo dục chính trị và Thể chất	Thành viên
		5. Nguyễn Thị Hòi	Trưởng bộ môn TH TN may	Thành viên
Nhóm 4	<b>Tiêu chuẩn 5:</b> Đánh giá kết quả học tập của người học <b>Tiêu chuẩn 11:</b> Kết quả đầu ra	1. Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Trưởng nhóm
		2. Quách Thị Yến	Chuyên viên phòng Quản lý chất lượng	Thư ký
		3. Phạm Văn Dự	Trưởng phòng Công tác sinh viên	Thành viên
		4. Nguyễn Thị Liên	SV lớp DK12-M	Thành viên

<b>TT</b>	<b>Tiêu chuẩn phụ trách</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
Nhóm 5	<b>Tiêu chuẩn 6:</b> Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Đội ngũ nhân viên	1. Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Trưởng nhóm
		2. Đào Thị Kim Tuyến	Chuyên viên phòng Tổ chức - Hành chính	Thư ký
		3. Trần Hải Đăng	Chuyên viên phòng Tổ chức - Hành chính	Thành viên
		4. Lê Thị Huyền	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
Nhóm 6	<b>Tiêu chuẩn 9:</b> Cơ sở vật chất và trang thiết bị	1. Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	Trưởng nhóm
		2. Hoàng Thị Hiền	Chuyên viên phòng Quản trị	Thư ký
		3. Đặng Thị Hồng Yến	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Thành viên
		4. Nguyễn Minh Loan	Phó trưởng phòng Kế hoạch – Đầu tư	Thành viên

(Danh sách gồm có 26 người)



Số: 257/QĐ-ĐHSD

Hải Dương, ngày 12 tháng 6 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ dệt, may của Trường Đại học Sao Đỏ

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-BCT ngày 15/4/2024 của Bộ Công Thương về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Sao Đỏ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý chất lượng, Trường khoa May & Thời trang.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ dệt, may; Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng có danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ dệt, may của Trường Đại học Sao Đỏ theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Các ông (bà) trưởng đơn vị và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, QLCL.



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học  
ngành Công nghệ dệt, may của Trường Đại học Sao Đỏ

(Kèm theo Quyết định số: 257/QĐ-ĐHSD ngày 12 tháng 6 năm 2024  
của Trường Đại học Sao Đỏ)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Thị Kim Nguyên	Phó Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Đỗ Văn Đình	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Tạ Văn Hiến	Phó Trưởng khoa phụ trách khoa May & Thời trang	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Đức Thắng	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Thư ký
5	Trần Hải Đăng	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Thành viên
6	Vũ Văn Tản	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	“
7	Nguyễn Phương Ty	Trưởng khoa Điện	“
8	Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	“
9	Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế	“
10	Phạm Văn Dự	Trưởng phòng Công tác sinh viên	“
11	Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	“
12	Đặng Thị Hồng Yến	Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính	“
13	Phạm Thị Hồng Hoa	Trưởng khoa Giáo dục chính trị & Thể chất Trưởng khoa Kinh tế	“
14	Phạm Thị Điệp	Phụ trách khoa Khoa học cơ bản	“
15	Phạm Văn Kiên	Phó trưởng khoa phụ trách khoa Công nghệ thông tin	“
16	Nguyễn Đăng Tiến	Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“
17	Nguyễn Danh Đạo	Trưởng phòng Tuyển sinh	“
18	Lê Thị Huyền	Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Phó trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	“
19	Nguyễn Minh Loan	Phó trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính	“
20	Bùi Thị Loan	Phó Trưởng khoa May & Thời trang	“
21	Phạm Thị Kim Phúc	Trưởng Bộ môn Công nghệ may	“
22	Nguyễn Thị Hồi	Trưởng Bộ môn TH-TN may	“
23	Nguyễn Thị Liên	Sinh viên lớp DK12-M	“

Danh sách gồm: 23 người./.

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**  
(Kèm theo Quyết định số: **257/QĐ-ĐHSD** ngày 12 tháng 6 năm 2024  
của Trường Đại học Sao Đỏ)

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	Nguyễn Đức Thắng	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Trưởng ban
2	Quách Thị Yến	Chuyên viên phòng Quản lý chất lượng	Thành viên
3	Nguyễn Thanh Hương	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	“
4	Nguyễn Văn Toán	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	“
5	Hoàng Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng Quản trị	“
6	Đào Thị Kim Tuyến	Chuyên viên phòng Tổ chức - Hành chính	“
7	Đào Thị Vân	Chuyên viên KSTL khoa Khoa học cơ bản	“

*Danh sách gồm: 07 người./.*

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**  
(Kèm theo Quyết định số: **257/QĐ-ĐHSD** ngày 12 tháng 6 năm 2024  
của Trường Đại học Sao Đỏ)

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	<b>Tiêu chuẩn 1:</b> Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT <b>Tiêu chuẩn 10:</b> Nâng cao chất lượng	1. Tạ Văn Hiến	Phó Trưởng khoa Phụ trách khoa May & TT	Trưởng nhóm
		2. Nguyễn Thanh Hương	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
		3. Nguyễn Đăng Tiến	Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Thành viên
		4. Phạm Thị Kim Phúc	Trưởng Bộ môn Công nghệ may	Thành viên
Nhóm 2	<b>Tiêu chuẩn 2:</b> Bản mô tả CTĐT <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	1. Vũ Văn Tản	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Trưởng nhóm
		2. Nguyễn Văn Toán	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
		3. Nguyễn Phương Tỵ	Trưởng khoa Điện	Thành viên
		4. Phạm Văn Kiên	Phó trưởng khoa phụ trách khoa CNTT	Thành viên
		5. Bùi Thị Loan	Phó Trưởng khoa May & Thời trang	Thành viên
Nhóm 3	<b>Tiêu chuẩn 4:</b> Phương pháp tiếp cận trong dạy và học <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Người học và hoạt động hỗ trợ người học	1. Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Trưởng nhóm
		2. Đào Thị Vân	Chuyên viên KSTL khoa Khoa học cơ bản	Thư ký
		3. Phạm Thị Hồng Hoa	Trưởng khoa Giáo dục chính trị và Thể chất Trưởng khoa Kinh tế	Thành viên
		4. Nguyễn Thị Hồi	Trưởng bộ môn Thực hành thực nghiệm may	Thành viên
Nhóm 4	<b>Tiêu chuẩn 5:</b> Đánh giá kết quả học tập của người học <b>Tiêu chuẩn 11:</b> Kết quả đầu ra	1. Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Trưởng nhóm
		2. Quách Thị Yến	Chuyên viên phòng Quản lý chất lượng	Thư ký
		3. Phạm Văn Dự	Trưởng phòng Công tác sinh viên	Thành viên
		4. Nguyễn Danh Đạo	Trưởng phòng Tuyển sinh	
		5. Nguyễn Thị Liên	SV lớp DK12-M	Thành viên

<b>TT</b>	<b>Tiêu chuẩn phụ trách</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
Nhóm 5	<b>Tiêu chuẩn 6:</b> Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Đội ngũ nhân viên	1. Trần Hải Đăng	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Trưởng nhóm
		2. Đào Thị Kim Tuyến	Chuyên viên phòng Tổ chức - Hành chính	Thư ký
		3. Phạm Thị Điệp	Phụ trách khoa Khoa học cơ bản	Thành viên
		4. Lê Thị Huyền	Bí thư Đoàn Thanh niên Phó trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên
Nhóm 6	<b>Tiêu chuẩn 9:</b> Cơ sở vật chất và trang thiết bị	1. Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	Trưởng nhóm
		2. Hoàng Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng Quản trị	Thư ký
		3. Đặng Thị Hồng Yến	Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính	Thành viên
		4. Nguyễn Minh Loan	Phó trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính	Thành viên

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ dệt, may**  
**của Trường Đại học Sao Đỏ**

**I. MỤC ĐÍCH TỰ ĐÁNH GIÁ**

Nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

**II. PHẠM VI TỰ ĐÁNH GIÁ**

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

**III. CÔNG CỤ TỰ ĐÁNH GIÁ**

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT.

**IV. HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

1. Thành phần Hội đồng TĐG

Hội đồng TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ dệt, may được thành lập theo Quyết định số 397/QĐ-ĐHSD ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Sao Đỏ, Hội đồng TĐG gồm có 23 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a. Ban thư ký

- Trưởng Ban thư ký có trách nhiệm triển khai, kiểm soát thành viên ban thư ký thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo thời gian và hiệu quả công việc; ghi biên bản các buổi họp, hội thảo; tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG; tập hợp các ý kiến góp ý của các bên liên quan về báo cáo TĐG; hoàn thiện báo cáo TĐG.

- Thư ký các nhóm có nhiệm vụ giúp trưởng nhóm chuyên trách: thu thập thông tin và minh chứng; những tư liệu liên quan đến nguồn gốc của các thông tin, minh chứng thu được; mã hoá, số hóa, bảo quản và lưu trữ các thông tin và minh chứng; tập hợp tài liệu/hồ sơ của nhóm để phục vụ viết báo cáo TĐG; ghi chép nội dung các buổi thảo luận của nhóm; tham gia viết báo cáo dự thảo, hoàn thiện báo cáo chính thức và thực hiện các công việc khác theo sự phân công của trưởng nhóm chuyên trách.

b. Các nhóm công tác, cá nhân

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1.	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 09÷10/2023	
2.	Tiêu chuẩn 2	Nhóm 2	Tháng 09÷10/2023	
3.	Tiêu chuẩn 3	Nhóm 2	Tháng 09÷10/2023	
4.	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 3	Tháng 09÷10/2023	
5.	Tiêu chuẩn 5	Nhóm 4	Tháng 09÷10/2023	
6.	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 5	Tháng 09÷10/2023	
7.	Tiêu chuẩn 7	Nhóm 5	Tháng 09÷10/2023	
8.	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 3	Tháng 10÷11/2023	
9.	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 6	Tháng 10÷11/2023	
10.	Tiêu chuẩn 10	Nhóm 1	Tháng 10÷11/2023	
11.	Tiêu chuẩn 11	Nhóm 4	Tháng 10÷11/2023	

**V. TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ TỰ ĐÁNH GIÁ**

1. Thời gian: tháng 9 năm 2023
2. Thành phần: Hội đồng TĐG, Ban thư ký, nhóm chuyên trách và toàn thể giảng viên thực hiện CTĐT thực hiện TĐG.
3. Nội dung, chương trình tập huấn:
  - a. Hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục;
  - b. Quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT;
  - c. Kinh nghiệm TĐG CTĐT ở trong và ngoài nước;
  - d. Kỹ thuật nghiên cứu hồ sơ văn bản, phỏng vấn, quan sát, thảo luận nhóm, điều tra và viết báo cáo tự đánh giá.

**VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN LỰC VÀ THỜI ĐIỂM CẦN HUY ĐỘNG/CUNG CẤP**

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Khảo sát nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT	Một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương và tỉnh lân cận	Tháng 9/2023	
2	Tiêu chuẩn 2 Tiêu chuẩn 3	Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT	Các chuyên gia, nhà quản lý, nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, người học tốt nghiệp	Tháng 10/2023	
3	Tiêu chuẩn 8	Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh	Các trường THPT trên địa bàn tỉnh Hải Dương và tỉnh lân cận	Tháng 10, 11/2023	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
4	Tiêu chuẩn 10	Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để thiết kế, phát triển CTDH	Các chuyên gia, nhà quản lý, nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, người học tốt nghiệp	Tháng 11/2023	
5	Tiêu chuẩn 11	Khảo sát tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp; loại hình, số lượng các hoạt động NCKH của người học	CTĐT tương ứng của một số Trường đại học cùng định hướng ứng dụng	Tháng 11/2023	

## VII. DỰ KIẾN THU THẬP THÔNG TIN TỪ NGUỒN NGOÀI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tham khảo CTĐT cùng ngành đào tạo từ 3÷5 cơ sở giáo dục trong nước và ngoài nước.
2. Khảo sát các đơn vị sử dụng lao động về nhu tuyển dụng lao động, gắn kết Nhà trường với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo và hỗ trợ người học có việc làm.
3. Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh, thiết kế, phát triển CTĐT.
4. Khảo sát tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp; loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học của một số trường trong và ngoài nước.
5. Kinh phí khảo sát, lấy ý kiến phản hồi, thu thập thông tin (phụ lục kèm theo).

## VIII. DỰ KIẾN THUÊ CHUYÊN GIA TƯ VẤN ĐỂ GIÚP HỘI ĐỒNG TRIỂN KHAI TỰ ĐÁNH GIÁ

Thuê chuyên gia tư vấn giúp Hội đồng TĐG, các nhóm chuyên trách phân tích tiêu chí, thu thập thông tin, minh chứng và viết báo cáo TĐG.

## IX. LẬP BẢNG DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được.

Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập bảng danh mục mã minh chứng.

## X. THỜI GIAN VÀ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Thời gian	Nội dung hoạt động
<b>Tuần 1-2</b> (từ 04/9/2023 đến 08/9/2023)	1. Họp cán bộ quản lý và lãnh đạo khoa Điện để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.



<b>Thời gian</b>	<b>Nội dung hoạt động</b>
	2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
<b>Tuần 3-4</b> (từ 11/9/2023 đến 22/9/2023)	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội cán bộ quản lý. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của khoa Điện); - Trình Hiệu trưởng ban hành kế hoạch TĐG.
<b>Tuần 5-7</b> (từ 25/9/2023 đến 13/10/2023)	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
<b>Tuần 8-11</b> (từ 16/10/2023 đến 10/11/2023)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
<b>Tuần 12-13</b> (từ 13/11/2023 đến 24/11/2023)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.

<b>Thời gian</b>	<b>Nội dung hoạt động</b>
<b>Tuần 14-16</b> (từ 27/11/2023 đến 15/12/2023)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).</li> <li>Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, và các bên liên quan để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.</li> </ol>
<b>Tuần 17-18</b> (từ 18/12/2023 đến 29/12/2023)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Công bố bản báo cáo TĐG đã chỉnh sửa sau góp ý trong nội bộ Nhà trường và đơn vị thực hiện CTĐT.</li> <li>Các bộ môn, phòng/ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.</li> </ol>
<b>Tuần 19-20</b> (từ 02/01/2024 đến 12/01/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện.</li> <li>Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho Trường khoa và Hiệu trưởng để xem xét.</li> <li>Hoàn thiện báo cáo TĐG, trình Hiệu trưởng phê duyệt.</li> </ol>
<b>Tuần 21-22</b> (từ 15/01/2024 đến 26/01/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Phòng Quản lý chất lượng gửi báo cáo TĐG và công văn cho Bộ Công Thương, Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&amp;ĐT.</li> <li>Phòng Quản lý chất lượng, khoa May &amp; Thời trang chỉnh sửa nội dung báo cáo theo ý kiến phản hồi của Cục Quản lý chất lượng, bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.</li> </ol>

**XI. KINH PHÍ:** có phụ lục kèm theo./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Công Thương (để b/c);
- Hội đồng TĐG;
- Các đơn vị: phòng, khoa, trung tâm;
- Lưu: VT; QLCL.

**KT.HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
  
**TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên**